



ANNIE BESANT VÀ C.W. LEADBEATER

Dịch giả : CAO NGÂN HÀ

GIẢNG LÝ TIẾNG NÓI VÔ THINH

(TALKS ON THE PATH OF OCCULTISM,
VOLUME 2:
THE VOICE OF THE SILENCE)

QUYỂN 2

Nhóm hội viên Thông Thiên Học hải ngoại
hiệu đính và xuất bản tại Hoa Kỳ

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
CHƯƠNG 3 SỐNG LÀ HÀNH ĐỘNG.....	1
CHƯƠNG 4 CON ĐƯỜNG HUYỀN BÍ.....	19
CHƯƠNG 5 BÁNH XE ĐÒI.....	29
CHƯƠNG 6 CON ĐƯỜNG CỦA BẠC LA HÁN.....	42
PHẦN THỨ BA.....	61
BẢY TÙNG CỦA ĐẠO.....	61
CHƯƠNG 1 NHỮNG ĐỈNH CỦA PHÁP BA LA MẬT ĐA	62
CHƯƠNG 2 Ý HỢP TÂM HÒA.....	84
CHƯƠNG 3 BA CỬA THỨ NHỨT.....	106
CHƯƠNG 4 CỬA THỨ TƯ.....	118
CHƯƠNG 5 CỬA THỨ NĂM VÀ THỨ SÁU.....	143
CHƯƠNG 6 CỬA THỨ BẢY.....	163
CHƯƠNG 7 CON ĐƯỜNG CỦA BẠC ARYA.....	188
CHƯƠNG 8 BA BỘ PHÁP PHỤC.....	202
HỘI THÔNG THIÊN HỌC CÓ BA MỤC ĐÍCH.....	Error!
Bookmark not defined.	
CHÂN THÀNH TRI ÂN.....	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG 3

SỐNG LÀ HÀNH ĐỘNG

Nếu ai nói với con rằng muốn thành La Hán con phải chấm dứt thương yêu mọi người, thì con hãy đáp lại là họ nói láo.

Nếu ai nói với con rằng muốn được giải thoát con phải ghét mẹ, bỏ con, đừng nhìn cha nữa, mà chỉ gọi người là gia trưởng thôi, vì con phải diệt lòng trắc ẩn đối với người và vật, con hãy nói cho họ biết là họ nói vô lý.

Đó là giáo lý của bọn Tirthikas, hạng người ngoại đạo. Nếu ai dạy con rằng tội lỗi do hành động gây ra và muốn được hạnh phúc phải tuyệt đối không làm gì cả, con hãy nói cho họ biết là họ lầm. Không tiếp tục công việc của loài người, giải thoát tâm trí khỏi vòng nô lệ bằng cách thôi gây tội lỗi suông không phải là việc thích đáng đối với Chơn Nhơn đang chịu luân hồi. Đó là lời của tâm pháp.

C.W.L.- Gọi một người là gia trưởng, tức là cho rằng quyền lợi của y còn bị ràng buộc với những sự vật thế gian, nhưng đối xử với y một cách khinh bỉ như thể chứng tỏ rằng chắc chắn tính ngạo mạn và gắt gao của con đường lầm lạc sẽ đưa đến tà thuyết hắc ám, coi tình

thương nhân loại như là một tình cảm đơn thuần. Dù thí sinh đã vượt khỏi những sự ham muốn riêng tư cho cá nhân mình, y cũng không thể khinh bỉ những người còn ở trong giai đoạn tiến hóa đầu tiên hoặc lãng quên họ. Lòng từ bi và ý muốn giúp đời mãnh liệt phải là những đức tánh tự nhiên của y.

Trong chú thích sau đây bà Blavatsky cho rằng thành ngữ “gia trưởng” phải được giải thích theo nghĩa ẩn dụ:

Rathapala, vị đại La Hán trong chuyện thần tiên Rathapala Sutrasanne, đã gọi cha Ngài như thế. Nhưng tất cả những chuyện thần tiên thuộc loại này đều là những ẩn dụ (chẳng hạn cha của Rathapala có một ngôi nhà bảy cửa), do đó mới có sự trách cứ những người hiểu các chuyện thần tiên theo nghĩa đen của chúng.

Bà Blavatsky mô tả bọn Tirthikas là “hạng Bà La Môn khổ hạnh thường lai vãng đến những thánh điện và nhất là theo bờ sông, những nơi linh thiêng là nơi thực hiện những cuộc tẩy thể (lễ rửa tội).” Tirtha theo nguyên nghĩa là “một nơi người ta đi qua”. Như thế chỗ ấy chính là nơi người ta đổ bộ lên, hoặc là một nơi tẩy thể, hoặc là mọi thánh điện dành cho mọi người hoặc cho đời sống cao thượng. Vậy thánh điện là nơi người ta thực hiện sự hòa hợp đặc biệt giữa thế giới nội tâm và ngoại cảnh. Những người Bà La Môn chính thống và người Ấn Độ thường viếng những Tirthas

như thế, chẳng hạn như Benares hay Hardwar, chắc hẳn họ bị xem là vô tín ngưỡng, vì họ không chấp nhận lời dạy của đức Phật, cho rằng “con người phải tự mình giải thoát chính mình.”

Trong các buổi nói chuyện về quyển “Dưới Chân Thầy” chúng tôi đã dài dòng đề cập đến sự cần thiết của hành động, dù thể xác hoạt động đến tối đa, con người vẫn có thể giữ trong tâm sự trầm tĩnh, thẳng bằng, an nhiên và dũng mãnh. Theo bà Blavatsky, các Chơn Nhơn thiên thần là những Chơn Nhơn còn phải chịu sự luân hồi, nhưng theo đức T. Subba Row, danh từ này chỉ các Chơn Nhơn phát nguyện hợp tác với các vị thiên thần để phụng sự thế gian.

Dĩ nhiên giáo lý của quyển “Kim Huấn Thư” nhắm đến những người muốn hy sinh cho sự hoạt động thuộc loại ấy. Trong lúc này, những Chơn Nhơn hóa thân sẵn sàng chịu sự dạy dỗ và huấn luyện đặc biệt như thế rất hiếm: Chẳng hạn đi tìm những người sẵn sàng làm đệ tử Chơn Sư trong các khu phố phía đông ở Luân Đôn hầu như không cần thiết. Nhưng thời gian qua những người cần phải được chăm sóc tăng rất nhanh và thật nhiều và trong vòng vài trăm năm nữa, phải có nhiều vị La Hán để giáo hóa họ. Do đó, chúng tôi cần một số lớn những người phụng sự và đây chính là công việc đang chờ đợi nhiều người trong chúng ta.

Nhãn pháp là hiện thân của cái bên ngoài và cái bị hư hoại.

Tâm pháp là hiện thân của bồ đề, cái trường tồn và vĩnh cửu.

Chữ Dharma ở đây có thể dịch là “hình thức tôn giáo”, và chữ bồ đề có nghĩa là “minh triết”.

Cái đèn cháy sáng tỏ khi tim và dầu đều sạch sẽ. Muốn cho tim và dầu được sạch, phải có người lau chùi; ngọn lửa không biết có sự lau chùi đó. “Nhánh cây bị gió thổi rung chuyển, nhưng thân cây vẫn đứng yên.”

Sự hoạt động và bất động đều hiện hữu ở nơi con; xác thân con cử động, trí con yên tĩnh, tâm hồn con trong suốt như hồ nước trên núi.

Dù những sự đau khổ gặp trên đường tiến hóa có ra sao đi nữa cũng chỉ có phàm nhơn gánh chịu. Chon Nhon bên trong biết được giá trị của kinh nghiệm, kể cả những kinh nghiệm đau đớn; do đó nó hoàn toàn thỏa mãn. Nhiều người không hiểu sự đau khổ trước hết là một vấn đề đạo đức. Trong quyển “Thiên Chúa Giáo Bí Truyền”, bà hội trưởng của chúng ta cho biết rằng có vài nhà tử đạo vĩ đại hoàn toàn hoan hỉ ngay trong lúc họ chịu những gì mà kẻ khác cho là khổ hình, vì họ nghĩ đến biểu hiệu của sự vinh quang mà họ làm đối tượng chấp nhận sự đau khổ vì tình yêu Thiên Chúa. Rốt cuộc quả thật những ý tưởng sai lầm hay vô minh là nguồn gốc của mọi sự đau khổ.

Sự đau đớn thể xác khó chịu hơn cả. Đôi khi chúng ta có thể hướng ra ngoài, tự phân cách mình với thân xác trong lúc đau đớn, nhưng làm như thế không thể nói là chúng ta chủ trị được nó. Nếu sự đau đớn gây ra bởi chứng bệnh đặc biệt trong đó có một con vi trùng phải phát triển, thì không có một thứ lý luận nào giải thoát một người tầm thường khỏi sự đau đớn. Nhưng trong mọi trường hợp sự trầm tĩnh sẽ tạo được một tình thế khác biệt lớn lao. Thường thường nếu chịu khó, người ta có thể chế ngự được sự đau đớn của thể xác; người ta có thể phủ nhận, không chịu để cho tình cảm xâm nhập vào ý niệm khó chịu. Những xúc động thấp kém, như sự ganh ghét, ham muốn, kiêu căng và sợ hãi có thể gọi là những chứng bệnh thuộc thể xác. Chúng ta luôn luôn có thể hủy diệt chúng bằng cách cố gắng không ngừng để thay thế chúng bằng những cảm xúc đối nghịch lại. Sự đau đớn thể trí, nhất là sự ưu tư, còn dễ chủ trị hơn nữa.

Trong nhân thể (Causal Body) con người có thể cảm thấy lo âu, đó là lo lắng về sự bất toàn hay chưa đầy đủ của mình, không hơn, không kém. Dù bị thất vọng về các khuyết điểm thuộc xác phàm, y vẫn biết phải kiên nhẫn và bền chí. Y không vô minh, nhưng trên thế gian này chính sự vô minh làm cho nỗi khổ đau của chúng ta trở nên thấm thía. Trong thời thơ ấu, khi chúng ta còn vô minh, sự khổ nhọc trong một ngày dường như là một thảm kịch ghê gớm đối với chúng ta; nếu chúng ta hỏng thi, sự bắt buộc phải chờ đợi một

năm nữa mới có dịp thi lại đối với chúng ta dường như một tai họa, mặc dù khi lớn thêm một tuổi, một năm dường như chẳng lâu dài gì. Đối với phàm nhon, một kiếp sống bị thất bại dường như một thảm kịch, nhưng đối với Chon Nhon biết mình đã trải qua hàng trăm hoặc hàng ngàn kiếp luân hồi rồi thì đó không phải là một tai họa lớn lao.

Chon Nhon phóng ra phàm nhon cũng giống như một người đánh cá quăng lưới vậy: Y không mong đợi được thành công ngay và nếu kéo lưới lên không có cá, y cũng không thấy lo buồn. Vì sự theo dõi phàm nhon chỉ là một trong những sinh hoạt của y, y rất có thể tìm sự an ủi trong những sự thành công gặt hái được trong các kiếp khác. Trong mọi trường hợp, đó chỉ là một ngày bị mất mát và Chon Nhon có thể nói: “Ồ! Chúng ta hy vọng ngày mai sẽ thành công hơn.” Thường phàm nhon muốn cho Chon Nhon ở trên cao chú ý đến nó hơn, đó là điều Chon Nhon sẽ làm, nó có thể tin chắc như thế, khi nó tỏ ra xứng đáng, cũng như khi Chon Nhon xét thấy nó xứng đáng. Ông Sinnett đã diễn tả một cách khôi hài ước muốn đó của phàm nhon; ông nói cần phải có một ngôi trường để cho Chon Nhon học chăm sóc đến phàm nhon của họ.

Đến trình độ cao hơn kế đó - tại cõi bồ đề - con người tiếp xúc với sự chí phúc mãnh liệt là sự sống của đức Thượng Đế; đồng thời y đạt được sự tương quan mật thiết hơn đối với kẻ khác; trên các cõi thấp, y bắt đầu chia sẻ những sự đau khổ của họ; nhưng trên cõi

cao hơn, y biết rằng họ là những điểm linh quang và một niềm vui vô hạn đối với y dường như giảm lược sự đau khổ đến chỗ triệt tiêu. Như thế sự phiền não và khổ đau chỉ có đối với phàm nhân; nó chỉ tồn tại khi tâm thức trụ ở các cõi thấp.

Con có muốn trở nên một nhà Yogi trong vòng thời gian không? Nếu có, thì hỏi đệ tử :

Con chớ tin là ngồi trong rừng sâu, kiêu hãnh giam mình và sống cách biệt với người đời, con chớ tin rằng đói ăn rễ cây và khát uống nước tuyết trên núi cao, hỏi đệ tử, con chớ tin rằng các điều đó sẽ dắt con đến mục đích giải thoát tối hậu.

Con chớ tin rằng tự làm cho mình gãy xương, rách thịt là hợp nhất với Chơn Ngã tịch tịnh của con; con chớ tin rằng khi đã thắng được những tội lỗi của hình hài thô bỉ của con thì, hỏi nạn nhân của hình bóng của mình, bốn phận của con đối với vạn vật và nhân loại đã chấm dứt.

Một lần nữa, ở đây đức Aryasanga nói lên sự chống đối việc tìm kiếm đường lối giải thoát như phương tiện lẫn tránh bánh xe sinh tử luân hồi. Còn nhà Yogi trong vòng thời gian là người tự ưng chịu sự khuất phục trước bánh xe sinh tử luân hồi để giúp đỡ đồng loại của mình. Khi nghĩ đến thời gian vô tận mà đức Phật Thích Ca và đức Di Lạc Bồ Tát của chúng ta chuẩn bị cho công nghiệp vĩ đại của các Ngài, được trình bày

trong quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo”,¹ khi nghĩ đến những thời gian mệnh mang của những kiếp luân hồi đó người ta cảm thấy khổ sở vô cùng. Chắc chắn, có thể đối với các Ngài thời gian không giống như chúng ta. Dù với các Ngài chúng ta không thể áp dụng đoạn thánh thi: “Trước mắt các Ngài ngàn năm chỉ bằng một buổi chiều trôi qua,” thì cách quan niệm thời gian của các Ngài cũng tuyệt đối khác chúng ta. Và lại, chắc chắn công nghiệp của các Ngài là một nguồn an lạc vô biên; như mỗi người đều biết qua kinh nghiệm, khi đang hưởng hạnh phúc thì thời gian không đáng kể; trong trường hợp này chúng ta luôn luôn muốn thời gian được kéo dài thêm.

Phần nhiều trong các tôn giáo sự tu khổ hạnh đều bị quan niệm sai lầm. Theo cổ ngữ Hy Lạp Asketes có nghĩa thật giản dị là tập luyện như một lực sĩ, nhưng giáo hội đã sử dụng thuật ngữ này và thay đổi ý nghĩa của nó để áp dụng cho sự thực hành hạnh từ bỏ dưới nhiều hình thức khác nhau hầu được tiến bộ trên đường tinh thần; vì giáo hội cho rằng sự đam mê và lòng khao khát, từ sự sa ngã ở ông Adam là thành lũy của tội ác cố hữu của loài người và do đó chúng phải được tiêu diệt bằng sự nhịn đói và sám hối. Trong các tôn giáo đông phương đôi khi người ta cũng gặp một ý niệm tương tự như thế: Họ cho rằng bản tánh của vật chất là xấu, do đó phương tiện duy nhất để đi đến lý

¹ Sách đã dẫn, chương XIV.

tưởng tốt lành là phải lẩn tránh những sự đau khổ dưới thế gian bằng cách tự chủ hay hành hạ thân xác .

Hai lý thuyết này đều chứng tỏ có một sự lẩn lộn lớn lao về tư tưởng. Xác thân và sự ham muốn của nó tự chúng không tốt cũng không xấu, nhưng thật ra trước khi có thể hoàn thành sự tiến hoá thực sự, chúng phải được chế phục bởi Chơn Nhơn. Chế ngự xác thân là điều cần thiết, nhưng hành hạ nó thì thật là vô lý vậy.

Một ý kiến sai lầm dường như rất phổ biến là muốn được tốt lành thì không bao giờ nên hưởng hạnh phúc và chính sự vắng thiếu hạnh phúc mới được đẹp lòng đức Thượng Đế. Không có gì lỗ lã hơn một ý niệm như thế. Khốn nỗi ở Âu Châu lý thuyết này thường là một trong những di tặng ghê tởm do sự nhục mạ xấu xa của phái Tân Giáo. Chính tôi đã nghe một đứa nhỏ thốt ra những lời này: “Muốn được bằng lòng như thế, tôi phải hết sức hung dữ.” Đó là hậu quả thật ghê gớm do sự giáo dục độc ác và sai lầm. Lời thánh giáo khó chịu đó còn một lý lẽ khác nữa: Người ta lầm hậu quả với nguyên nhân. Người ta thấy rằng những người thật sự tiến bộ có những thói quen giản dị và thường không bận tâm đến đa số sự hoa mỹ mà những người tầm thường cho là quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên sự lãnh đạm này không phải là nguyên nhân, nhưng là hậu quả của sự tiến bộ của họ; họ đứng vững trước những sự nhỏ mọn đó vì thường chúng mất hết vẻ quyến rũ đối với họ và không còn làm cho họ thích thú nữa, chứ không phải tự chúng đáng ghét. Như

người khác còn quyến luyến những thú vui đó, vì bất chước mà kiêng cử chúng cũng không phải tiến bộ theo lối đó.

Thật ra khi chúng ta đã thanh lọc lòng mình, bốn phận của chúng ta đối với thế gian cũng chưa hoàn thành. Chỉ khi nào cố gắng hết sức để hy sinh cho đồng loại, chúng ta mới có thể làm tròn bốn phận, vì trong đời sống cao cả nguyên lý sau đây đã thống ngự: “Mỗi người phải cho ra tùy theo khả năng của mình, rồi mỗi người mới nhận được những gì họ cần dùng,” chúng ta đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ rất quan trọng trong lúc này, vì là lúc những ảo ảnh và các thể thấp đã bị hàng phục.

Trong đoạn này theo bà Blavatsky, thì Chon Ngã tịch tịnh tiêu biểu cho nguyên lý thứ bảy là Atma. Trong sự nghiên cứu ở đoạn nhứt chúng tôi đã chứng tỏ tại sao ý niệm tịch tịnh lại liên hệ với phần này thuộc về Chon Ngã cao siêu.

Nhưng bậc hiền nhân đều khinh thường các lối thực hành này. Vị sư tử pháp, Đấng từ bi vô lượng đã hiểu nguyên nhân thực sự của sự khổ đau của nhân loại liền từ bỏ ngay sự yên nghỉ êm đềm nhưng ích kỷ nơi rừng hoang tịch mịch. Bỏ cảnh Aranyaka, Người trở nên bậc Thầy của nhân loại. Sau khi Như Lai đạt niết bàn, Người đi truyền giáo khắp núi non, đồng nội, và thuyết pháp trong các đô thị cho thiên thần, loài người và chư thiên nghe.

Tất cả những truyền thuyết thuộc về Phật giáo bắc tông và nam tông đều đồng ý tuyên bố rằng đức Phật từ bỏ chốn cô tịch khi Ngài đạt quả vị chánh đẳng chánh giác quyết định nhập thế, và sự thuyết giáo công khai của Ngài được khởi công tức khắc.

“Aranyaka” có nghĩa là người dân sống trong rừng. Các bản kinh thuật lại rằng đức Cồ Đàm đi vào rừng để tham thiền và Ngài ngồi dưới gốc cây bồ đề với chí nguyện đạt đến sự toàn giác. Khi đã giác ngộ, Ngài tự hỏi có nên đem giáo lý của Ngài truyền bá cho thế gian chăng. Ngài biết rằng đa số nhân loại không hiểu giáo lý của Ngài và do đó chúng có thể gây bất lợi. Nhưng ngay lúc đó, như chúng ta đã thấy trong phần đầu của đoạn này, tiếng kêu của quả địa cầu vang đến tai Ngài và thỉnh cầu Ngài truyền pháp. Tôi không hiểu đích xác ý nghĩa tiếng nói của quả địa cầu, nhưng người ta nói rằng chính nhờ tiếng nói đó, Ngài đã quyết định giáo hóa nhân loại tại cõi hồng trần.

Trong đoạn này người ta nói rằng đức Phật được thế gian xưng tụng bằng nhiều danh hiệu. Ngài được gọi là Như Lai; theo nghĩa tiếng Trung Hoa, chữ này đồng nghĩa với chữ Tathagatha, là danh hiệu của tất cả chư Phật. Tathagatha theo nguyên ngữ có nghĩa là “Người đã ra đi”; nghĩa là Người đi theo bước chân những bậc tiền bối của mình.

Thật ra, khi đức Phật thuyết pháp, không phải chỉ có hạng thánh giả thuộc hàng nhân loại quy tụ chung

quanh Ngài để nghe và hưởng thụ hào quang của Ngài thôi, mà còn có hạng thiên thần và chư thiên.

Con hãy gieo những hành vi tốt và con sẽ gặt hái những kết quả của hành vi đó. Bỏ sót một hành vi bác ái là vi phạm một tội lỗi nặng nề.

Tôi đã kể đoạn này trong bộ “Giảng Lý Dưới Chân Thầy” của tôi. Mỗi người phải chịu trách nhiệm và cách sử dụng năng lực của tâm thức do y phát triển; nếu vì thờ ơ, y xao lãng sử dụng chúng, y sẽ phạm tội bỏ sót, tội này cũng nặng nề như tội cố ý vậy. Chẳng hạn bốn phận của chúng ta là phải can thiệp, khi chúng ta có thể làm được mà nếu không làm sẽ thiệt hại hơn là có lợi, trước sự bất công hay tàn ác đối với thú vật hoặc trẻ con. Bậc hiền giả chứng kiến những hành vi ấy sẽ không bị lòng khinh miệt chi phối. Người phạm tội hung ác trên nhiều phương diện còn đáng thương hơn nạn nhân của y; y cũng sẽ phải đau khổ; vì luật nhân quả bắt buộc như thế. Vậy nếu chúng ta có thể làm cho y nhận biết được đường lối lầm lạc của y và không còn hung dữ nữa, chúng ta đã giúp được cho cả hai người vậy. Khi chúng ta có bốn phận phải can thiệp mà chúng ta không thi hành bốn phận ấy, chúng ta sẽ chia sót quả báo với kẻ phạm tội. Cũng như khi chúng ta để cho kẻ khác làm hại mình mà không phản kháng lại là chúng ta tiếp tay cho họ, vậy chúng ta phải chịu một phần nghiệp quả của họ.

Bậc hiền giả nói như thế này:

**Con còn kiêng cử sự hoạt động nữa chẳng?
Không phải làm như thế mà linh hồn con được tự do.
Muốn đạt đến niết bàn phải đạt được sự tự tri, vì
chính sự tự tri là con đẻ của hành vi từ thiện.**

Chúng ta không thể thực sự hiểu biết đời sống trước khi bắt đầu làm việc cho kẻ khác. Sự cố gắng này giúp chúng ta nhận biết mình đang ở trình độ nào và những đức tính nào mà chúng ta cần phải phát triển. Có một ông lão mù lòa sống ở miền nam Ấn Độ. Lão nói sự mù lòa của lão đã khiến lão hưởng thụ một cách gián tiếp một nguồn hạnh phúc lớn lao. Nghèo vô cùng, lão đi lang thang từ làng này qua làng khác; đến đâu lão cũng khuyên lon an ủi những người lâm cảnh bối rối và đôi khi giúp đỡ họ bằng những quyền năng của nhà Yogi. Lão kể cho họ nghe nhờ tham thiền, lão nhớ lại được những tiền kiếp của lão. Lão nhớ rằng cách đây vài trăm năm lão là một người rất giàu và rất có thể lực và lão đã lợi dụng địa vị đó để làm hại những ai có hành động làm cho lão không thích. Nhận biết sự mù lòa và nghèo nàn là những hậu quả của những hành động xấu xa đã gây nên trong kiếp vừa qua đó, lão quả quyết rằng nếu lão còn giàu có, thì có lẽ lão không bao giờ biết yêu thương kẻ đồng loại của mình, vì lão sống một cuộc đời hoàn toàn ích kỷ. Bây giờ lão phải sống chung với những người khác mà đa số đều là những người đau khổ như lão. Họ rất tốt với lão và lão đã thương yêu họ. Lão còn nói, so với hoàn cảnh xưa kia, sự an vui của tình thương thật vĩ đại vô cùng và theo ý

lão không có sự đau khổ lớn lao thì không thể đạt được. Ông lão đó tự xưng là đệ tử của một trong các đấng Thầy của chúng ta và chắc chắn là ông đã nêu bằng chứng sống thực và sự tự tri là “con đẻ của hành vi từ thiện”.

Hỡi thí sinh, con hãy kiên nhẫn như kẻ không sợ thất bại, không đua nịnh sự thành công. Con hãy đặt mắt của tâm hồn nơi ngôi sao mà con là tia sáng, ngôi sao rực rỡ chiếu diệu trong chốn tối tăm sâu thẳm của hữu thể trường tồn, trong cõi vô biên vô tận của cái bất khả tri.

Không có sự thất bại nào làm cho vị đệ tử phải sợ hãi, vì y biết rằng thiên cơ sẽ phải thực hiện; không có sự thất bại riêng tư nào của chúng ta làm cho nó thay đổi mây may. Cơ hội đảm nhiệm một phần trong công việc đó có thể đến với chúng ta; nếu chúng ta không nắm lấy cơ hội ấy, công tác sẽ được thi hành một cách khác. Đối với đấng Thượng Đế không có cái gì khác biệt cả, nhưng đối với chính chúng ta thì lại khác biệt vô cùng. Nếu con người luôn luôn xao lãng cơ hội, thì đại thiên cơ cũng đã dự liệu tất cả. Khi chúng ta để mất cơ hội, dường như các đấng Chon Sư của chúng ta không thấy, nhưng tôi tin rằng các Ngài biết rất rõ việc ấy. Bà Blavatsky đôi khi nói về một người nào đó: “Y biết y xứng đáng được may mắn.” Đấng Thầy luôn luôn mong được thấy chúng ta nắm lấy cơ hội tốt.

Người sinh viên cố gắng làm một công việc hữu ích. Nhưng gặp những thế lực chống đối ngăn cản

không cho y thực hiện, y sẽ không tỏ ra thất vọng, nản lòng nếu y hiểu rằng mọi cố gắng nhằm thể hiện sự tốt lành ắt phải tạo ra một nghiệp quả tương xứng, dù kết quả đó không thể trông thấy và đối với phàm nhân nó cũng đem lại sự thỏa mãn trong việc chứng kiến điều thiện được hoàn thành. Đối với công việc thực hiện ban đêm trên cõi trung giới cũng giống như thế; nó cũng đều tốt đẹp và hữu hiệu nếu người phụng sự không giữ được chút hoài niệm trong óc xác thịt. Kết quả của việc làm chúng ta không hay biết, chúng ta không nhớ được những hoạt động của mình, nhưng định luật thiên nhiên vẫn không ngừng tác động đối với sự việc ấy.

Thường những người đã hoàn thành công việc quan trọng nhất trên thế gian lại không được thấy kết quả. Chẳng hạn ba năm đi truyền đạo của đấng Christ. Ngài chết như một kẻ phạm tội ác, Ngài bị quần chúng ruồng bỏ và trong khi bị hành hình Ngài chỉ còn được 120 tín đồ thôi; ngày nay tín đồ của Ngài có đến nhiều triệu. William Wilberforce đã tranh đấu gay go trên 40 năm để yêu cầu bãi bỏ chế độ nô lệ tại các thuộc địa Anh và ba ngày trước khi chết ông mới hay luật bãi bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ vừa được ban hành. Thiếu kiên nhẫn và ngã lòng là nguyên nhân của sự hư hỏng. Trong những sinh hoạt khiêm tốn nhất đối với chúng ta cũng thế. Mỗi người có thể đảm nhiệm một công việc hữu ích và bền chí theo đuổi với một sự kiên nhẫn vô cùng và không nao núng, không nghĩ đến kết quả hiện tiền cũng như sự thất bại.

“Ngôi sao mà con là tia sáng” là ngôi sao luôn luôn chói rạng trên đầu chúng ta; đối với người này nó là Chon Nhon, đối với người khác tiến hóa hơn, nó là Chon Thần; và cứ như thế cho đến đức Thái Dương Thượng Đế và đến cả đức Thượng Đế của chúng ta. Biết được ngôi sao riêng của chúng ta, cũng chính là biết được chúng ta thuộc cung nào trong bảy cung đã liên hệ đặc biệt với đức Thượng Đế. Đó là vấn đề của bảy cung ấy trong chương liên quan đến các đấng Đế Quân của mỗi cung trong quyển “Chon Sư và Thánh Đạo”, cũng như trong quyển “Bảy Cung” của giáo sư Ernest Wood. Khi Chon Ngã cao siêu làm chủ được phàm nhon rồi, đối với vị đệ tử, trở nên đặc biệt trong công việc của cung thuộc về Chon Ngã và từ đó, y tiến bộ rất nhanh chóng về quyền năng cũng như về sự hữu dụng.

Con hãy kiên tâm như một kẻ sống đời đời. Những hình bóng của con vẫn sống và tàn tạ; cái sống mãi ở nơi con, sự hiểu biết ở nơi con (vì nó chính là tri thức của con), không thuộc về đời sống phù du này, chính con người đã sống, đang sống và sẽ sống, đối với nó giờ cuối cùng sẽ không bao giờ điếm.

Ngoài đức kiên nhẫn, sự bền chí cũng cần thiết cho chúng ta và không gì có thể phát triển đức tánh ấy ở chúng ta hay hơn là hiểu thật rõ ràng sự sống của chúng ta sẽ trải qua nhiều thế kỷ và thấy rằng cái chết là một sự ngẫu nhiên thoáng qua, không thể làm cho chúng ta đi lệch ra khỏi con đường của mình. Đôi khi người ta nói: “Tại sao tôi phải làm việc này hay việc khác? Tôi

không thể hoàn thành việc đó trong một kiếp sống.” Nhưng thật ra chỉ có một kiếp sống duy nhất - đó là kiếp sống của Chon Nhon - nó trường tồn vĩnh cửu để chúng ta có thể thực hiện tất cả công việc. Tốt hơn là đảm nhiệm việc nào mà bạn ưa thích hay là công việc lớn lao để loại trừ những tật xấu của bạn, dù bạn đã cao niên rồi cũng thế, vì tất cả việc thiện được hoàn thành sẽ được mang theo xác thân mới của bạn và nó sẽ xui khiến bạn cảm thấy muốn tiếp tục công việc khi còn thanh niên. Nếu bạn xếp công việc lại cho một kiếp tương lai, có thể tuổi già lại đến một lần nữa trước khi cơ hội tốt khiến bạn chú ý đến việc ấy. Nếu đến 90 tuổi bạn mới được biết Thông Thiên Học và nếu bạn muốn gặp lại nó trong tuổi thanh xuân của bạn trong một kiếp sau, thì ngay bây giờ tùy theo khả năng của bạn, bạn hãy dốc hết năng lực để nghiên cứu nó. Còn một lợi điểm lớn lao nữa dành cho bạn trong thời gian bạn ngụ trên cõi thiên đàng (trừ phi bạn thuộc những người được đặc ân từ chối giai đoạn này), vì ở đây mọi công việc bạn phải thực hiện vẫn là một đề tài nghiên cứu và cho phép bạn hoạch đắc những khả năng sẽ giúp ích bạn thật nhiều trong kiếp sau.

Sự bền chí cũng cần thiết, vì không có công việc quan trọng nào có thể hoàn tất trong một sớm một chiều. Chẳng hạn nhà nghệ sĩ vẽ một bức tranh lớn, trong những ngày đầu, hay kẻ cả trong nhiều tuần, không chắc gì y đã hoàn thành được bức tranh, và cũng

có thể y không bằng lòng tác phẩm của mình sau vài tuần lễ, y bắt đầu vẽ lại tất cả.

Hãy nghiên cứu những bước đầu của Hội Thông Thiên Học, bạn có thể rút ra được một vài bài học quý báu về đức bền chí. Hai nhà sáng lập vĩ đại, bà Blavatsky và đại tá Olcott có thể không thành công trong công việc đem lại cho Hội Thông Thiên Học đặc tính vững bền và bảo đảm nhiều yếu tố phát triển của nó trong tương lai, nếu hai Ngài không có một cái nhìn sáng suốt trong khía cạnh ẩn tàng của sự việc và không biết rằng công việc của các Ngài liên quan đến thiên cơ phải theo đuổi xuyên qua nhiều thế kỷ và do đó chắc chắn phải thành công. Hai Ngài thành lập Hội Thông Thiên Học tại New York năm 1875, và phải làm việc thật phi thường mới xuất bản được quyển “Isis Unveiled” (Nữ Thần Isis Lộ Diện) đúng lúc. Tuy nhiên, 5 năm sau, cảm thấy gần như cô đơn, hai Ngài phải sang Ấn Độ tìm vài người bạn thân để thực hiện một sự cố gắng mới. Tại đây, từ năm này qua năm khác hai Ngài gặp không biết bao nhiêu sự lo phiền mà ít ai chịu đựng nổi. Nếu bà Blavatsky, mặc dù có những đau đớn thể xác, mà có thể viết Bộ “Giáo Lý Bí Truyền” và những tác phẩm lớn khác, chính là vì nhờ bà biết được các vị Chon Sư và khía cạnh huyền bí của sự sống.



CHƯƠNG 4

CON ĐƯỜNG HUYỀN BÍ

Hỡi đệ tử, nếu con muốn gạt hái sự bình an và sự yên nghỉ êm đềm, vậy con hãy gieo hạt giống công lao trên cánh đồng sẽ gặt mùa tới.

Con hãy nhận lãnh những nỗi đau khổ của kiếp luân hồi.

C.W.L.- Bao giờ đức Aryasanga cũng khuyến cáo các đệ tử đi theo con đường cao cả, con đường từ bỏ và không nhận lãnh sự bình an trên cõi niết bàn. Người ta định nghĩa sự sống trên cõi niết bàn như một sự an nghỉ trong sự toàn giác, nhưng chúng ta phải hiểu đó chỉ là sự an nghỉ theo nghĩa không có ý thức cố gắng kèm theo sự mỏi mệt. Sự sinh hoạt phi thường hơn hết đều xảy ra tại cõi ấy, như tôi đã cố gắng giải thích, nó tiêu biểu cho chính bản chất của sự sống.

Sở dĩ con người muốn nghỉ ngơi vì y cảm thấy mỏi mệt, nhưng khi chúng ta rời khỏi xác thân luôn luôn ý thức, chúng ta sẽ thấy sự mỏi mệt biến mất và chúng ta không còn ao ước được nghỉ ngơi nữa. Trong tình trạng đó, chúng ta xem sự nghỉ ngơi hơi giống như sự chết tại cõi trần, chúng ta ước mong không phải để lùi bước, mà để được trông thấy sức mạnh và năng lực mà chúng ta

đang thụ hưởng tăng thêm. Đức Thái Dương Thượng Đế không bao giờ nghỉ ngơi, dù chỉ trong giây lát thôi; nếu Ngài nghỉ, dù chỉ trong một giây, thì tất cả chúng ta không ai sống sót được.

Nhiều người đã đạt đến cõi niết bàn, không có bốn phạm ràng buộc nào cả đối với sự tiến hóa của thế gian; tuy nhiên, đối với nhân vật đạt đến trình độ cao cả như thế dường như không lẽ chẳng ban rải sự vinh quang và vinh diệu cho những kẻ còn thấp kém hơn mình; khi mà lòng sùng tín và tất cả những tư tưởng của người bao giờ cũng hướng đến chỗ cao tột đỉnh và không hề quay xuống thấp, khiến chúng ta phải tin rằng người không thể không ban rải lòng sùng tín đó xuống cho nhân loại dưới thế gian.

Có bảy con đường được mở ra trước một vị Chon Tiên; đa số các Ngài không thu nhận đệ tử dưới thế gian, nhưng dù đi theo con đường nào, các Ngài cũng đều phụng sự đức Thượng Đế. Người ta có thể giả sử là vị Chon Tiên nào cũng sẵn lòng đi đến bất cứ nơi nào cần sự hiện diện của Ngài và hữu ích cho việc phụng sự hơn cả, và đồng thời, nếu được kêu gọi, các Ngài cũng vui lòng ở lại thế gian và chấp nhận “những nỗi khổ của sự luân hồi”. Mọi thái độ khác, nhất là ý tưởng ích kỷ muốn thoát đọa luân hồi và bảo đảm sự sống tự do của bản ngã chia rẽ, sẽ ngăn cản không cho người chí nguyện vượt cao lên như thế. Ở lại với loài người để giúp đỡ họ, dường như là thái độ nhân từ hơn cả đối với chúng ta và điều đó cũng thật tự nhiên, và nếu

chúng ta không thể thương yêu con người gần gũi và quen biết với chúng ta như thế, thì làm sao chúng ta có thể thương yêu những người xa lạ với chúng ta. Tuy nhiên chúng ta đừng quên rằng nếu các đấng Tinh Quân từ kim tinh không chịu rời bỏ hệ thống hành tinh của các Ngài để đến giúp đỡ chúng ta, thì ngày nay sự tiến hóa của chúng ta phải chịu chậm trễ ít nhất là một cuộc tuần hoàn. Một ngày kia vài người trong chúng ta có thể có bốn phận đi giúp đỡ giống như thế cho một hệ thống hành tinh khác kém tiến hóa hơn chúng ta.

Đồng thời chắc chắn những vị đệ tử tiến bộ luôn luôn gia tăng để hoàn thành công quả của các đấng Thầy dưới thế gian. Vị La Hán được tự do không còn phải chịu sự luân hồi, nhưng đương nhiên các đấng Thầy của chúng ta muốn thấy chúng ta tiếp tục tái sinh để phụ giúp cho công việc của các Ngài.

Hãy lui vào bóng tối để cho kẻ khác hưởng ánh sáng thái dương. Những dòng nước mắt tưới lên mảnh đất khô khan đầy sự nhọc nhằn và sự đau khổ sẽ làm mọc lên bông và trái đèn bù của nhân quả. Ở trên lò lửa của đời người và ở trên làn khói đen của nó, ngọn lửa hồng như có cánh bay lên và những ngọn lửa tinh khiết càng lúc càng bay cao dưới tầm mắt nhân quả để cuối cùng dệt nên canh chỉ vinh quang của ba thứ đạo phục.

Lời mở đầu của đoạn này dường như khiến chúng ta nghĩ rằng không có đủ ánh thái dương cho tất cả mọi

người. Bạn chớ tin như thế. Mọi người đều có thể được hạnh phúc. Cũng như quả địa cầu, chúng ta tạo nên bóng tối cho mình. Chúng ta là kẻ gây nên những nỗi phiền não và nhọc nhằn cho mình; đó chính là nghiệp quả của chúng ta, cũng như tất cả những gì xảy đến cho chúng ta. Đức Aryasanga muốn nói rằng chúng ta phải luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ kẻ khác, dù phải chịu buồn phiền hay mất mát.

Những hành động đem đến những đau khổ lớn lao về nghiệp quả rất hiếm. Trước hết, dĩ nhiên là sự hung ác; và kế đó là vài tật xấu khác. Nhưng hầu hết sự đau khổ của con người đều bắt nguồn từ thái độ bất mãn của y do luật nhân quả mang đến. Lúc đó sự đau khổ mới rõ rệt tiêu biểu cho “quả báo hiện tiền”. Chẳng hạn như sự thương tiếc ích kỷ trước người quá cố trong khi y đã vươn lên một sự sống sung sướng hơn, sẽ gây đau khổ cho mọi người thân thuộc, kể cả người quá vãng, khiến y càng chán nản và phiền muộn. Không bao giờ nhân quả đem đến cho con người sự đau khổ khiến y không thể chịu đựng nổi hoặc chịu đựng một cách dễ dàng; nhưng đối với những người có những ý nghĩ, tình cảm hoặc hành động ngông cuồng trước quả báo của họ thì họ sẽ nhận lãnh hậu quả khác.

Ba thứ đạo phục đó là: Nirmanakaya, Sambhogakaya và Dharmakaya, thứ y phục tuyệt diệu.

Chúng ta sẽ khảo sát vấn đề ba thứ đạo phục này một cách đầy đủ trong phần thứ ba. Chúng tiêu biểu cho ba sự khả hữu hiển dăng cho người đắc quả Chơn Tiên. Ngài có thể, hoặc hưởng thụ cõi niết bàn ngay tức khắc, hoặc chỉ hưởng thụ cõi ấy sau khi đã trải qua những kinh nghiệm tinh thần cao tột khác; hoặc là ở lại như các vị Nirmanakaya ung chịu liên lạc với quả địa cầu để tạo thần lực đầy đủ cho kho dự trữ; hoặc sau cùng đảm nhiệm một công tác mới tại các bầu hay dãy hành tinh khác. Dĩ nhiên sự lựa chọn sau cùng này không bao hàm một sự ích kỷ nào; có thể là sự ích kỷ không đáng kể ở mức độ cao cả như thế không thể quan niệm được.

Trong lần xuất bản thứ nhứt bản văn của chúng ta có đề cập đến những vị “Phật ích kỷ”, nhưng sau khi qua đời, bà Blavatsky yêu cầu bà hội trưởng của chúng ta bỏ đoạn đó, vì nó gây ra nhiều sự ngộ nhận nguy hiểm. Đó là vấn đề các vị “Độc Giác Phật”, các Đấng cao cả ngang hàng với đức Phật đạo đức nhưng thuộc cung thứ nhứt, nhiều vị Phật tử bắc tông cho rằng vị Độc Giác Phật chỉ làm việc riêng cho mình thôi, đó là ý tưởng phạm thượng đối với những người biết được ngôi vị của các Ngài. Các Ngài đến để giúp đỡ quả địa cầu và hồi thúc sự tiến hóa trong phạm vi cung thứ nhứt, còn đức Phật đạo đức (Thích Ca) làm việc thuộc cung thứ hai. Phê bình các Ngài trong công nghiệp không thuộc về các Ngài thật là vô lý.

Quả thật là áo Shangna có thể mua được ánh sáng đời đời. Áo Shangna đủ đem lại cho con người cảnh niết bàn tịch diệt; nó chấm dứt sinh tử, nhưng hồi đệ tử, nó cũng giết chết lòng từ bi. Có thể nào đức Phật trọn lành, khi đã khoác vào mình sự vinh diệu của pháp thân (Dharmakaya) lại không thể cứu vớt nhân loại được nữa? Than ôi! Cái ta cao siêu của đám sinh linh kia phải chịu hy sinh cho cái tiểu ngã đó sao, nhân loại sẽ bị hy sinh cho hạnh phúc của những đon vị sao?

Hồi đệ tử sơ cơ, đó là con đường mở rộng, con đường hạnh phúc ích kỷ, mà chư vị Bồ Tát đi theo con đường tâm pháp, chư đức Phật từ bi đều xa lánh.

Áo Shangna kém hơn ba thứ áo vừa đề cập trên rất nhiều. Ở đây nó tiêu biểu cho sự quân bình giữa nghiệp quả và sự tiêu diệt phàm ngã bằng cách dập tắt tất cả sự ham muốn, kể cả sự muốn sống. Nó gồm có sự tiến hóa của nhân thể (thượng trí) thật cao xa hơn mức đa số nhân loại đã đạt đến, nhưng không phát triển tình thương và lòng từ bi, và cũng không có ý muốn giúp đời. Người nào thoát được vòng sinh tử như thế có thể cũng như Chơn Nhơn, lưu lại trên các cảnh cao của cõi hạ thiên lâu đến vô tận.

Trong đoạn này dường như đức Aryasanga phàn nàn những kẻ mặc áo Dharmakaya rồi lại rút lui trên các cõi cao hay các hệ thống xa cách thế gian; thật ra tư tưởng đó không phải là ý tưởng của Ngài; Ngài không

thể trách các đức Phật ấy ích kỷ được. Các đấng Độc Giác Phật cũng hoàn toàn tiến hóa như đức Phật Thích Ca của chúng ta; lòng từ bi của các Ngài cũng không khác đức Phật đạo đức; nhưng các Ngài không có bốn phận phải thi hành công việc như đức Thích Ca. Hàng ngàn năm qua trước khi đạt đến quả vị cao siêu như thế, các Đấng cao cả không thể nào có một mảy may tinh thần ích kỷ. Chúng ta đừng quên rằng quyển “Tiếng Nói Vô Thình” được một trong các đệ tử của Ngài viết lại, sau khi đức Aryasanga viên tịch. Như vậy Ngài hoàn toàn không chịu trách nhiệm về bản văn này. Ở đây dường như có sự khinh xuất của vị đệ tử đã tô điểm cho những ý tưởng của Thầy mình.

Sống để giúp ích nhân loại là bước đầu.

Thực hành sáu hạnh cao quý là bước thứ nhì.

Khoác áo Nirmanakaya vi diệu là khước từ hạnh phúc đời đời của chính mình để cứu giúp nhân loại. Đạt được sự toàn phúc của cõi niết bàn nhưng không hưởng thụ, đó là bước cao cả tột cùng, bước chót của con đường từ bỏ.

Hỡi đệ tử, con nên biết rằng đó là con đường bí mật mà các đức Phật trọn lành đã lựa chọn, các Ngài đã tự hy sinh cho chúng sinh còn yếu đuối.

Sáu hạnh vinh diệu là những Ba La Mật mà chúng ta đã đề cập đến ở chương I của phần II; chúng tiêu biểu cho một trong các phương pháp để đi trên con đường

đạo. Một phương pháp khác đã tóm lược trong loạt đức tính bắt buộc kể ra trong quyển “Dưới Chân Thầy”, mà người chí nguyện phải tuân theo để trải qua bốn giai đoạn trên đường đạo.

Nói rằng các vị Nirmanakaya từ bỏ hạnh phúc cũng không thật đúng, vì chính tự thân vị Chơn Tiên đã đạt được hạnh phúc rồi. Sự thật là Vị đấng pháp có thể ở mãi trên tột đỉnh phi thường mà Ngài đã đạt đến, nhưng Ngài lại thích xuống thế gian để giúp đỡ nhân loại. Nhưng điều đó không thể lấy mất sự chí phúc vĩnh cửu thuộc về chính bản chất của Ngài; Ngài chỉ quyết định hoạt động ở các cõi thấp thôi.

Tuy nhiên, nếu tâm pháp quá cao đối với con, nếu con cần tự giúp lấy con và sợ không dám cứu trợ kẻ khác, vậy hỡi kẻ nhát gan, con nên cảnh giác đúng lúc, con hãy an phận theo nhãn pháp thì hơn. Con hãy cứ hy vọng. Vì nếu bây giờ con chưa thể theo con đường bí mật, thì mai kia nó sẽ vừa sức con. Con nên biết rằng một sự cố gắng, dù nhỏ đến đâu, trong chiều hướng tốt hay xấu, cũng không thể tiêu mất trong cõi nguyên nhân. Dù cho làn khói bay cũng không thể không để lại dấu vết. “Một lời nói phũ phàng thốt ra trong những kiếp trước cũng không tiêu mất, mà vẫn luôn luôn trở lại.” Dây tiêu không thể trở sinh hoa hồng và hoa lài trắng tinh khả ái không thể biến thành gai góc.

Ngày nay con có thể tạo cơ hội may mắn cho ngày mai của con. Trong cuộc đại hành trình, tất cả những nhân đã gieo mỗi giờ đều mang lại mùa gặt đầy hiệu quả, vì định luật chí công đã cai quản thế gian. Với một sức đẩy mãnh liệt không bao giờ làm lạc, luật công bình mang đến cho người quá cố những kiếp sống hạnh phúc hay đau khổ, cái hậu quả nghiệp báo của tất cả tư tưởng, hành vi của chúng ta từ kiếp trước.

Vậy con hãy nhận lãnh tất cả những gì mà công lao dành cho con, hồi con người đầy lòng nhẫn nại. Hãy vui vẻ và an tâm nhận lấy số phận của mình. Đó là nghiệp quả của con, nghiệp quả của các kiếp tái sinh của con, mà cũng là vận mệnh của những kẻ trong cảnh nhọc nhằn và đau khổ của họ đã sinh ra đồng thời với con, họ đã vui mừng và than khóc kiếp này sang kiếp khác, liên hệ với các hành động từ kiếp trước của con.

Ngay bây giờ chưa có thể thực hiện lòng vị tha hoàn toàn, chúng ta cũng không nên thất vọng. Phải theo đuổi những cố gắng trong chiều hướng tốt lành cho đến một lúc nào đó lý tưởng ấy sẽ dường như hoàn toàn tự nhiên và do đó có thể thực hiện được một cách tương đối dễ dàng. Vài người không thể thực hiện lý tưởng cao cả trước mắt như thế lại có cảm tưởng rằng tất cả công việc mà họ có thể làm được, không việc nào đáng cho họ phải nhọc công; họ thất vọng và vì vậy không làm gì cả. Nhưng đó là chính một lỗi rất lớn. Đức Phật của chúng ta đã tỏ ra rất sáng suốt khi Ngài nói

trước những thánh giả thuộc đủ hạng người. Ngài cố tránh cho họ sự ngã lòng thuộc loại như thế. Với các đệ tử của Ngài, Ngài mới dạy giáo lý cao siêu. Với người tầm thường, Ngài giảng con đường trung đạo và Ngài dạy họ sống một đời cao thượng hơn, nếu có thể được, để một ngày kia họ có thể gia nhập vào giáo hội của Ngài. Ngài dạy hiện giờ con hãy tạo cơ hội tốt cho ngày mai, nghĩa là cho kiếp sau của con. Thất vọng chỉ vô ích thôi, vì người nào biết nắm lấy một cơ hội tốt sẽ nhận được 10 cơ hội khác và kẻ nào dùng hết khả năng sẵn có của mình, tùy theo sức mình, chắc chắn sẽ phát triển được những khả năng ấy một cách nhanh chóng phi thường.

Đoạn chót đề cập đến những người sinh ra đồng thời. Thật ra nhiều người tiến hóa từng nhóm rất thường gặp nhau, hiệp nhất thật chặt chẽ và kết thân nhau theo nhiều cách. Những gì xảy đến cho cá nhân của một nhóm như thế sẽ tạo nên phản ứng mạnh mẽ đối với những người khác về phương diện thiện cũng như ác. Những người chí nguyện phải thấy một sự phấn khích gia tăng trong ý niệm đó, vì khi một người trong nhóm thành công sẽ đưa đến sự lợi ích lớn lao cho nhiều người mà số phận có liên hệ chặt chẽ với nhau.



CHƯƠNG 5

BÁNH XE ĐỜI

Ngày nay con hãy làm việc cho người, rồi ngày mai, người sẽ làm việc lại cho con.

Chính nhờ mầm từ bỏ bản ngã mà trái ngọt của sự giải thoát cuối cùng mới trở sinh.

Kẻ nào vì sợ ma vương, e rằng lòng mình còn vị kỷ, mà không dám giúp người, kẻ đó đành phải chịu chết. Kẻ hành hương mệt mỏi, muốn xuống sông tắm cho mát, nhưng sợ nước cuốn, có thể chịu nóng không nổi mà chết.

Vì lòng ích kỷ mà không dám làm gì cả chỉ đưa đến quả xấu thôi.

Người sùng đạo ích kỷ sống không mục đích. Người không làm phận sự ở đời cũng sống vô ích.

Con hãy lăn theo bánh xe đời, phải lăn theo bánh xe bốn phận đối với chủng tộc và họ hàng, bạn hữu và thù nghịch, và đừng nghĩ đến những sự vui thú cũng như khổ nhục. Con hãy làm khô cạn sự báo thù của nhân quả. Hãy đạt những Siddhis cho kiếp tới của con.

C.W.L.- Vài người tưởng rằng nếu họ không thể hoàn thành những việc lớn lao hoặc tiến bộ nhanh chóng thì có cố gắng cũng vô ích. Đó là lầm to vậy. Ít ra họ cũng có thể sống để giúp đỡ những người mà nghiệp quả đã liên kết với họ. Bao lâu họ chưa chịu nắm lấy mọi cơ hội tốt trong hoàn cảnh hiện tại, thì họ không bao giờ gặp cơ hội nào khác có lợi hơn. Nếu họ quyết định làm việc đó, khi ngày giờ đến với họ, lúc họ cần phải cố gắng thật nhiều trong lần điểm đạo thứ nhất, thì những bạn bè thân yêu sẽ giúp đỡ họ. Những người bạn chọn thật đó là bạn của Chọn Nhon; họ không phải là những kẻ vì muốn thỏa mãn sự cảm kích riêng rất nhỏ nhen, trần tục và thường ích kỷ của mình, ngăn cản không cho kẻ khác tiến lên. Mà họ là những người lúc nào cũng muốn cho mọi người có được sự tự do cần thiết để đi theo con đường đạo cao cả.

Nhiều người tốt không chịu giúp đỡ đồng loại mình, vì họ sợ chính họ có thể bị thúc đẩy bởi một nguyên nhân ích kỷ. Thường một hành vi từ thiện không hẳn là do ý muốn giúp đỡ những kẻ bất hạnh, nhưng là một hành vi nhằm giải tỏa cảm thức khó chịu trước cảnh đau khổ của họ. Một người như thế không bao giờ chịu khó tìm kiếm những kẻ khốn khó để giúp đỡ. Những người khác sẵn sàng cho một phần sản nghiệp của họ và chỉ hưởng phần còn lại mà không hối tiếc. Một đệ tử không biết mấy điều đó, đôi khi tự hỏi xem chính mình có trong sạch chẳng. Nhưng không giúp đỡ vì không chắc việc làm của mình có đúng

không, chắc chắn đó là một hình thức ích kỷ. Bất cứ lý do nào, chúng ta cũng phải giúp đỡ kẻ khác mặc dù trên Đường Đạo người ta chỉ thật sự tiến hóa khi đã giúp đỡ những kẻ khổ đau mà không tính toán hơn thiệt.

Muốn giúp đời cần phải có tính phân biệt. Như người Ấn Độ thường nói sự giúp đỡ phải tùy người, tùy lúc và tùy nơi. Tuy nhiên việc suy nghĩ cần thiết đó không nên gây ra sự do dự. Trong trường hợp có hai cách hành động, không phải lúc nào chúng ta cũng đều đạt được sự phân biệt khôn ngoan nhất; tuy nhiên chúng ta phải chọn một cách, tránh để không bỏ lỡ dịp tốt để làm điều thiện. Đôi khi cách giúp đỡ duy nhất mà chúng ta có thể ban cho kẻ khác là sự trợ giúp bằng tinh thần, mà giúp đỡ về phương diện này rất quan trọng. Năng lực của những người đang làm việc một cách hăng say trên thế gian có thể nhờ ở những người khác rải ra sức mạnh tinh thần trong lúc họ tham thiền.

Bánh xe bốn phận của chúng ta đối với chúng tộc và gia đình, đối với bạn và thù thường mang đến nhiều cơ hội tiến hóa tuyệt hảo. Các Đấng cai quản luật nhân quả canh chừng để cho mỗi người được ở trong những hoàn cảnh thuận lợi để tăng trưởng. Khi sự phát triển của một người còn yếu, y có thể tìm thấy trong mười ngàn nơi khác nhau, những hoàn cảnh cần thiết cho sự tiến hóa của y. Nhưng nếu Y đã tiến hóa hơn, sự lựa chọn môi trường cho y phải kỹ lưỡng hơn, vì mỗi người cần được tuyệt đối đặt vào chỗ mà sự tiến hóa của y trở

nên nhanh chóng nhất. Như thế nói rằng mỗi người đều có thể thành công bất cứ trong hoàn cảnh nào thật là lầm lạc vậy; những khó khăn được đặt ra trên đường đi của y để y vượt qua chúng và do đó có thể mở mang tính tình và những năng lực của y.

Đối với người đã hoàn thành tốt đẹp những bổn phận hằng ngày của mình, chẳng bao lâu y sẽ được giao phó những công việc quan trọng hơn. Các Đấng cao cả hướng dẫn vận mệnh nhân loại cần rất nhiều người như thế, mà ai cũng có thể chờ đợi để nhận lãnh một công tác tốt đẹp và hữu ích. Như thánh kinh nói, bạn hãy thành tâm làm những việc nhỏ, rồi bạn sẽ được thu xếp để nhận lãnh nhiều công tác khác. Được đặt để trước nhiều công tác, tiêu biểu cho một trách nhiệm nghiêm trọng. Theo huyền bí học, muốn được xứng đáng phải tỏ ra thành tâm trong những việc nhỏ. Đó là cách đức Thầy thử thách chúng ta. Nhiều người chệnh mảng bổn phận thường ngày của họ và mơ ước được làm việc này hay việc khác trong tương lai, có thể đó là công việc mà sự hữu ích đáng ngờ và cũng không đặc biệt dành cho họ; cũng có nhiều người tiếc rẻ những sự liên hệ mà họ đã tạo nên trước khi họ biết Thông Thiên Học, vì hiện giờ họ thấy chúng làm cho họ khó chịu. Dù sao họ cũng phải làm bổn phận của họ. Ngày nào mà người chí nguyện được tự do làm công việc phụng sự tốt hơn để phát triển, nhất là công việc hữu ích cho thế gian, thì chừng đó những mối liên hệ không thích hợp

sẽ được tháo gỡ. Cắt đứt sự liên hệ đó quá sớm chỉ làm cho con người bối rối, tạo thêm nhiều lo âu và đau khổ.

Nếu con không thể làm ngôi mặt trời, thì hãy khiêm tốn làm một hành tinh. Thật thế, nếu con bị ngăn trở không thể phóng tia sáng như mặt trời giờ ngọc trên đỉnh núi phủ đầy tuyết trường tồn tinh khiết, thì hồi đệ tử sơ cơ, con hãy chọn một nghĩa vụ khiêm tốn hơn.

Hãy chỉ đường - dù phải sống lẫn lộn và mất hút trong đám đông - như sao hôm đã chỉ đường cho những kẻ đi trong đêm tối.

Kìa con hãy nhìn xem con mắt của Migmar xuyên qua lớp lưới bao mặt màu đỏ đậm để lặng nhìn địa cầu đang yên giấc. Con hãy xem hào quang rực rỡ đang túa ra từ bàn tay của Lhagpa một cách thương yêu che chở những nhà tu khổ hạnh. Cả hai bây giờ là tôi tớ của Nyima, lặng lẽ thức canh trong đêm tối lúc vắng chủ. Tuy nhiên trong những Kalpas trước, cả hai đều sáng chói như Nyima và trong tương lai sẽ có thể trở nên hai ngôi mặt trời trở lại. Đó là sự thăng trầm của luật nhân quả trong vũ trụ.

Hồi đệ tử, con hãy noi gương hai ngôi hành tinh đó. Con hãy soi sáng và ủy lạo kẻ hành hương khó nhọc và hãy tìm kẻ ít hiểu biết hơn con, kẻ đang ngồi nản chí và phiền muộn, lòng đói bánh mì triết lẫn bánh nuôi xác thân, không gặp Thầy, không hy vọng, không một lời an ủi; con hãy nói pháp cho y nghe.

Sau đây là lời chú thích của bà Blavatsky:

Nyima là mặt trời theo khoa chiêm tinh Tây Tạng. Migmar hay Mars (hỏa tinh) là biểu tượng của một con mắt, và Lhagpa hay Mercury (thủy tinh) là biểu tượng của một bàn tay.

Ở đây chúng ta gặp nhiều sự tương đồng lý thú. Ban đêm hai hành tinh nói trên đều sáng chói. Khi mặt trời đã lặn và tất cả đều tối tăm. Đối với chúng ta cũng thế. Chúng ta phải giúp đỡ những người mà sự tối tăm còn thâm sâu hơn chúng ta. Mỗi người đều có thể tìm những kẻ vô minh hơn mình để dạy dỗ họ. Nếu những kẻ ở chung quanh chúng ta chưa sẵn sàng dẫn thân trên đường đạo, chúng ta có thể dìu dắt họ theo chiều hướng đúng dẫn họ đang theo đuổi.

Trong thời kỳ mà sự sống được di chuyển từ mặt trăng đến quả địa cầu, các hành tinh đều sáng chói như những ngôi mặt trời nhỏ; nhưng ngày nay hỏa tinh đã trở nên gần như một bãi sa mạc, và do đó ánh sáng của nó trở nên vàng hay đỏ dợt. Theo quan điểm của thi nhân, tác giả của những câu thơ này, bây giờ các hành tinh không thể làm gì khác hữu ích hơn là soi sáng chúng ta. Cũng thế ấy, mọi kiến thức phải bắt đầu bằng những nền móng vững chắc; vì không thấy được, nên nền móng không đáng kể đối với toàn cảnh, nhưng tòa kiến trúc sẽ được đặt trên nó. Trong những công việc tâm thường của đời sống hằng ngày, thí sinh cũng có thể phụng sự xã hội một cách tốt đẹp, đồng thời phát

triển những Siddhis cao siêu là những quyền năng tâm linh của Chơn Nhơn.

Bây giờ đấng Giáo Chủ dạy cho thí sinh phải nói những gì với những kẻ mà y muốn đi dắt trên đường đạo:

Hỡi thí sinh, con hãy nói với y, kẻ nào đem tính kiêu căng và tự ái làm tối cho lòng sùng đạo; kẻ nào còn lưu luyến cuộc đời nhưng đem tính nhẫn nại và phục tùng định luật, như một đóa hoa tỏa hương thơm dưới chân đức Thích Ca Mâu Ni, kẻ ấy trở nên một vị Tu Đà Huòn trong kiếp hiện tại. Pháp lực hoàn thiện có thể nháng thấy đằng xa, thật xa, nhưng y đã bước được bước đầu; y đã nhập lưu và có thể hoạch đắc thị giác của con phượng hoàng trên đỉnh núi và thính giác của con hoẵng cái nhút nhát.

Con hãy nói với y, hỡi kẻ chí nguyện, lòng sùng đạo chân thành có thể hoàn lại cho y những kiến thức mà y đã có trong những kiếp trước. Thần nhãn và thần nhĩ không thể nào đạt được trong một kiếp sống ngắn ngủi.

Shakya-Thub-pa là đức Phật Thích Ca của chúng ta. Như chúng ta đã giải thích, bậc Tu Đà Huòn là những người đã nhập lưu. Người ta có thể thành lập một lý thuyết tương tự giữa sự hành động bên ngoài, nhờ đó chúng ta đặt dưới chân Sư Phụ những khả năng phụng sự của chúng ta, và sự thay đổi bên trong, xảy ra khi thượng trí (Manas) đã phát triển đầy đủ để nhận ra

sự hiện diện của bồ đề tâm, nghiêng mình trước nguyên lý cao cả đó và quyết định vâng lời nó bằng cách hiến dâng tất cả khả năng của mình. Trong đời sống thường nhật, thường hạ trí có tiếng nói quyết định tối hậu. Chẳng hạn về khoa giải phẫu sinh thể, nhiều người cảm thấy kinh tởm trước sự thực hành Khoa ấy nhưng vẫn phải tiếp tục theo đuổi công việc đó, vì họ cho rằng đây chính là phương thức duy nhất để đạt được vài kiến thức hữu ích cho nhân loại. Một thiều số hiểu đúng hơn đã nói: “Không, sự giải phẫu sinh thể không thể đem lại điều gì tốt đẹp. Bản chất cao cả của chúng ta quả quyết rõ rệt rằng việc giải phẫu sinh thể là một hành động sai lầm hoàn toàn.” Nếu những người quả quyết như thế thuộc đa số, họ sẽ chấm dứt khoa ấy, rồi vài phương pháp khác sẽ được phát minh để bảo đảm sức khoẻ cho nhân loại; hạ trí sẽ làm việc thích ứng với mệnh lệnh của trực giác cao siêu để tìm một phương pháp hoàn hảo.

Người nào cảm thấy phấn khởi khi được biết con đường đạo, thì chắc chắn y đã được hành đạo trong kiếp trước hoặc có thể nhiều kiếp trước. Điều này thật đáng khích lệ, vì sau đó không bao lâu người ta có thể hy vọng khai mở lại được những quan năng đã hoạch đắc trong các kiếp trước, thần nhãn và thần nhĩ giúp đáp ứng với tiếng nói bên trong và chiêm ngưỡng cuộc sống và thế giới bằng đôi mắt tinh thần.

Hãy khiêm tốn, nếu con muốn đạt được sự minh triết. Hãy khiêm tốn hơn nữa nếu con đã có được sự minh triết.

Hãy giống như biển cả tiếp nhận tất cả suối và sông. Sự yên tĩnh dũng mãnh của biển cả vẫn không thay đổi; nó không biết có nước sông, suối đổ vào nó.

Hãy dùng sức của Chơn Nhơn để trấn áp phạm nhơn. Phải đẩy, cao cả thay kẻ nào giết chết dục vọng.

Còn cao hơn nữa, kẻ nào mà Chơn Nhơn đã giết chết cho đến sự hiểu biết của dục vọng.

Hãy coi chừng phạm phơn, vì sợ e nó làm ô uế Chơn Nhơn.

Như chúng ta đã biết, người nào được đứng trước các đấng Chơn Sư đều không thể không khiêm tốn, vì y đã ý thức có một hố thẳm chia cách với các Ngài. Chơn Sư hiện ra trong xác phàm của Ngài không làm cho y lo âu hay ngã lòng; trái lại sự hiện diện của Ngài cho chúng ta được hưởng mọi phương tiện và chúng ta có cảm tưởng nếu Ngài thành công, thì chúng ta cũng thành công vậy. Đối với sự hoạch đắc kiến thức mới cũng giống như thế. Con người có thể nắm được vài ý tưởng lớn, đồng thời y nhận thấy tất cả những gì còn lại đều cần phải học hỏi, tất cả những sự huyền bí liên quan đến những sự vật quen thuộc nào đó mà kẻ khác cho là rất đơn giản và đã hiểu rõ rồi. Vậy người có kiến thức quảng bác có thể rất khiêm tốn; và người chỉ

nguyện phải được cảnh giác rằng nếu y thấy sự kiêu căng nổi dậy ở y, thì đó chính là dấu hiệu cho biết y đã vô tình khép cánh cửa không cho những kiến thức rộng rãi và cao siêu hơn xâm nhập y. Thí sinh cũng phải tập sinh hoạt giữa những sự náo động của thế gian luôn luôn ảnh hưởng đến các thể xác, vía và trí của y, mà không để cho chúng làm rối loạn; y phải tập cho các thể thấp của y quen đáp ứng với những mệnh lệnh nội tâm, chứ không phải những sự kêu gọi của ngoại cảnh ấy. Chon Nhon vốn thiêng liêng; với sự giúp đỡ của Chon Nhon ta phải chế ngự phàm nhon; điều này làm xong rồi đến lượt Chon Nhon phải được chế ngự bởi Chon Thần, cái ta vĩnh cửu. Muốn thành công trong việc này, đệ tử phải luôn luôn canh chừng các thể thấp của y và để ý đến sự tinh khiết về thực phẩm, thức uống và từ điện cũng như phải giữ sự tinh khiết trong lời nói, tình cảm và tư tưởng của y vậy. Điều này đã được khai triển đầy đủ trong quyển “Chon Sư và Thánh Đạo”.

Con đường đi đến tự do tối hậu ở bên trong Chon Ngã của con. Con đường này bắt đầu và chấm dứt bên ngoài Chon Ngã.

Mẹ của tất cả sông ngòi không được loài người khen ngợi; bà mẹ đó không đáng kể trước đôi mắt kiêu hãnh của Tirthika; trước mắt của những kẻ điên cuồng, hình tượng của nhân loại đều trống rỗng, mặc dù nó chứa đầy nước Amrita (cam lồ) ngọt dịu. Tuy nhiên những con sông thiêng đều bắt nguồn từ thánh

địa, và kẻ nào có sự minh triết đều được tất cả loài người tôn kính.

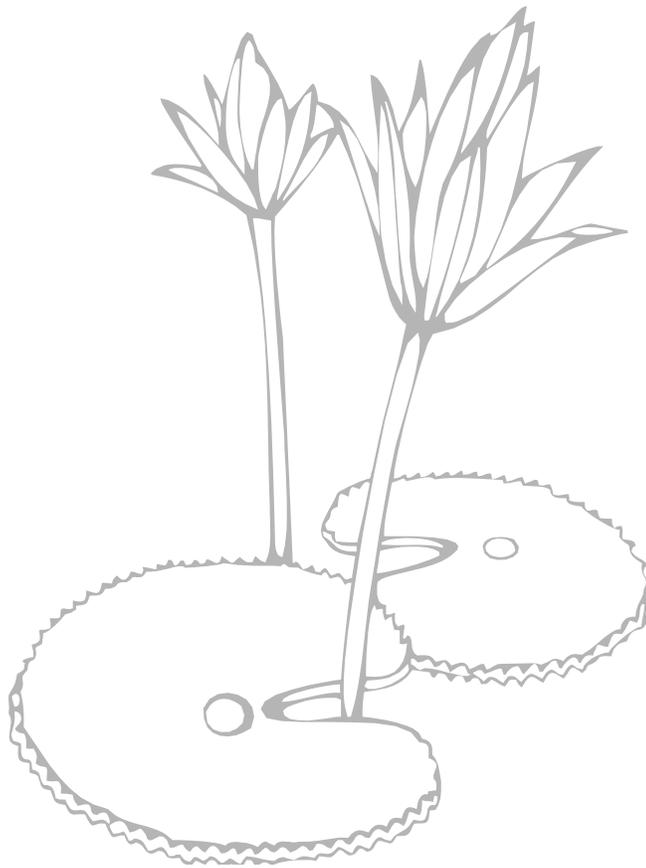
Thiên Chúa giáo chính thống thường cho rằng sự phát triển linh hồn trải qua ba trình độ liên tiếp. Trước hết con người làm lành vì sợ bị sa hỏa ngục. Kế đó, y làm lành vì muốn lên cõi thiên đàng. Sau cùng y làm lành vì tình thương đáng Christ, bởi Ngài đã tự hy sinh để đánh thức tinh thần hy sinh đó trong con người. Tuy nhiên vẫn có một giai đoạn thứ tư nữa: Chúng ta tìm thấy con đường đi đến sự hợp nhất với Chơn Ngã. Chừng đó con người làm lành chỉ vì điều lành, chứ không phải để làm đẹp lòng Sư Phụ y, hoặc để tỏ ra biết ơn Ngài. Như vậy chính chúng ta tự giải thoát mình. Sự tiến bộ trên đường đạo của chúng ta không tùy thuộc một lý do nào khác bên ngoài. Cũng không phải tùy theo thời gian đã trải qua ở một trình độ nào nữa; chúng ta sẽ thực hiện được một bước tiến khi chúng ta đã phát triển được ở chính mình những đức tánh và những năng lực cần thiết. Bận tâm đến điều này chỉ vô ích thôi; vì theo câu tục ngữ Tamil thì: “Quả đã chín mùi không bao giờ còn ở lại trên cành.”

Như chúng ta đã biết, người Tirthika là người Bà La Môn khổ hạnh đi hành hương ở các đền thờ và theo bản văn thì dường như họ hơi tự đắc. Cũng thế, vài vị Hadjis, người Hồi giáo đi hành hương đến Mecca cũng đã tự kiêu về cuộc hành trình của mình. Những người đó giống như người thế gian của thời đại chúng ta, họ hãnh diện khi được nói rằng họ đã xem vở kịch cuối

cùng hay đọc một quyển sách vừa mới xuất bản, thật khó nói là họ có lợi gì trong việc đó. Người sao chép lại lời đức Aryasanga là một Phật tử, nên có thể không vượt khỏi tinh thần giáo phái, vì hình như y xem tất cả những người Tirthikas đều thuộc hạng như thế.

Sự quyển rũ lớn lao ở Benares, Hardwar, Kumbakonam và các nơi Tirthas khác là lễ tẩy thể tại các con sông linh thiêng. Tại vùng sau chót trên thánh địa này, những người hành hương đến đó trâm mình dưới những hồ nước rộng mênh mông mà họ cho rằng ở đây được nước sông Hằng tiếp dưỡng ngầm dưới đất. Còn về những người Phật tử sao chép lại của chúng ta, y nhận định một cách tự đắc rằng những con sông thiêng chính ở Ấn Độ đều bắt nguồn từ một vùng linh thiêng, đó là xứ Tây Tạng. Có điều rất đáng chú ý là những con sông lớn như sông Hằng, sông Indus và sông Airavati hay Irrawadi đều bắt nguồn gần nhau, trong dãy Hy Mã Lạp Sơn rồi hướng về phía đông, phía nam và phía bắc, bao quanh và thắt chặt lại ở vùng bắc Ấn trên hàng ngàn dặm, trong một khoảng rộng lớn phi thường. Theo tác giả thì những nhà tu khổ hạnh kiêu hãnh ấy không biết xứ Tây Tạng, nơi mà họ khinh thường, đó là mẹ sinh ra các con sông linh thiêng này; rồi khi so sánh xứ Ấn Độ với Tây Tạng, tác giả cho rằng theo quan niệm của những kẻ ngông cuồng sai lạc thì Ấn Độ là thân thể chỉ chứa nước tinh khiết trường sinh, và theo ông, Tây Tạng là nguồn minh triết đáng được

mọi người tôn kính, mà tất cả những người này không phải là những kẻ kém thông minh.



CHƯƠNG 6

CON ĐƯỜNG CỦA BẠC LA HÁN

Bạc La Hán và hiền giả quán thông mọi sự vốn hiếm có như hoa của cây Udambara. Những vị La Hán sinh ra lúc nửa đêm, đồng thời với cây thiêng có chín và bảy thân, bông thiêng nở trong đêm tối, dưới giọt sương tinh khiết và trong lòng giá lạnh của đỉnh núi cao phủ tuyết, nơi mà bàn chân của những kẻ còn mang tội lỗi không bao giờ bước tới được.

C.W.L.- Ở trình độ tiến hóa hiện nay, rất ít người đạt được quả vị La Hán; đó là điều rất tự nhiên, vì nhân loại được giả định cuối cuộc tuần hoàn thứ bảy mới đạt đến quả vị Chơn Tiên và đối với vị La Hán, chỉ còn cách quả vị đó bảy kiếp nữa. Tuy nhiên, quả vị La Hán vẫn hoàn toàn vừa sức chúng ta; vấn đề chính là hiểu bản chất của mục đích ấy và dùng ý chí đạt đến nó. Dưới ảnh hưởng đức Phật của chúng ta, hàng ngàn người đã trở thành La Hán, nhờ từ điển phi thường của Ngài. Không bao lâu nữa đức Phật kế vị sẽ giáng lâm giữa chúng ta, sự kiện ấy sẽ đem đến cho chúng ta những sự lợi lạc đặc biệt.

Ý nghĩa tượng trưng trong đoạn này chắc chắn có thể giải thích bằng nhiều cách. Lúc nửa đêm có thể là lúc tối tăm nhất trước khi bình minh lộ dạng, lúc mà đường như thí sinh bị tất cả mọi người bỏ rơi, kể cả Sư

Phụ của y. Chính ở cuộc điếm đạo lần thứ tư mà nguyên lý thứ bảy trở nên linh động, khi thí sinh tiến đến gần cõi niết bàn. Cây thiêng liêng có bảy thân cũng như con số chín, có thể tượng trưng cho điều đó, vì thật ra nguyên lý thứ bảy tiêu biểu cho tam vị trong nhưt thể - khi tam vị được thêm vào sáu vị khác thì thành ra chín. Người Ấn Độ cho số chín có đặc tính thiêng liêng hơn cả.

Trước khi được điếm đạo lần thứ tư muốn mở mang những đức tính cần thiết, thí sinh phải hoàn toàn chấp nhận những cuộc thử thách lớn lao và xuống tận nơi sâu thẳm nhất của cõi tối tăm. Hoa thiêng chỉ nở trong cõi tối tăm đó, kết quả của sự phát triển ấy cũng xảy ra trên cõi bồ đề.

Hồi đệ tử, không một vị La Hán nào chúng được quả vị này trong kiếp mà linh hồn mới lần đầu tiên có nguyện vọng về sự giải thoát tối hậu. Tuy nhiên, con chó lo lắng, không một chiến sĩ nào sẵn sàng tình nguyện chiến đấu trong cuộc giao phong giữa đạo quân sống và đạo quân chết, cũng không một tên tân binh nào, bị ngăn cản không cho xông pha vào con đường đưa đến chiến địa.

Bởi vì chiến sĩ phải chiến thắng hay phải ngã quy.

Nếu người chiến thắng, niết bàn sẽ thuộc về người. Trước khi người dứt bỏ hình bóng, di hài của người, nguyên nhân của những ưu tư và đau khổ vô

tận, người sẽ được nhân loại tôn kính như một vị Phật.

Nếu người ngã quy, sự thất bại ấy cũng không vô ích: Những kẻ thù mà người đã giết trong trận chiến cuối cùng sẽ không còn sống lại trong kiếp lai sinh.

Nhưng nếu con muốn vào niết bàn hay không nhận lãnh phần thưởng, con chớ vì lý do hành động hay không muốn hành động, hỏi con người đầy lòng dửng cảm.

Con nên biết rằng vị Bồ Tát từ chối sự giải thoát để mang những nỗi khó nhọc của đời sống bí mật được xưng tụng là Bạc thượng tôn, hỏi đệ tử tình nguyện chịu sự đau khổ qua các chu kỳ.

Đức Subba Row giải thích sự tranh đấu giữa người sống và kẻ chết như sự chông đối giữa những người hiểu biết và những người không hiểu biết. Người ta nhớ lại trong những lời dạy Alcyone, đức Thầy Kuthumi cũng phân biệt như thế; Ngài nói, nhân loại chia ra làm hai hạng: Những người hiểu biết và những người không hiểu biết, những người đã thấy con đường đạo và những người chưa thấy. Ngài còn nói thêm rằng điều đáng phàn nàn hơn cả là chẳng những họ là người mê tín và hẹp hòi, mà hàng triệu người đều cho rằng họ sống hạnh phúc trong sự vô minh của họ, họ tin chắc rằng ngoài những sự vật dưới thế gian này không có gì xứng đáng cho họ cố gắng cả. Bà Blavatsky lại thấy trong cuộc chiến đấu đó sự giao tranh giữa Chon Nhon

trường tồn và cao cả với phàm nhơn cá biệt hay thấp kém tượng trưng cho kẻ sống và người chết.

Đối với những kẻ thật sự muốn bước chân trên con đường huyền bí cánh cửa không bao giờ khép lại; người nào cảm thấy có ước muốn này đều được đưa đến cho y một cơ hội thử thách; nếu y thất bại, sự cố gắng của y cũng không vô ích, vì vài kẻ thù của y như những tật xấu và các nhược điểm đã bị tiêu diệt, và chúng sẽ không còn quấy nhiễu y nữa. Ít có người phạm tội nặng nề đến nỗi phải thoái hóa, chẳng hạn ở Ấn Độ, phải đầu thai vào một giai cấp thấp kém; nhưng một người theo tà thuật làm những điều cực ác và sử dụng hầu hết năng lực của y trong việc ấy, có thể hoàn toàn phân cách Chơn Nhơn với phàm nhơn của y và gây ra một thứ nghiệp quả thật xấu bắt buộc y phải trở lại trạng thái cổ sơ. Những trường hợp này rất hiếm có. Một người tỏ ra thật sự không xứng đáng với địa vị hay giai cấp của y thường bị đặt lại trong giai cấp đó, nhưng ở một hoàn cảnh khó khăn hay trong một giai cấp khác kém hơn. Trái lại, đối với người đã đạt đến một trình độ cao mà không cố gắng vươn lên, vì sợ thất bại hay chịu trách nhiệm nặng nề hơn, thì thật là thiếu khôn ngoan.

Ngoài ra, theo bản văn, nếu con người chiến thắng, y sẽ được tôn kính như một vị Phật vĩ đại và linh thiêng. Dĩ nhiên vị La Hán không phải là một đức Phật theo đúng nghĩa của danh từ này, nhưng Ngài sẽ là Phật theo nghĩa khôn ngoan và sáng suốt.

Theo sự giải thích của bà Blavatsky thì “đời sống huyền bí” là đời sống của vị Nirmanakaya. Ở đây danh từ này được dùng theo nghĩa tổng quát, chẳng những nó chỉ những vị dừng lại ở ngưỡng cửa giải thoát để làm đầy kho dự trữ thần lực, mà còn chỉ tất cả những vị ở lại sau, như vậy bao gồm những nhân vật chính thức của Quần Tiên Hội, như các đức Thầy của chúng ta. Nhưng ngày nay chúng ta gọi đặc biệt như thế đối với các bậc sau khi đã được điếm đạo lần thứ năm chọn một trong bảy con đường lớn - đó là những bậc tiếp dưỡng cho kho dự trữ thần lực.

Ở đây chúng ta còn gặp ý niệm về con đường đau khổ. Thành ngữ này có thể đưa đến hiểu lầm, vì sự dùng sai danh từ đau khổ. Quả thật một vị Chơn Sư sử dụng xác phàm sẽ không hưởng hạnh phúc của sự làm việc trên cõi niết bàn, nhưng Ngài sẽ đáp lại bằng một nụ cười trước ý tưởng cho rằng Ngài đau khổ. Khi một người đạt được tâm thức của cõi niết bàn, tâm thức ấy vẫn không mất vì lý do y giữ xác phàm, trừ phi y hoạt động dưới các cõi thấp. Bất cứ lúc nào, trong khoảng cách giữa lúc viết hai bức thư, hoặc phải làm hai công việc nào đó, Ngài vẫn có thể đạt được ý thức về cõi cao siêu và theo đuổi công việc đặc biệt của Ngài thật hoàn mãn và vô cùng vinh quang, tốt đẹp mà không ai dưới thế gian này có thể tưởng tượng nổi.

Từ các cõi cao trở về cõi trần thật chẳng khác nào từ mặt trời đi vào cõi hắc ám của ngục tối; nhưng bạn sẽ không cảm thấy điều này nếu bạn thấy ở nơi đó có một

người bạn hết lòng thương yêu mà bạn muốn giúp đỡ. Đời sống hồng trần bắt buộc phải từ chối sự vinh diệu của các cõi cao, nhưng ý chí giúp đời phải mạnh đến nỗi linh hồn không còn cảm thấy đau khổ nữa. Và lại, khi một người chưa tiến hóa cao được biết một người khác đang đau khổ, và y có thể giúp đỡ một cách hữu hiệu, nhưng y từ chối và đi tìm thú vui ở một nơi khác, sau đó y sẽ cảm thấy hối hận vô cùng. Như thế sau rốt sự đau khổ của y còn lớn lao hơn nếu trước kia y từ bỏ thú vui của mình. Thật ra hạnh phúc tối cao đối với chúng ta là làm tất cả điều lành mà chúng ta có khả năng thực hiện được.

Một số lớn thí sinh nếu hiện nay không bị thất bại, sẽ không có ý thức về sự tiến bộ. Đa số sắp ngã lòng và có cảm tưởng sự cố gắng của họ vô ích, vì họ không thấy kết quả cụ thể. Những thí sinh không nên buông theo sự ngã lòng, điều này sẽ làm hư hỏng cõi trung giới, gây thiệt hại cho kẻ khác và như thế là hành động ích kỷ. Nhưng về một phương diện khác, điều này cũng vô lý, vì họ biết rằng sự tiến bộ bên trong của họ vẫn luôn luôn diễn tiến. Trước khi họ ý thức được điều này trong bộ óc xác thịt, thể vía và cả thể trí của họ đã được tổ chức nhờ sự tham thiền, và không có gì chứng tỏ rằng trong thế giới nội tâm, những người này chẳng hoàn thành được một số công việc rất chơn thật và hữu ích, bằng nhiều cách khác nhau. Trong đời sống của họ, dường như họ chẳng thành công chi cả; tuy nhiên họ có thể đạt được nhiều kết quả và chúng sẽ được chuyển

sang kiếp sắp tới của họ để giúp họ có thể tiến bộ một cách đáng kể ngay trên cõi trần.

Trong mỗi kiếp con người đều phát triển thêm những đức tánh tốt và xấu. Những tánh xấu đều được biểu hiện trên bốn cảnh thấp của cõi trung giới, và vì bốn cảnh này chỉ có ảnh hưởng một cách gián tiếp đến bốn cảnh thấp của cõi hạ thiên, nên Chơn Nhơn không bị cảm kích. Những xúc động mãnh cảm chỉ biểu lộ trên ba cảnh cao đều tốt đẹp, như tình thương, thiện cảm, lòng sùng tín; những tình cảm này tác động trong nhân thể (thượng trí) của Chơn Nhơn, vì chúng có trú sở ở các cảnh liên hệ với nhân thể. Như thế tất cả những tình cảm, tư tưởng có bản chất cao thượng có thể tác động trên Chơn Nhơn một cách thường xuyên theo lối máy móc đó. Vì Chơn Nhơn đi trên thánh đạo, nên mỗi sự cố gắng đúng đắn đều có giá trị tiến bộ đáng kể đối với nó. Vậy không có lý do gì để thất vọng hoặc gác lại ngày mai những gì chúng ta có thể làm ngày hôm nay, vì lẽ chúng ta không thể làm tất cả công việc trong một lúc.

Hồi đệ tử, con đường chỉ có một, nhưng cuối cùng nó chia làm hai. Các đoạn của nó được đánh dấu bằng bốn và bảy cửa. Ở cuối con đường bên này là hạnh phúc trực tiếp, ở cuối con đường bên kia là hạnh phúc đình hoãn. Cả hai đều là sự ban thưởng công lao. Sự lựa chọn ở trong tay con.

Một con đường trở thành hai, con đường công khai và con đường bí mật. Con đường thứ nhất dắt đến mục đích, con đường thứ hai dắt đến sự tự hy sinh.

Khi con hy sinh cái giả tạm cho cái trường tồn, thì phần thưởng sẽ thuộc về con; giọt nước trở về nguồn. Con đường công khai dắt đến cõi bất dịch, đến niết bàn, đến trạng thái vinh quang tuyệt đỉnh, đến sự toàn phúc quá sức tưởng tượng của con người.

Vậy con đường thứ nhất là sự giải thoát.

Quả thật, con đường chỉ có một thôi, đó là sự phát triển tánh tốt. Về phương diện này, những khả năng của Chơn Nhơn thật vô cùng; những đức tánh cao cả nhất của các bậc vĩ nhân đều hiện hữu dưới hình thức mầm giống trong tất cả đồng loại của chúng ta và không chóng thì chầy cũng sẽ trở hoa. Và sau cùng, khi đã hoàn thành tất cả những sự tiến bộ có thể thực hiện được đối với loài người, với sự hạn chế của bộ óc và hoàn cảnh của nhân loại, con đường sẽ được chia làm hai và phải chọn giữa sự giải thoát và sự khước từ. Ở đây sự giải thoát có nghĩa là chấp nhận cõi niết bàn, mặc dù ở mức độ thấp, đôi khi danh từ này chỉ sự lẩn tránh bánh xe sinh tử luân hồi, như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu quyển “Dưới Chân Thầy”.

Những người không phải là nhân viên trong Quân Tiên Hội sử dụng những phương pháp khác, thường có thể khai mở những quyền năng tâm linh đến một mức

độ tương đối cao, nhưng con đường của huyền thuật xám (ở giữa tà và chánh đạo) không thiết định những giới luật như sự giáo hóa của Quần Tiên Hội, nên không sớm thì muộn con người sẽ lạm dụng những quyền năng của y, vì sự cám dỗ quá mãnh liệt. Tuy nhiên, có những người đi theo các con đường khác, sau cùng phát nguyện theo Quần Tiên Hội nhờ biết được giáo lý của chánh đạo. Nhất là ở Mỹ Châu, nhiều loại huyền thuật xám (Magic Grise) được giảng dạy hầu như công khai. Nhưng con đường đạo thật sự chỉ có một. Đó chính là thánh đạo, con đường đạo luyện **đức hạnh**.

Bốn cửa được đề cập ở đây là bốn cuộc điểm đạo đưa con người đến quả vị La Hán; chúng tôi đã mô tả đầy đủ các cuộc điểm đạo ấy trong bộ “Chơn Sư và Thánh Đạo”. Theo một lối phân biệt khác lại có bảy giai đoạn mà chúng ta sẽ thấy trong phần thứ ba của quyển này.

Khi người chí nguyện thực hiện được những bước cao siêu nhất mà y có thể đạt đến, y sẽ nhớ lại những kiếp quá khứ của mình, dù đồng thời tâm thức của y cũng mở rộng vô cùng, bao trùm vô số sinh linh; sau cùng y hiểu rằng năng lực và tình thương của y không thuộc về y, mà đó chính là năng lực và tình thương thiêng liêng. Chỉ có sự chia rẽ biến mất, và nếu con người nhìn lại phía sau, y sẽ thấy rằng mình đã sống trong một trạng thái cô đơn ảo tưởng. Y cũng thấy rằng những kiếp sống đã qua của y thật tầm thường vô vị.

Thường những khúc quanh quan trọng của đời y không phải là những biến cố rõ ràng và trọng đại nhất mà y đã kinh nghiệm như y tưởng, mà chính trường hợp của đời sống thường nhật mới là nguyên nhân đầu tiên của những sự tiến bộ quan trọng.

Nhưng con đường thứ hai là sự từ bỏ; cũng gọi là con đường đau khổ.

Con đường bí mật dẫn vị La Hán đến sự khổ trí không thể tả; khổ vì thấy người sống như chết và xót thương mà vẫn bất lực đối với những kẻ phải chịu khổ về nghiệp quả, mà bậc hiền giả không dám xoa dịu.

Vì kinh sách có dạy cho biết: “Hãy dạy người đừng tạo nhân, còn quả giống như ngọn thủy triều đang lớn, phải để nó đi xuôi chiều của nó.”

“Sự khổ trí không thể kể” mà vị La Hán cảm thấy trên đường huyền bí, có nghĩa là sự đau khổ do thiện cảm sinh ra. Vị La Hán thấy được tất cả sự đau khổ và tất cả sự phiền não của nhân loại, nhưng đồng thời người vẫn hưởng được tất cả sự an vui. Người cảm thấy ở mình một tấm lòng trắc ẩn sâu xa đối với những kẻ “sống như đã chết”, nghĩa là đối với đa số nhân loại không biết rằng có một mục đích xứng đáng để họ cố gắng. Thêm vào sự khổ trí não đó, lại có lòng thương xót, nhưng bất lực trước cảnh khổ đau do nghiệp báo mang lại, đó là hậu quả của việc làm vô lý mà Ngài không thể - chúng ta phải nói rõ hơn là không dám -

xoa dịu. Chúng ta có thể giải thích cho nhiều người hiểu được luật nhân quả để giúp họ chịu đựng kinh nghiệm đau khổ của họ một cách tốt đẹp nhất - tương đối được đỡ khổ - chứ chúng ta không thể hủy diệt hậu quả của những hành động sai lầm của họ.

Dù đối với Thiên Chúa giáo công truyền, sự “tha lỗi” cũng không có nghĩa là hủy bỏ những hậu quả của tội lỗi. Trong giáo hội Anh Quốc, khi một vị linh mục được lệnh và được quyền tha tội đúng theo lời dạy của đấng Christ được chép trong kinh Thiên Chúa giáo cũng thế: “Khi con tha tội kẻ nào, thì tội lỗi đó sẽ được tha và khi con buộc tội cho kẻ nào, thì tội lỗi ấy sẽ được giữ lại”; đây là lời giải thích cho vị linh mục: Nếu kẻ phạm tội tự gây ra sự sai lầm thì những gì vị linh mục có quyền làm là thiết lập một sự liên hệ bình thường giữa con người và đức Thượng Đế. Nói cách khác, khi người phạm tội đã tạo một chướng ngại vật trên bước đường tiến hóa của mình, thì vị linh mục có thể đặt người ấy lại đúng theo trào lưu tiến hóa của y. Thật ra đó là một ý tưởng tốt đẹp, nhưng có lẽ không đẹp bằng nhận định sau đây theo quan điểm Thông Thiên Học: Không thể tách rời khỏi thiêng liêng; con người dù sa xuống địa ngục cũng vẫn là thành phần của đức Thượng Đế.

Người ta thường thấy nhiều thí sinh tốt và đúng đắn không dám giúp đỡ một người nào đó, vì sợ can thiệp vào nghiệp quả của y. Không ai có thể thay đổi luật nhân quả, cũng như người ta không thể thay đổi

luật hấp dẫn. Nếu bạn cầm quyển sách trong tay, nó chứa thế năng của sự hấp dẫn; lúc nào bạn không dùng năng lực giữ nó lại, nó sẽ rơi xuống ngay. Luật nhân quả cũng tác động giống như thế, nghiệp quả chưa trả cũng giống như thế năng. Nó có thể bị treo hàng ngàn năm hoặc hàng trăm kiếp, nhưng đúng ngày giờ nó sẽ biểu lộ.

Người ta thường cho rằng luật nhân quả rất khắc nghiệt; đó là một quan niệm rất sai lầm; luật nhân quả cũng vô tư như tất cả luật thiên nhiên nào khác. Trên cõi trần, các luật thiên nhiên tác động không kể đến ý hướng tốt hay xấu. Một đứa trẻ rơi xuống hố, nó bị đau nhiều hay ít tùy theo chiều sâu của sự rơi và đất dưới đáy hố mềm hay cứng; nó không tùy thuộc một lý do đạo đức nào của đứa trẻ, như nó muốn giúp đỡ một người bạn đang lâm nguy, hái một đóa hoa tặng mẹ nó, hoặc nó lao vào khoảng không vì hoảng hốt. Cũng thế, nếu một người nắm một thanh sắt nóng, có thể là y sợ ngã vào kẻ khác, hoặc trái lại, y cầm lấy để đánh một người, trong trường hợp này hoặc trường hợp kia, vết phỏng ở tay y đều giống hệt nhau. Đó là cách tác động của luật nhân quả tại cõi trần. Nhưng trên cõi hạ thiên, thì sự cố ý rất đáng kể, vì tư tưởng quy định tánh tình của ta trong tương lai.

Vậy đừng bao giờ tránh né việc giúp đỡ kẻ khác khi chúng ta có được phương tiện. Dù hết sức cố gắng, nếu bạn vẫn thất bại, bạn có thể tự nhủ rằng: “nghiệp quả của y không cho phép giúp được,” hoặc: “nghiệp

quả của tôi không cho tôi được hân hạnh giúp y nữa,” mà chỉ đến thế thôi. Làm việc cho kẻ khác, đó mới là vấn đề chính. Sự làm việc sẽ tạo nên sự bành trướng và tích lũy; nếu bạn hướng dẫn một người vào Hội Thông Thiên Học, y có thể hướng dẫn thêm 10 người khác, và mỗi người trong nhóm đó lại dẫn dắt thêm 10 người nữa.

“Hậu quả của nghiệp báo mà các bậc hiền giả cũng không dám xoa dịu,” còn có thể hiểu theo một ý nghĩa nữa. Dù cho một vị đại Chơn Tiên diệt trừ được một tai họa hiển nhiên nào đó như sự nghèo khổ, chẳng hạn - hành động của Ngài thực sự không phải là việc làm tốt đẹp, mà chỉ là hành động chống lại luật của Thượng Đế. Tôi không muốn nói tai họa đó là do ý muốn của Đấng tối cao. Cho rằng cơ trời gồm có sự đau khổ cần thiết do đức Thượng Đế tạo ra là một quan niệm phạm thượng. Con người thường hay vi phạm những điều cấm kỵ một cách rõ rệt; sự đau khổ không có nguồn gốc nào khác hơn. Có lẽ mỗi người đều gặp sự đau khổ. Chúng tôi tin rằng không ai luôn luôn đều có thể chọn điều tốt đẹp mà chẳng hề sai lầm; nhưng bao giờ sự đau khổ cũng đem chúng ta về đường ngay nẻo thẳng khi chúng ta không chịu học hỏi theo con đường nào khác hơn. Như thế sau cùng chắc chắn luật thiên nhiên sẽ đưa chúng ta đến sự toàn phúc vô cùng của cõi niết bàn.

Con vừa đạt đến mục đích của con đường công khai cũng là lúc con cởi bỏ thân Bồ Tát để đi vào trạng

thái vinh quang của Dharmakaya, tức là quên mất thế gian và nhân loại.

Con đường bí mật cũng dẫn đến sự toàn phúc của cõi đại niết bàn, nhưng sau khi đã trải qua vô số Kalpas; sau bao lần được cảnh niết bàn và không nhận lãnh vì lòng từ bi vô lượng đối với chúng sinh vô minh.

Nhưng người ta nói rằng: “Kẻ nhận lãnh sau cùng sẽ có quả vị cao nhất.” Samyak Sambuddha, đức Thầy trọn lành đã bỏ Chon Ngã để cứu vớt chúng sinh trên thế gian bằng cách dừng lại ở ngưỡng cửa niết bàn, trạng thái tinh khiết.

Chúng ta đã đề cập đến ba thứ đạo phục và thấy rằng không có cảm thức ích kỷ nào có thể tồn tại nơi người đã chọn một trong ba thứ đạo phục đó. Các đấng Nirmanakayas thích trầm mặc, cung cấp thần lực thiêng liêng cho kho dự trữ để các vị Chon Tiên ban phúc cho thế giới chúng ta. Có chừng 5 hoặc 60 chức Vị mà các Đấng này có thể lựa chọn. Vị Nirmanakaya giữ các hạt nguyên tử trường tồn của các Ngài và tôi nghĩ rằng nếu các Ngài xét thấy tốt đẹp, Ngài sẽ cung cấp cho một trong các nơi cần dùng ấy, nếu ở đó thiếu. Nhiệm vụ của đức Bồ Tát cũng bị khiếm khuyết mỗi khi có giống dân chánh ra đời, nhưng nhiều Vị đã được chỉ định để làm việc trong một tương lai xa xôi hơn và đã được chuẩn bị ngay từ bây giờ. Trong lúc đức Phật của chúng

ta giáng lâm, nhiều vị đã đắc quả La Hán còn ở lại như một đấng Nirmanakaya theo giáo lý của Ngài.

Tất cả những chức vụ ấy đều phải được thi hành và những vị đã từ bỏ cõi niết bàn chỉ đảm nhiệm một cách tự do công việc mà chúng ta xem như không được trong sạch. Đối với một vị Chơn Tiên, nếu chúng ta có thể nói, thiếu mất một sự an vui cũng không đáng kể bao nhiêu so với công việc của Ngài trên cõi niết bàn sẽ có hiệu quả cả triệu lần nhiều hơn công việc được hoàn thành dưới thế gian; tuy nhiên phải có người thi hành nhiệm vụ thấp kém đó dưới thế gian. Trong thiên cơ công việc nhỏ mọn nhất cũng cần thiết như công việc vĩ đại nhất; chẳng hạn vô đầu mỡ đầu máy xe lửa cũng cần thiết như cho nó chạy vậy.

Thân Bồ Tát được đề cập ở đây là thân của tất cả những vị tình nguyện ở lại cõi trần để giúp đỡ nhân loại chứ không phải thân của những vị Chơn Tiên rất hiếm mà sau này sẽ trở thành những vị Phật.

Dừng lại trước ngưỡng cửa niết bàn có nghĩa là không lên cõi niết bàn bằng cách rời bỏ hoàn toàn các cõi thấp, như nhiều Vị đã từng làm và như đức Phật cũng có thể làm, nếu Ngài muốn. Vị nào từ chối không lên cõi niết bàn như thế, vẫn ý thức đầy đủ các cõi cao siêu; đồng thời vẫn ý thức được tại cõi trần và do đó có thể hành động hữu hiệu trên bất cứ cõi nào. Người ta nói rằng ở trình độ của Ngài, đức Phật không còn bị lệ thuộc thái dương hệ này nữa. Vậy Ngài có thể đến tất

cả hành tinh thuộc hệ thống ấy, cũng như vài người trong chúng ta có thể đến một hành tinh khác. Tuy nhiên đối với chính Ngài cũng có một giới hạn, vì Ngài cũng chưa đi vào tâm thức của đức Thượng Đế được. Tôi không biết mặt trời có phải là thành phần thuộc phạm vi tâm thức của Ngài không. Một hôm đức Subba Row có nói rằng mặt trời là một trung tâm của sự sống rất mãnh liệt mà chính một vị Đế Quân có thể vào đó vẫn khó khăn.

Dường như chúng ta có thể đi đến cõi bờ đề ở mọi nơi trên dãy địa cầu của chúng ta. Lúc ấy tâm thức niết bàn sẽ bao trùm toàn thể thái dương hệ. Sự điem đạo lần thứ tư giống như một tia chớp của sự sống tại cõi niết bàn, chứ không phải tâm thức niết bàn trọn vẹn; như thế chỉ là đi vào vùng thấp của cõi niết bàn và còn phải vươn lên, từ cảnh này đến cảnh khác cho đến lúc đạt được tâm thức của cõi ấy hoàn toàn.

Về đức Phật, người ta có nói rằng Ngài đã đạt đến cõi đại niết bàn. Điều này khiến chúng ta nghĩ rằng cõi niết bàn có thể gồm nhiều trình độ, tức là các cảnh của cõi Atmic (niết bàn), kể đó là hai cõi thuộc dãy hành tinh chúng ta còn cao hơn nữa, đó là cõi đại niết bàn và tối đại niết bàn .

Bây giờ con đã biết rõ về hai con đường. Hỡi con người đầy lòng thành khẩn, đến một ngày kia, khi con đã đi tới cuối đường và qua khỏi bảy cửa, con sẽ phải chọn lấy một. Tâm trí của con đã sáng suốt. Con

không còn bị bối rối trong những ảo tưởng, vì con đã biết tất cả. Chân lý đã tự phát hiện và nghiêm nghị nhìn ngay mặt con. Nó nói:

“Vì thương chính mình mà nhận quả an nghỉ và giải thoát ngọt dịu; nhưng quả của bốn phận lâu dài và cay đắng, của sự từ bỏ vì thương kẻ khác, vì thương anh em đồng loại đau khổ, còn ngọt ngào hơn nữa.”

Vị Bồ Tát đã chiến thắng, đã nắm phần thưởng trong tay, nhưng vì lòng từ bi vô lượng nên nói:

“Vì lòng thương người, tôi xin nhường phần thưởng to tát này lại,” Ngài đã làm đại nguyện từ bỏ.

Ngài là một Đấng cứu thế.

.

Con hãy xem! Mục đích của chân phúc và con đường đau khổ xa diệu vợi ở chốn thăm thẳm kia. Con có thể chọn một trong hai con đường, hồi kẻ chí nguyện chịu buồn thảm trong những chu kỳ sắp tới!

Aum Vajrapani Hum.

Sự từ bỏ lớn lao là không làm công việc cao cả sau khi đã biết nó, để làm một công việc thấp kém, nhưng cũng rất cần thiết. Sự từ bỏ những ham muốn của phàm ngã là sự từ bỏ thuộc loại vô cùng thấp kém hơn nữa.

Ở đây chúng ta không nên nghĩ đến ý niệm của người Thiên Chúa giáo bình thường cho rằng có một

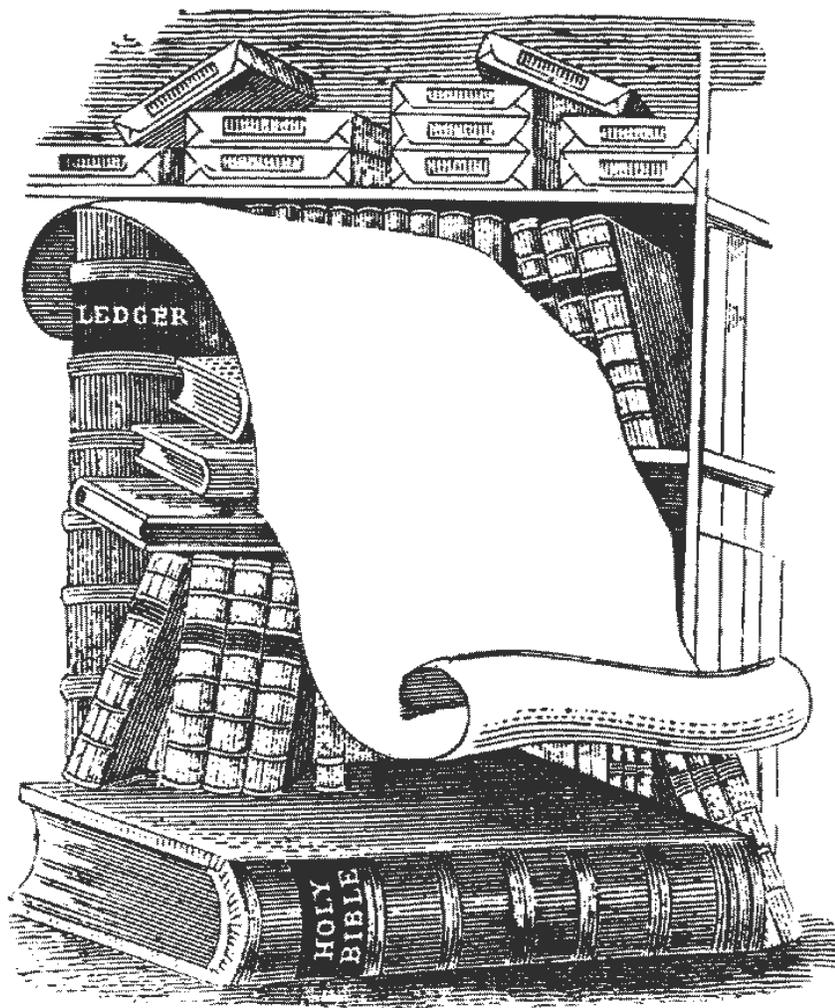
Đấng cứu rỗi đến lôi kéo chúng ta ra khỏi những sự khốn khổ triền miên. Dĩ nhiên đây là sự biến thể ghê gớm của giáo lý tối cổ và Thiên Chúa giáo chính thực, chẳng hạn như Origen tin vào sự tôn sùng con người qua đấng Christ. Người nào có liên lạc thật sự với Chơn Sư và đã đồng hóa được với Ngài thì được an toàn và chắc chắn rằng sẽ đi đến cuối đường đạo trong chu kỳ hiện tại. Chúng tôi đã giải thích ý nghĩa đầu tiên của danh từ “cứu rỗi” trong quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo”.²

Khi chúng ta nói về các đấng Nirmanakaya như bức trường thành bảo vệ, chúng ta không có ý cho rằng các Ngài che chở chúng ta chống lại những thế lực hắc ám tìm cơ hội để tấn công nhân loại. Như chúng tôi đã nói, các Ngài tiếp dưỡng kho thần lực để Quần Tiên Hội dùng ban phát cho nhân loại mỗi khi cần, đó là sự giúp đỡ và hướng dẫn về mặt tinh thần và cứu vớt nhân loại khỏi biết bao tội lỗi mà họ đã phạm phải và những đau khổ do tội lỗi gây ra.

Phần này không chấm dứt bằng câu “Om Mani Padme Hum” như phần thứ nhất, nhưng lại kết thúc bằng một công thức khác: “Aum Vajrapani Hum”. Vajra có nghĩa là sấm sét hay kim cương. Thành ngữ này khiến chúng ta nghĩ đến thần Jove, vũ trang bằng sấm sét và thần Thor, vị thần của người Thụy-Na-Đan.

² Sách đã dẫn, trang 122.

Sấm sét ấy là Dorje, cây pháp lệnh mà chúng ta đã mô tả trong bộ “Chơn Sư và Thánh Đạo”.³



³ Sách đã dẫn, trang 282.

PHẦN THỨ BA

BẢY TỪNG CỦA ĐẠO

CHƯƠNG 1

NHỮNG ĐỈNH CỦA PHÁP BA LA MẬT ĐA

Bạch Sư Phụ, con đã nhất quyết, con khao khát sự minh triết. Bây giờ Sư Phụ đã xé tan bức màn che trước con đường bí mật và dạy pháp Đại Thừa Yana. Con nguyện sẵn sàng vâng theo lời Sư Phụ chỉ dạy.

C.W.L.- Theo một cước chú thì chữ Acharya có nghĩa là bậc huấn sư về tinh thần hay vị Đạo Sư. Theo sự giải thích ở đó: Những vị Phật tử bậc tông thường chọn các bậc huấn sư này trong các nhân vật thánh thiện tinh thông về khoa Gotrabhu-Jnana. Vị Gotrabhu là người đã sẵn sàng nhận một cuộc điếm đạo nào đó và người tiêu biểu cho tất cả những đức tánh cần thiết, chỉ còn chờ được phép trình diện. Gotrabhu-Jnana là sự hiểu biết về các đức tánh ấy. Các vị Chon Sư - Chon Tiên thu nhận đệ tử hay đệ tử tập sự - là những người có kiến thức ấy.

Chúng ta đã đề cập đến danh từ Yana trong chương I.

Tốt lắm, thỉnh văn, con hãy chuẩn bị đi, vì con phải khởi hành một mình. Thầy chỉ có thể chỉ đường cho con thôi. Đối với mỗi người con đường chỉ có một, nhưng những phương tiện đạt đến mục đích thay đổi tùy theo mỗi kẻ hành hương.

Chữ Shravaka có ngữ căn Shru nghĩa là nghe. Theo chú thích “người nghe” là người theo học những giáo lý của tôn giáo. Qua phần học lý thuyết đến sự thực hành phép tu khổ hạnh, người ấy trở thành một vị Shramana, do chữ Shrama là cố gắng. Hai danh từ này gần đồng nghĩa với chữ Akoustikoi và Askitai của người Hy Lạp.

Tất cả những người đã dẫn thân trên đường đạo đều phải hoạch đắc những đức tánh giống nhau, nhưng về cách áp dụng khác nhau rất nhiều. Có bảy hạng người hay bảy cung và tùy theo cung của mỗi người, người chí nguyện được hấp dẫn đến vị huân sư thuộc cung của y. Sự huân luyện phải thích hợp với nhu cầu cá nhân trong mỗi hạng người. Do đó các đệ tử của một vị Chơn Sư thường được hướng dẫn theo một đường lối khác nhau. Chính vì thế mà một vị Chơn Sư có thể gọi một đệ tử vào chốn cô tịch và một người khác vào cuộc đấu tranh dưới thế gian. Ngài cũng có thể giúp một người đạt được nhiều kiến thức, trong khi để cho một người khác sống trong sự thiếu hiểu biết trong một thời gian lâu dài. Trong bộ “Chơn Sư và Thánh Đạo” chúng tôi đã khai triển đầy đủ về sự huân luyện và các mẫu người khác nhau ấy.

Con chọn con đường nào, hỡi con người đại hùng đại lực? Bốn bậc thiền định của nhẫn pháp, hay là con đường Ba La Mật Đa có sáu hạnh, sáu cửa đức hạnh ấy dắt đến bồ đề và đến Prajna, bậc thứ bảy của minh triết.

Con đường gay go của bốn bậc thiền định đi lên một cách quanh co, khúc khuỷu. Kẻ leo lên đến đỉnh cao tột quả thật là siêu việt.

Muốn đến đỉnh của Ba La Mật Đa con phải trải qua một con đường còn gay go hơn nữa. Con phải mở một con đường xuyên qua bảy cửa, bảy pháo đài được trấn thủ bởi những sức mạnh hung bạo và đa mưu, là hiện thân của dục vọng.

Phần này ít đề cập đến tứ thiền mà nói đến các Ba La Mật Đa nhiều hơn. Sự tham thiền hay Dhyana luôn luôn có ba bậc, như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu phần thứ Nhứt và ba bậc này gọi chung lại là Sannyama. Ba bậc đó là sự định trí, tham thiền và nhập định, nhưng trước ba giai đoạn này phải tập giai đoạn sơ khởi là Pratyahara thành bốn giai đoạn tất cả. Chúng ta cũng đã nghiên cứu các Ba La Mật Đa ở phần thứ hai. Ở đây con đường dẫn đến sự hoạch đắc các đức hạnh đó được cho biết xuyên qua bảy cửa và tại mỗi cửa thí sinh phải chiến đấu và tiêu diệt một lỗi hay một tội lớn lao.

Chúng ta có thể cảm thấy hơi bối rối khi gặp phải sự tương phản giữa một đàng là sự tham thiền và đàng khác là sự phát triển các đức hạnh ấy, vì cả hai đều cần thiết. Nếu không thể tham thiền được mà không có các đức tánh đó, thì cũng có thể phát triển hoàn toàn các đức tánh đó mà không cần tham thiền. Có thể trong thời kỳ ấy đức Aryasanga muốn cho thấy sự tương

phản giữa hai con đường sống ẩn dật của người lẩn tránh sự phiền toái và những thú vui của thế gian để tham thiền trong chốn cô tịch và con đường của những người theo đuổi đời sống tinh thần, mà vẫn vừa làm mọi việc trong cuộc sống hằng ngày và vừa thực hành những lý tưởng cao siêu. Trong trường hợp này, đức Aryasanga nói về con đường thứ nhất như một con đường cao cả, nhưng con đường thứ hai lại còn cao thượng khó khăn hơn. Kinh sách Ấn Độ vẫn thường nhắc đến những người đã đạt đến chỗ trọn lành, dù họ vẫn dấn thân trong công việc thường ngày. Các vị đại sư của Mahabharata vẫn tích cực trong phòng hội đồng cũng như trên bãi chiến trường; trong số các Ngài người ta còn thấy một kẻ buôn bán, trong con người của Tuladhara. Kinh Bhagavad Gita dạy con đường của bốn phận và hành động, và đức Krishna nói với đệ tử của Ngài là Arjuna rằng Janaka và những người khác đã đạt được sự trọn lành nhờ hành động và chính con cũng phải theo gương họ bằng cách hành động vô cầu đối với kết quả mà chỉ vì tình thương nhân loại.⁴

Khi quan sát sự tương phản trong các Ba La Mật Đa, người ta thấy bản chất của những sức mạnh “tàn bạo và quỷ quyết” mà chúng ta phải chiến thắng. Con người chỉ quay vào với chính mình, quên rằng y là một đơn vị trong toàn thể và theo lời của Epictetus thì nếu không có nhân loại chung quanh chúng ta, chúng ta

⁴ Sách đã dẫn, III 20.

không phải là một con người nữa. Lòng từ thiện và sự mở mang đạo đức nói chung, hay đạo đức theo ý nghĩa trọn vẹn của danh từ này sẽ chấm dứt thái độ tự kỷ trung tâm ấy và mở rộng tâm hồn ra để nó nghĩ đến kẻ khác hơn chính mình, trở thành ân nhân của những sinh linh đau khổ, trở thành người bạn hữu ích của đồng loại mình và sau cùng trở nên đệ tử xứng đáng của Sư Phụ mình.

Người thực hành hạnh nhân nhục thường bị sự bực tức quấy rầy; người ta cảm thấy sự xúc phạm, bất mãn; con người sẽ tự phiên trách mình, nếu y không có một thái độ cởi mở. Dĩ nhiên người ta quên rằng dù có một Luật công bằng luôn luôn bảo đảm sự thanh toán nợ nần giữa người này với người kia, thì vẫn có sự bất công bề ngoài. Ban đầu lắm khi con người muốn thấy kết quả việc làm của mình, vì y nghĩ đến chính mình hơn là nghĩ đến công việc, y muốn khoe khoang hay ít ra là sự khích lệ mình vì đã hoàn thành được công việc ấy. Kế đó, y buồn rầu vì thấy sự cố gắng trong chiều hướng tốt đẹp của y vẫn vô ích; tất cả điều này còn biểu lộ một sự bất mãn, một sự thiếu kiên nhẫn nào đó. Sau cùng, y mới thấy rằng, chỉ có sự cố gắng mới là điều quan trọng chớ không phải kết quả. Giải trừ được những cảm thức ấy, y mới đạt được hạnh nhân nhục.

Hơn nữa, bản tính con người vốn lười biếng. Họ thích tắm nắng ngoài trời và chỉ hoạt động khi nào bụng kêu đói hoặc vì hiếu danh muốn lột da đầu thiên hạ để mang thêm vào dây lưng, họ mới chịu hành động

trong khi đồng bọn hung bạo của họ còn say ngủ. Làm việc không biết mệt và kiên cường không phải là một bản tính tự nhiên. Các bạn hãy xem bà hội trưởng của chúng ta: *Bà tận dụng mọi khoảnh khắc trong ngày, làm việc không ngừng và không để mất thời giờ. Bạn tưởng rằng xưa kia bà cũng có bản tính luôn luôn làm việc như thế sao? Sở dĩ bà hoạt động vì bà đã thấy được mục đích tốt đẹp, bà muốn trở thành một kẻ phụng sự nhân loại.*

Sự tham thiền cũng thế, nó không phải là một bản tính tự nhiên. Nó đòi hỏi phải chịu nhiều khó nhọc, một sự cố gắng lớn lao về tinh thần và sự chế phục thể xác. Muốn đạt được sự minh triết còn phải nghiền ngẫm và thực hành, đôi khi phải có can đảm để đương đầu với những kinh nghiệm khổ nhọc và ngay cả sự nguy hiểm nữa.

Hãy can đảm lên, hỡi đệ tử; con hãy nhớ lấy luật vàng. Một khi con đã vượt qua cửa Srotapatti, “làm kẻ nhập lưu”; một khi con đã bước vào lòng sông chảy đến niết bàn trong kiếp này hay trong một kiếp tương lai, con chỉ sẽ còn luân hồi trong 7 kiếp nữa thôi, hỡi con người của ý chí cứng rắn như kim cương.

Từ cuộc điếm đạo lần thứ nhất đến lần thứ tư, trung bình phải trải qua 7 kiếp, nhưng nếu có một ý chí khá vững mạnh, con người có thể đạt đến mục đích nhanh chóng hơn. Sự kiện ấy cũng giống như việc chuẩn bị cho một sinh viên đi thi. Người ta giả định một

thời gian nào đó đủ cho một thí sinh trung bình học hỏi để dự thi, nhưng một sinh viên khác có thể bắt buộc phải chuẩn bị mau hay lâu hơn. Thường trải qua 2 kiếp cũng đủ cho một người được điếm đạo lần thứ nhứt đạt quả vị La Hán. Có vài người đạt ngay đến mục đích ấy chỉ trong một kiếp. Nguyên tắc này cũng được áp dụng trong việc đạt đến quả vị Chơn Tiên, vì bậc La Hán ở khoảng giữa cuộc điếm đạo lần thứ nhứt và lần thứ năm.

Con hãy xem dưới mắt con có những gì, hỡi kẻ có chí nguyện đạt đến sự minh triết thiêng liêng?

Màn hắc ám bao trùm vật chất, con đang vẫy vùng trong những làn xếp của bức màn đó. Bạch Sư Phụ, bức màn ấy trở nên sâu thẳm dưới mắt con, bàn tay chuyên động của Sư Phụ phá tan hắc ám. Một cái bóng lung linh, bò đi giống những lượn khúc của con rắn vươn dài ra. Nó lớn lên, phồng to và biến mất trong bóng tối.

Đó là cái bóng của chính con ở bên ngoài đường đạo rơi lên tội lỗi đêm tối của con."

Ở đây người ta thích dùng chữ "lâm lạc" hay "yếu đuối" hơn là chữ "tội ác". Trên đường đạo không có gì trở nên nguy hiểm bằng lỗi lầm. Muốn tiến bộ chúng ta cần phải tiêu diệt chúng hoàn toàn và ngay tức khắc. Khi nhận ra một lỗi lầm ở nơi bạn, bạn phải điều chỉnh lại một cách thật đúng đắn, không lúc nào ngừng nghỉ cho đến khi nó tiêu mất. Ít có người chịu làm như thế.

Đôi khi một người rất thành thật yêu cầu chúng ta chỉ cho y những gì đã ngăn trở bước tiến của y. Nếu làm việc ấy, chúng ta sẽ hy sinh tình bạn. Thường y nổi giận và đáp lại rằng, nếu y có nhiều tật xấu, thì điều mà chúng ta chỉ cho y biết vẫn không đúng; vậy theo ý y sự phán đoán lẫn trực giác của chúng ta đều vô giá trị. Cũng có vài trường hợp ngoại lệ, nhưng trường hợp trên vẫn là trường hợp chung.

Trên đường đạo con người phải tuân theo những nguyên tắc của chính mình chớ không theo những nguyên tắc và ước lệ của môi trường xã hội mà y sống trong đó. Do đó những khó khăn và nguy hiểm mới gia tăng đối với y. Nhưng y - phải tập cố gắng hết sức mình - chúng ta có thể chắc chắn rằng y không nên làm khác hơn; ngược lại, y sẽ đánh mất kết quả của những sự cố gắng mà y đã vun trồng trong nhiều kiếp và như thế quả là một sự đại dột. Kẻ khác không có phương thế nào để phán đoán y. Y đã nắm trong tay chiếc chìa khoá mà những kẻ khác không có; do đó mọi sự vật đối với y đều có vẻ mới mẻ. Y cần những tư tưởng nhân từ chớ không phải những lời chỉ trích của kẻ khác trước những điểm mà họ không thể hiểu. Vì y rất nhạy cảm, nên những tư tưởng nhân từ có thể giúp y tiến bộ rất nhanh chóng và góp phần vào sự nâng cao nhân loại.

“Bạch Sư Phụ, con nhìn thấy con đường, chân nó ở trong bùn, đỉnh của nó mất hút trong ánh sáng vinh quang của cõi niết bàn. Và bây giờ con thấy mấy cánh

cửa, càng đi tới càng thu hẹp lại trên con đường gồ ghề đầy chông gai của Jnana (trí huệ).”

Hỡi đệ tử, con thấy rất đúng. Mấy cánh cửa đó dẫn kẻ chí nguyện vượt qua sóng gió đến bờ bên kia.

“Bờ bên kia” là một thành ngữ thường được nhắc đi nhắc lại. Có hai loại tượng trưng được dùng trong lời nói ẩn dụ này. Trong loại thứ nhất, kiếp sống được so sánh với một đại dương mà con người phải vượt qua, nhờ Đại Thừa hay Tiểu Thừa để thoát vòng sanh tử. Trong loại thứ hai, ý nghĩa của nó có tính cách chuyên biệt hơn. Trong cuộc điếm đạo lần thứ nhất con người đã chấm dứt sự tiến hoá tổng quát, y đã hoàn thành trọn vẹn những gì thuộc về sự tiến hoá đó, và khởi đầu cuộc tiến hoá đặc biệt. Trong bộ “Chơn Sư và Thánh Đạo”, chúng tôi đã đề cập đến những điều có thể tiết lộ trong lễ điếm đạo đó, kể cả mấy lời sau đây: “Con đã nhập lưu. Không bao lâu nữa con có thể đến bờ bên kia.”⁵ Bờ ấy là quả vị Chơn Tiên.

Muốn mở mỗi cửa phải có một chìa khoá vàng; và cái chìa khoá ấy là:

1. Dana, chìa khoá bổ thí và từ bi vô tận.

Bổ thí ở đây không có nghĩa là sự ban cho của cải, cũng không phải là một thái độ từ thiện nói chung, dù thái độ ấy vẫn cao đẹp hơn phần hình thức, nhưng bổ

⁵ Sách đã dẫn, chương VII.

thí ở đây có nghĩa là con người tuyệt đối sẵn sàng hy sinh chính bản thân y và tất cả những gì y có cho việc cứu trợ. Trên thế gian này rất hiếm có người sẵn sàng sử dụng tất cả thì giờ, năng lực, tiền bạc, tình cảm và tư tưởng của mình để phụng sự một cách đặc lực hơn. Và lại những người đạt đến trình độ này phải tiến xa hơn nữa, vì họ còn có thể phạm những lỗi lầm là muốn hưởng lợi khi công việc đã hoàn thành, thay vì tự đồng hoá với nó. Có nhiều người muốn đảm nhiệm một công việc lớn lao, nhưng rất ít người chịu quên mình để làm một công việc nhỏ mọn, không ai biết đến và cũng không xứng đáng cho kẻ khác cảm ơn. Vị đệ tử Chơn Sư phải tìm kiếm để thấy công việc kẻ khác không chịu gánh vác và chính y có thể làm công việc đó. Y không nên khinh rẻ một công việc hèn mọn và nói: “Tôi dư sức làm việc đó.” Trong công việc của đức Thầy không có một chi tiết nào kém quan trọng hơn chi tiết khác, mặc dù có vài phần việc khó hơn công việc khác, do đó cần phải được chuẩn bị đặc biệt, hoặc phải có những năng lực hay thiên tư riêng.

Muốn hy sinh một cách trọn vẹn, bạn phải hy sinh luôn cả tình cảm của bạn. Bạn có hay hờn giận chẳng? Khi bạn phung phí một số năng lực trong sự bất bình thì bạn không thể sử dụng nó để làm việc hữu ích. Bạn nên luôn luôn làm việc với tất cả khả năng của bạn và chớ nên nghĩ rằng: “Như thế chẳng có gì là kém.”

Chúng ta cũng phải có “Tình Thương Vô Tận”. Như Tennyson đã nói mấy lời sau đây về người chết:

Cũng như Thượng Đế, họ đi theo vận hành của thời gian

Mắt họ mở to rộng hơn chúng ta,

Để chúng tỏ cho chúng ta thấy sự quảng đại của họ.

Đức Thượng Đế biết tất cả và Ngài không bao giờ nản lòng. Giữa chúng ta nếu có sự ngã lòng, chúng ta hãy tha thứ cho nhau ngay, đức Thượng Đế không hành động như chúng ta. Người ta thường nói rất chí lý: Hiểu biết tất cả là tha thứ tất cả.

2. Shila, chìa khoá điều hoà trong lời nói và việc làm, chìa khoá tạo sự thăng bằng giữa nhân và quả, và không còn gây nghiệp nữa.

Chữ Shila thường chỉ dịch là “hạnh kiểm”, nhưng ở đây tác giả nhấn mạnh đến ý niệm điều hoà. Người thực hành hạnh Shila không bao giờ xao lãng bốn phận của mình, dù nghiệp quả đặt y ở vị trí nào, y vẫn làm việc hết sức chuyên cần. Đó cũng là đức tính giúp y trả quả mau chóng hơn để y được rảnh rang tăng trưởng luôn luôn và gặp nhiều cơ hội tốt thường hơn làm điều thiện.

3. Kshanti, đức nhẫn nhục dịu dàng, không gì làm cho phật lòng được.

Đến giai đoạn đó, thí sinh phải phát triển đức tính ấy đến một mức độ đáng kể, nhưng sau này y phải đạt đến chỗ hoàn toàn. Sự an nhiên, không có gì có thể lay chuyển chúng tỏ con người đã đạt được một trình độ

tiến hoá cao siêu. Bạc La Hán được gọi là bậc toàn thiện - bậc đáng kính - tuy nhiên người còn 5 chương ngại nữa phải dứt bỏ trước khi đạt đến quả vị Chơn Tiên và trong số đó có chương ngại thứ tư là không để cho bị lay động bởi bất cứ sự việc gì.

4. Vairagya, thản nhiên đối với khoái lạc và đau khổ, nhận chân ảo ảnh, thấy rõ chân lý.

Trong phần bình giảng quyển “Dưới Chân Thầy” tất cả phần thứ ba đều bàn về hạnh Vairagya, đức tính này được dịch là “từ bỏ”. Như chúng ta đã biết, chữ này cũng thường được dịch là thản nhiên hay không đam mê.

Người nào có đức tính này tỏ ra sâu sắc mãi tiếp trong công việc của y, nhưng không bao giờ chịu để cho sự nể trọng riêng tư ngăn trở mình. Y không còn tật hay giận hờn nhưng vẫn đầy thiện cảm. Thản nhiên trước những sự vật thường làm cho nhiều người thiếu tự chủ, y cũng không bị sự đam mê làm cho xao động; sự phán đoán của y thật bình tĩnh, an nhiên. Tính “thản nhiên” này không có nghĩa là con người làm việc thiếu nhiệt thành, mà trái lại, sự nhiệt thành của y vẫn nguyên vẹn, dù công việc có khổ nhọc, khó khăn cũng như thích thú. Khi đức tính này phát triển mạnh, con người nhận thấy rằng đa số sự vui thú và khổ cực của chúng ta đều là ảo ảnh vì chúng ta không hiểu sự vật đúng với thực chất của chúng. Chừng đó chúng ta mới nhận ra chân lý trong câu châm ngôn của phái khắc kỷ thuở xưa:

“Chúng ta bị xáo trộn nhiều vì cách phán đoán sự vật của mình chớ không phải do chính bản chất của sự vật.”

5. Virya, hùng lực dũng mãnh mở đường thẳng đến chân lý siêu việt, ngoài vòng bùn nhơ của sự gian trá thế gian.

Ai tiến bước trên đường đạo cũng đều có những đức tính đặc biệt của mình. Vậy y sẽ nhận thấy vài cánh cửa này hơi dễ vượt qua hơn và các cánh cửa khác, trái lại rất khó qua. Chẳng hạn, đối với đệ tử đông phương, đức nhẫn nhục dễ hoạch đắc hơn; đối với đệ tử tây phương, đức tính dễ dàng chính là năng lực tinh tấn. Khi khảo sát bản liệt kê này lần đầu tiên, vài người trong chúng ta đã tự hỏi sao những đức tính khó đạt nhất lại được đặt ra cho chúng ta trong bước đầu tiên. Sự thật, ý nghĩ ấy không đúng. Đức Phật của chúng ta là một người Ấn Độ, Ngài kể ra những đức tính mà người Ấn Độ cần phải đạt được và có lẽ Ngài đã kể những đức tính phải có trước tiên để thực hiện những sự tiến bộ dễ nhất.

Sau khi đã phát triển hùng lực hay Virya đến một mức độ cao, chắc chắn là kế đó khó hoạch đắc tính dịu dàng và nhẫn nại, hay Kshanti. Một người có hùng lực ấy khi nghe nói đến con đường đạo, muốn đi từ đầu đến cuối ngay - nhưng nếu y thiếu nhẫn nại, Y sẽ rải ra dọc theo con đường đi chung quanh y một sự xáo trộn và tạo nên một số nghiệp quả xấu làm chậm trễ sự tiến

hoá của y khá nhiều. Trái lại, người kiên nhẫn nhưng thiếu hùng lực đành phải chịu trì trệ - và sự tiến bộ của y quả rất chậm chạp.

Ở đông phương một khuynh hướng giống như thế còn rõ nét. Ở Tích Lan, tôi còn nhớ có nghe nói là hồi xưa người ta có thể đạt đến cõi niết bàn thật sự, nhưng trong thời đại gian ác của chúng ta - người ta gọi là thời đại hắc ám hay thời mạt pháp - những sự thành công như thế không thể thực hiện được nữa. Có thể sau này, trong một thời đại hoàng kim xa xăm, sự kiện ấy sẽ có thể thực hiện lại được. Nhưng những bậc đại Huấn Sư vẫn còn bên chúng ta và như thánh kinh Thiên Chúa giáo đã cho biết, nếu cánh cửa đã khép chặt và con đường bị thu hẹp lại, ngày nay cũng như bất cứ lúc nào, chúng ta vẫn có thể tìm được cánh cửa ấy và đi theo con đường.

Trong vấn đề này không ai có thể nói là mình đang ở trình độ nào. Đối với nhiều người Thông Thiên Học, nhớ lại được một hoài niệm nào đó, chứng tỏ rằng họ đã hoạch đắc những khái niệm về đường đạo trong những kiếp trước. Nếu trong thời kỳ xa xăm trước kia, một người đã thực hiện những cố gắng lớn lao để đạt đến con đường đạo, thì vài cố gắng được tăng thêm trong kiếp này sẽ đưa y trở lại con đường ấy ngay. Nhưng nếu y chỉ bắt đầu những cố gắng hiện giờ, thì đó chính là một kỳ công gần như siêu phàm đối với y để được bước đi trên đường đạo trong kiếp này.

Những sự cố gắng của nhiều nhà Thông Thiên Học đã tạo nên một sự căng thẳng lớn lao; đó là lý do tại sao trong Hội Thông Thiên Học có nhiều sự nhiễu loạn, nhiều sự phân nộ, nhiều sự gây gổ. Tôi nghe nói ở những Hội khác ít xảy ra những sự khốn khổ buồn phiền như thế. Đó là lẽ dĩ nhiên. Nếu bạn là nhân viên của một hội địa lý, địa chất hay một hội khác tương tự như thế, bạn chỉ gia nhập vào một nhóm người muốn hoạch định những kiến thức tương đối tầm thường về một vấn đề đặc biệt. Nhưng trong Hội Thông Thiên Học một số đông người đã đặt thể vía và thể trí của mình vào một trạng thái căng thẳng và sự căng thẳng ấy gây phản ứng trên thể xác của họ. Do đó, từ lâu, chúng ta gặp phải những người nhạy cảm nhưng chưa hoàn toàn mà sự tiến bộ lại mau chóng hơn bản chất trong những tình trạng bình thường không định trước, nên chắc rằng Hội Thông Thiên Học còn tiếp tục xảy ra nhiều sự rối loạn. Tuy nhiên đến một ngày nào đó, lúc ấy mỗi hội viên sẽ đạt được “đức nhẫn nhục dịu dàng, mà không có gì có thể làm phật lòng được.”

6. Dhyana, mà cánh cửa vàng một khi đã mở, sẽ dẫn vị Narjol đến quốc độ vĩnh cửu của Sat và sự đại định thường xuyên.

Trong lần xuất bản thứ nhất của tác phẩm này, chúng ta thấy có chữ “Naljol” viết sai. Lỗi ấy được sửa chữa trong những lần xuất bản kế tiếp. Sở dĩ có sự sai lầm trên vì bà Blavatsky đã đọc chữ ấy trên cỏi trung giới. Khi đọc một quyển sách cách này, người ta thấy

cùng một lúc các chữ hiện ra ở phía trước trang giấy và các chữ ấy cũng lộn ngược ở trang sau. Dĩ nhiên người ta phải tránh không chú ý đến chữ ở mặt trái, mà chỉ đọc những trang đang mở ra trước mắt thôi; lúc ấy các trang này vẫn hoàn toàn rõ ràng và trang sau vượt ngoài thị trường của chúng ta. Tuy nhiên, trong khi đọc theo cách đó, rất dễ lầm lẫn vì thấy vật bị đảo ngược. Nhất là lúc đọc các số. Như số 7, chúng ta nhận ra ngay khi nó bị đảo ngược, nhưng số 18 có thể đọc là 81 dễ dàng.

Đối với bà Blavatsky, Bà vẫn thấy sai số bị đảo ngược theo lối ấy. Bà thường đọc bằng thể vía những sách hiếm có, các sách ấy chỉ có một hay hai bản thôi. Vài huynh đệ trong chúng tôi đã đến kiểm lại một dẫn chứng của bà tại bảo tàng viện Anh quốc, mà theo bà ở trang 931, thì các bạn ấy lại thấy ở trang 139 chẳng hạn. Thường chúng tôi thấy những chỗ dẫn chứng của bà đều đúng, những chỗ sai không đáng kể và rất ít. Tôi còn nhớ một hôm Bà quên dùng chữ phủ định “không”, nên đã hỏng mất hết ý nghĩa! Vì bà Blavatsky không biết chữ bắc Phạn, nam Phạn và chữ Tây Tạng nên khi sử dụng các thứ chữ đó, bà phải vận dụng trí nhớ hoàn toàn. Có điều đáng ngạc nhiên là chẳng phải bà không lầm lạc, nhưng sự sai lầm của bà rất ít.

Chữ Narjol, nguyên nhân của sự lạc đề nhỏ này là chữ Tây Tạng, nó có nghĩa là Chon Tiên hay Thánh Nhân, hay hơn nữa là Yogi; nó phát sinh từ một chữ có

nghĩa là “bình an”. Vậy chữ Narjol có nghĩa là người đi tìm sự an tĩnh nội tâm.

Chính Dhyana hay thiền định đã mở những cánh cửa bước vào đại ngã cao siêu. Cũng nhờ sự sáng suốt chúng ta mới hoạch đắc được đa số những kiến thức Thông Thiên Học và những kiến thức mà chúng ta đã trích lấy trong những bản văn linh thánh cổ xưa. Một số những kiến thức mênh mông khác đang chờ những bậc đầy đủ trí huệ tham khảo chẳng hạn trong khoa hoá học huyền bí chúng ta đã nghiên cứu các nguyên tố và vài hợp chất, nhưng một công trình vĩ đại hơn phải thực hiện cần có một người có thiên tư và thần nhãn và khả năng phóng đại, không kể đến sự kiên nhẫn để quan sát và đếm nhiều lần các hạt nguyên tử.

Những đoạn trong kinh Dzyan phải được viết bởi một tác giả có thể đọc được tư tưởng các vị thiên thần thuộc cấp hướng đạo và do đó đã biết rõ được ý định của họ. Những gì mà chúng ta nói về giới hạn và các cuộc tuần hoàn có thể không đúng, nhưng sự hiểu biết về cõi trung giới và cõi hạ thiên là kết quả của hàng ngàn sự quan sát, có lẽ không sai với sự thật. Những sự sai lầm còn có thể phát sinh từ một thế hệ còn trẻ nữa - điều này đã xảy ra trong tất cả khoa học - vì một sự kiện bất thường được xem như bình thường, hoặc hơn nữa là sự ngộ nhận vai trò của một loạt hiện tượng nào đó trong lý thuyết tổng quát. Tôi xin nêu lên một thí dụ những ý niệm xưa của chúng ta có liên hệ đến khoảng thời gian giữa hai kiếp sống, cũng như sự tái sinh đều

đều của linh hồn trong các giống dân phụ kế tiếp, mà chúng ta đã thấy ở cuộc tiến hoá bình thường; cho đến ngày chúng ta khám phá được có một loạt linh hồn hầu như ở mãi trong một giống dân phụ và tái sinh thường hơn các linh hồn khác gấp hai lần. Có thể có hơn nửa tá loại linh hồn chúng ta đã biết đối với tất cả, điều mà chúng ta có thể nói là chúng ta chưa hề gặp các linh hồn ấy.

Những bản văn linh thánh xưa đặc biệt rất quý, vì chúng thường được các Vị có thần nhãn sáng suốt trước tác. Các bản văn ấy dường như thường khô khan vì lối trình bày ý tưởng, đôi khi cũng do lối văn cổ xưa. Mỗi thời đại đều có cách diễn đạt tư tưởng riêng. Phương pháp của thời đại chúng ta không có tính cách tượng tượng nào cả. Chúng ta diễn tả sự vật cũng giản dị như sự khả hữu của nó. Ở Ai Cập thuở xưa, muốn nêu lên một thí dụ khác biệt, tất cả đều phải diễn tả dưới một hình thức thật thi vị. Những tác phẩm duy trì cũng bao gồm những ý tưởng theo lối tượng trưng phức tạp. Muốn nghiên cứu quyển sách đề cập đến những người đã qua đời hay Pitis Sophia, dù chúng ta có chấp nhận sự chính xác của bản dịch, thì trường hợp ấy vẫn chưa hẳn là bao giờ cũng đúng, vậy phải tìm lại thái độ tinh thần đặc biệt của thời đại mà các tác phẩm ấy đã thành hình, nhưng đó là sự cố gắng rất khó khăn. Muốn thực hiện điều này phải có nhiều thì giờ, và người ta vẫn hiểu rằng thường thời đại của chúng ta ít có thì giờ

nhàn rồi, nếu phải làm việc ấy đồng thời với công việc mưu sinh.

Thuở xưa, đời sống an tĩnh hơn nhiều, người ta có thói quen làm cho mọi việc trở nên tốt đẹp và dễ dàng đối với mọi người và người ta gác lại ngày mai tất cả những gì có thể không cần làm ngay trong ngày hôm ấy. Khi quan sát đa số những kiếp sống trong quá khứ, tôi nhận thấy khắp nơi đều giống nhau. Lúc ấy không có xe lửa nên báo hay tạp chí không xuất bản đúng ngày giờ. Tất cả những gì gần như sự xuất bản định kỳ của chúng ta là một loạt văn thư được công bố theo khoảng cách thật dài và hoàn toàn bất thường đến đôi giữa hai lần đôi khi cách nhau cả mấy tháng.

Dù sao, những người ở thời đại xa xưa đó vẫn đạt được quả vị Chơn Tiên, nhưng sự hoạch đắc đức tánh Virya, hùng lực dũng mãnh để đi trên đường đạo đối với họ dường như rất khó. Người nào muốn có năng lực ấy, thường cũng phải hết sức cố gắng. Nếu trong công việc làm ăn họ không tỏ ra đúng đắn và cần mẫn, thì sự cạnh tranh quyết liệt của kẻ khác sẽ làm cho họ mất phần ăn. Còn đối với sinh viên huyền bí học, y tự kèm chế chính mình, y luôn luôn làm việc một cách ung dung tự tại. Không vội vã, cũng không xôn xao, vì y muốn cho công việc của y được hoàn thành một cách tốt đẹp.

Ở đây sự tai hại chính có lẽ vì làm việc quá ít, hoặc chênh mảng đối với công việc của mình. Tuy nhiên, vài

người bị hỏng việc vì họ đã cồng đáng quá nhiều sự việc. Bà Besant đã nêu một gương sáng tuyệt đẹp về phương pháp làm việc có tính cách chiết trung. Lúc nào cũng bận rộn, bà làm việc theo đúng thời dụng biểu của bà để có lợi tối đa, nhưng chỉ đảm trách những công việc nào bà có thể làm được. Bà thường nói: “Công việc này không phải là việc của tôi, vì tôi không có thì giờ dành cho nó.”

Có một chân lý ẩn tàng trong câu ngạn ngữ cho rằng người bận rộn nhất bao giờ cũng là người nhàn rỗi nhất, lý do là y không để mất thời giờ. Nhưng có nhiều người gánh vác quá nhiều công việc đến nỗi họ không thể hoàn thành được, vì đôi khi họ nghĩ rằng những người chung quanh họ không thể thực hiện công việc ấy tốt đẹp như họ. Mấy năm trước, việc này đã xảy ra ở một vị tổng thư ký của một Xứ Bộ Thông Thiên Học. Anh là một tay làm việc rất xuất sắc và có nhiều tài năng, và có lẽ anh nghĩ rằng mình có thể hoàn thành mọi việc tốt đẹp hơn người khác. Nhưng Anh đảm trách quá nhiều việc, nên việc làm của Anh dở dang vì không đủ thời giờ nên bị tích tụ lại cho đến khi người kế vị của Anh đến nhận đã gặp một sự rắc rối hầu như không thể gỡ nổi.

Về phương diện này tốt hơn là nên giữ một thái độ chiết trung, chúng ta nên phân định công việc của mình một cách kỹ lưỡng và dành thì giờ để dạy dỗ và huấn luyện thêm những người cộng tác với chúng ta. Giải thích cho kẻ khác biết cách thức làm một công việc

thường vất vả hơn chính mình thực hiện công việc ấy, nhưng chúng ta hy vọng rằng sau khi giải thích cho y một hay hai lần hoặc 10 lần nếu cần, y sẽ có thể làm lấy một mình hàng trăm lần, do đó sau cùng sẽ có lợi hơn.

7. Prajna, bát nhã là chìa khoá làm cho con người trở nên bậc Thần Tiên và đào tạo người thành bậc Bồ Tát, con của Dhyanis.

Đó là các chìa khoá vàng để mở cửa.

Chúng ta hiện đang đề cập đến đức tính cuối cùng của các đức tính bất buộc. Prajna, có nghĩa là minh triết - theo ý nghĩa là một quan năng của tâm thức hơn là trí thông minh, đó là minh triết vì nó đạt đến sự sống ở bên kia sắc tướng. Jnana, cũng được dịch là minh triết, nhưng nó không phải là một quan năng, chỉ có Prajna mới thật là một quan năng thôi.

Người ta nói rằng đức tính này tạo nên vị Bồ Tát. Danh từ Bồ Tát ở đây được dùng theo một nghĩa rộng. Theo nghĩa chuyên biệt, vị Bồ Tát là Đấng được chuẩn bị để trở nên một đức Phật, Ngài phải làm lễ phát nguyện với một vị Phật tại thế là phải đảm trách chức vụ như thế trong một kiếp sống tương lai. Nhưng tất cả chúng ta, nếu đi theo con đường riêng của mình, cũng sẽ đạt đến quả vị Bồ Tát. Có 7 con đường vĩ đại thuộc hành tinh và trên mỗi đường ấy (hay mỗi cung) có các vị Chon Sư làm việc và thu nhận đệ tử. Mỗi người đi theo cung riêng của mình, sau cùng sẽ thấy mình được hấp dẫn đến với vị Chon Sư chương quản cung đó. Tuy

nhiên, vì lòng ngưỡng mộ đặc biệt một vị Chơn Sư, người ta cũng có thể chuyển từ một cung này sang cung khác, nhưng việc ấy đòi hỏi những sự học hỏi và cố gắng vượt bực, vì chỉ ở cung của mình con người mới thích ứng một cách dễ dàng hơn cả với sự huấn luyện thuộc về huyền môn.

Ai muốn trở thành một vị Phật, thì nhiều ngàn năm trước phải tạo nhân duyên với một vị Phật đang tại thế qua một cuộc lễ phát nguyện. Rồi từ đó người ta cho rằng ảnh hưởng của vị Phật tại thế sẽ bao phủ lấy Ngài và đến khi Ngài thành Phật rồi, thì sức mạnh của đức Phật tinh thần sẽ bay lượn chung quanh để bảo trợ Ngài trên thế gian. Người ta nói rằng đức Phật Thích Ca của chúng ta đã làm lễ phát nguyện với đức Phật Dipankara, và người ta cho rằng đức Phật này vẫn còn theo trợ giúp đức Phật Thích Ca trong nhiều năm, khi Ngài đi thuyết pháp. Về vấn đề cao siêu này người ta chỉ có thể lặp lại những gì đã được tiết lộ, nhưng chắc chắn đây cũng là một ý niệm thật đẹp và cũng tự nhiên, vì chúng ta đã biết rằng ở một trình độ thấp hơn nhiều, thì đức Thầy bao giờ cũng che chở vị đệ tử trong hào quang của Ngài để cho vị ấy trở nên thành phần tâm thức của Ngài.



CHƯƠNG 2

Ý HỢP TÂM HÒA

Trước khi đến gần cửa cuối cùng, hồi kẻ ra tay thêu dệt tự do, dọc theo con đường khổ nhục, con phải chiêm đoạt những Paramitas hoàn thiện đó, những đức tính siêu việt gồm có 6 và 10 hạnh.

Hồi đệ tử, vì trước khi để cho con được gặp Sư Phụ con, mặt đối mặt, ánh sáng đối ánh sáng, người ta đã nói gì với con?

Trước khi có thể đến gần cửa thứ nhất con phải tập tách lìa thân con ra khỏi trí con, phá tan bóng tối và sống trong trường tồn. Muốn được như thế con phải sống và thở trong tất cả, cũng như tất cả những gì con nhận thấy đều thở trong con; con phải cảm thấy con ở nơi vạn vật và vạn vật ở trong đại ngã.

C.W.L.- “Gặp Sư Phụ, ánh sáng đối ánh sáng” là lối diễn tả một chân lý quan trọng. Khi đệ tử tiếp xúc với tâm thức của Chơn Sư và lần thứ nhất khi Chơn Sư bao phủ y, thì ánh sáng của Ngài sẽ làm cho hào quang của đệ tử sáng rực lên như chúng tôi đã giải thích trong bộ “Chơn Sư và Thánh Đạo”.⁶

⁶ Sách đã dẫn, chương 7.

Coi đoạn văn này phần nhiều lặp lại những ý kiến đã được trình bày trước tiên trong phần thứ nhất. Tách rời xác thân ra khỏi thể trí theo nguyên văn có nghĩa là phải tập tạo thành *Mayavi Rupa*, và nói theo nghĩa bóng là phải phân biệt sự thật và hiểu rằng con người không phải là xác thân. Thể vía là hình bóng của xác thân; chúng ta không nên huỷ diệt nó, nhưng người đệ tử phải chấm dứt ảnh hưởng của nó đối với mình. Chúng ta phải biết dùng nó song làm thế nào cho nó không chi phối chúng ta. Sống trong vĩnh cửu không phải là từ bỏ thế gian, mà bao giờ cũng xét đoán sự vật theo quan điểm của đời sống vĩnh cửu. Chúng ta đã khảo sát tất cả điều này trong bộ “Giảng Lý Dưới Chân Thầy”.

Người nào tập sống trong vĩnh cửu và biết rằng linh hồn phải chịu luân hồi, thì không bao lâu sẽ biết những sự tiếp xúc bên ngoài không có gì quan trọng cả. Khi đọc quyển “Những kiếp sống của Alcyone” chúng ta nhận thấy rằng những người được đề cập đến trong đó, đa số đều đau khổ vô cùng. Vì vài người trong số đó chính là chúng tôi hôm nay, nên chúng tôi hiểu rằng sự đau khổ chỉ là tạm thời và bây giờ nó không còn làm cho chúng tôi khốn khổ nữa. Khi hồi tưởng lại thời gian qua đôi khi chúng tôi tự hỏi rằng làm thế nào các linh hồn này có thể chịu đựng được những sự đau khổ như thế. Tuy nhiên họ đã qua cuộc thử thách một cách an toàn. Không phải lúc nào chúng ta cũng cảm thấy mình đang trải qua những sự đau khổ ấy một cách dễ dàng,

vì chúng ta đang ở trong thời kỳ thử thách đó, chớ không phải nhìn nó từ một vị trí bên ngoài. Chúng ta không thể hy vọng xét đoán được một cách rõ ràng và đầy đủ một kinh nghiệm hay biến cố nào mà hôm nay chúng ta đang chìm đắm trong đó. Chẳng hạn trên bãi chiến trường một chiến sĩ biết rất ít về những gì đang xảy ra và thường y không biết được sự quan trọng của một cuộc di chuyển đặc biệt hay một cuộc hành quân mà y đang tham dự. Bề ngoài, vai trò của y có vẻ không đáng kể, nhưng nó có thể là một yếu tố quan trọng trong sự quyết định cuộc chiến đấu. Y cũng có thể được chú ý đặc biệt và nổi bật, nhưng thật ra không quan trọng nhiều trong sự thành công.

Tuy nhiên, tôi không tin rằng người ta có thể đánh giá sự quan trọng của Hội Thông Thiên Học một cách quá đáng. Đó là một trong những phong trào quan trọng nhất mà thế giới không biết đến. Dưới con mắt của người đời, của vua chúa, và của những nhà chính trị, nó không có gì khác biệt với những hiệp hội khác. Nó chỉ là một nhóm nhỏ. Tuy nhiên Hội Thông Thiên Học đã được sáng lập bởi hai vị Chơn Sư, mà một ngày kia hai Ngài sẽ cầm đầu giống dân chánh thứ sáu, và sẽ lựa chọn trong hàng ngũ chúng ta những người có thể tham dự vào sự phát triển đầu tiên của giống dân đó. Trái lại rất dễ mà theo dõi vai trò của chúng ta trong công nghiệp của Hội. Các vị huynh trưởng của chúng ta, bà Blavatsky và đại tá Olcott đã qua đời, nhưng Hội

vẫn sống, nó tiếp tục truyền bá lý tưởng của nó đi khắp nơi, vì các đấng Chơn Sư vẫn tồn tại.

Các vị đệ tử Chơn Sư phải tập đồng hoá tâm thức của họ với tâm thức của những người chung quanh; muốn được như thế, y phải thực hành vài phương pháp luyện tập. Thường những kết quả đạt được rất bất ngờ, khi người đệ tử thoát tiên tìm cách đi vào tâm thức của các loài vật. Ý nghĩ của chúng ta rất thiển cận và người quan sát những sinh hoạt của chúng theo kinh nghiệm của mình thường mắc phải một sự khác biệt từ căn bản. Mặt khác, thú vật còn nghĩ xa hơn những tư tưởng ít oi của chúng mà người ta không ngờ. Do đó, khi thì chúng ta cho rằng chúng có những khả năng thật cao, khi thì gán cho chúng những khả năng thật thấp so với khả năng thật sự của chúng.

Thường vị đệ tử phải nhập xác một người khác để có thể hiểu những tình cảm của y và cũng để tự biết mình qua các thể khác. Một kinh nghiệm như thế rất khổ nhọc mà cách đây nhiều năm Mr. Damodar K. Mavalankar đã kể lại cho tôi nghe. Một ngày kia anh bị lôi ra khỏi xác và nhập vào xác một anh thủy thủ say rượu, trên một bến tàu xa lạ. Đối với anh là một người Bà La Môn, anh cảm thấy một sự ghê tởm di truyền như bất cứ một người Bà La Môn nào khác, khi tiếp xúc với một vật bất tịnh, mà người tây phương chỉ cảm nhận một cách yếu ớt, trong khi nó là một sự va chạm khủng khiếp ở anh. Có thể nói rằng anh bị chìm trong đồng bùn dơ, chớ không thể gọi là gì khác hơn. Tuy

nhiên, trong trạng thái ghê tởm mà anh đã rơi vào thành linh đó, anh vẫn có thể duy trì được cảm thức của mình và thầm nhủ: “Không, tôi không phải là cái đó, tôi là Damodar.” Rồi anh giữ được sự bình tĩnh và nghĩ rằng: “Cái đó cũng là nhân loại; tôi vẫn có thiện cảm với cái đó.” Vậy anh đã tự giải thoát một cách khá tốt đẹp.

Khi gặp phải một thử thách như thế, nhiều người bị rối loạn vô cùng, họ cho điều đó như một cơn ác mộng khủng khiếp và giãy giụa một cách cuồng loạn, nên họ rất đau khổ. Đối với nhiều người, cảm thức đầu tiên có lẽ là sự ghê tởm. Đối với vị Chơn Tiên, lại khác hẳn. Ngài không bao giờ bỏ qua một sự sai lầm nào. Ngài hiểu nó rõ rệt hơn chúng ta, nhưng Ngài không bao giờ cảm thấy ghê tởm. Ngài phân biệt được tất cả những biến tượng của đời sống nhân loại. Ngài nhớ lại đã có trải qua hoàn cảnh nào đó giống như thế - trong một thời gian vô cùng xa xăm, có lẽ trên một tinh cầu khác. Và lại, tâm thức Bồ Đề của Ngài cũng đã hoàn toàn phát triển, nó có thể bao trùm ngay cả những người tội lỗi. Vậy Ngài không hề ghê tởm những người phạm tội. Ngài chỉ có một ý muốn duy nhất là giúp đỡ tất cả mọi người càng nhiều càng tốt. Tuy nhiên đối với hạng người ấy không thể ban cho họ nhiều, mà còn phải thận trọng nữa. Chỉ có thiện cảm thôi chưa đủ. Chúng ta còn phải sáng suốt để tìm ra những lời lẽ có thể cảm hoá kẻ khốn khổ; sau cùng chúng ta cũng phải có đức nhẫn nại và tính thiệp thế để chỉ cho kẻ ấy thấy

một đời sống tốt đẹp khá cao hơn cuộc sống của y hiện thời.

Nhờ kinh nghiệm đồng hoá đó, người ta học được đức tính gọi là sự thiện cảm sáng suốt; tôi không tin rằng còn một phương pháp nào khác có thể mang đến kết quả hoàn toàn như thế. Chừng đó người ta mới hiểu rằng tại sao một người làm các việc nào đó và chúng được thực hiện ở Y như thế nào. Những người chưa có kinh nghiệm ấy phải cố gắng đặt mình vào quan điểm của kẻ khác, càng nhiều càng tốt.

Con chớ để cho giác quan của con nô đùa trong trí con.

Con không được tách riêng hữu thể của con với bản thể và vạn vật, mà con rót biển cả vào trong giọt nước, giọt nước vào trong biển cả.

Như thế con sẽ hoàn toàn hoà hợp với mọi sinh vật; con sẽ thương yêu mọi người như các huynh đệ đồng môn của con, như các đạo sinh đồng chung một Sư Phụ, con đồng chung một mẹ hiền.

Câu châm ngôn đầu tiên nhắc chúng ta nhớ lại phần đầu của đoạn thứ nhứt, trong đó có câu: “Thế trí là tay đại phá hoại sự thật. Người đệ tử phải tẩy trừ tay phá hoại đó.” Thế trí là tay phá hoại vì chúng ta đã dung túng cho những thành kiến tăng trưởng trong đó. Mỗi người đều biết rằng chúng ta chẳng bao giờ thấy kẻ khác mà chỉ thấy ý tưởng do chúng ta tạo ra về

y. Tuy nhiên, “tiêu diệt kẻ phá hoại” không có nghĩa là chúng ta không cần đến trí khôn và chỉ nghe theo bản năng của chúng ta là quan năng thấp kém. Chúng ta phải vươn lên đến cõi trực giác là nơi cao hơn cõi trí và để cho trực giác quyết định phải hướng tư tưởng chúng ta đến những đối tượng nào.

Nếu con người thấy hiệu quả của những thành kiến trên thể trí, thì y sẽ ngạc nhiên vô cùng. Vật chất tạo nên thể trí bị lôi cuốn trong dòng lưu chảy liên tục và có tiết điệu. Nhiều khu phân của thể trí đều liên hệ với các loại tư tưởng khác nhau. Một thành kiến trong một loại tư tưởng nào đó sẽ gây ra một sự ứ đọng trong một khu phân tương ứng; tại điểm đó dòng lưu chảy bị chậm lại. Hiệu quả sanh ra trên thể trí do sự ứ đọng đó giống như một mụn cóc to. Ở bất cứ điểm nào trên thể trí chúng ta cũng có thể nhìn ra ngoài, nhưng mụn cóc đó gây chướng ngại đối với cái nhìn như thế của chúng ta. Chúng ta hãy thử nhìn xuyên qua chỗ ấy của thể trí, chúng ta sẽ thấy các vật thể đều bị biến dạng như chúng tôi đã giải thích.

Do đó, thể trí chính là tay phá hoại sự thật. Ngay cả những người xuất chúng cũng có vài thành kiến. Chẳng hạn một người tự hào rằng mình thoát khỏi thành kiến về điểm nào đó - như thành kiến về giai cấp hay màu da - vẫn mắc phải những thành kiến về những điểm khác, có thể là về lối xử thế. Một người có nước da ngăm ngăm, trắng, xạm như đồng hay vàng, không

quan trọng đối với y, nhưng nếu hấn ăn bằng dao hoặc nói bằng giọng quê mùa ở tỉnh, thì y lại không thích.

Trong những thành kiến đó, tệ hơn cả là những thành kiến mà chúng ta không biết chúng có từ hồi nào, có thể là chúng đã xuất hiện từ thuở thơ ấu của chúng ta. Muốn tiêu diệt chúng tận gốc rễ thật khó khăn vô cùng. Cách duy nhất để thành công hoàn toàn chính là tình thương. Nếu cử chỉ của một người không được nhã nhặn, thì một ngày kia y cũng sẽ đạt đến chỗ hoàn thiện - nếu không phải là trong kiếp này thì ít ra cũng trong kiếp tới - vì người đó cũng như tất cả chúng ta, đều là thành phần của đức Thượng Đế. Tình thương của đức Thượng Đế cũng như sự bình an của Ngài vượt lên trên tất cả mọi sự hiểu biết, chẳng những tình thương đó tha thứ cho tất cả, mà sự cần thiết được tha thứ cũng không còn hiện hữu trong đó nữa.

Chúng ta phải tập thương yêu mọi người cũng như tất cả là những bạn đồng môn của chúng ta vậy. Sự kết hợp giữa các đệ tử của một vị Chơn Sư là mối liên hệ bền chặt nhất ở thế gian này, ngoại trừ sự hợp nhất của các nhân vật trong Quần Tiên Hội. Sau rốt vị đệ tử tập mở rộng khả năng thương yêu của y đến vô cùng mà y đã đạt được trong trạng thái nhứt thể và mỗi khi gặp bất cứ người nào mà y sẽ gặp thì ban rải tình thương đó cho họ.

Có nhiều Sư Phụ, hồn mẹ là một trong số đó, đó là Alaya, là hồn vũ trụ. Con hãy sống trong đức Sư

Phụ đó cũng như những tia sáng của Người sống nơi con. Con hãy sống trong đồng loại con cũng như họ đang sống trong Người vậy.

Sau đây cũng là ý niệm hợp nhất, bằng những ngôn từ còn đẹp hơn nữa.

Trước khi bước đến ngưỡng cửa của con đường đạo, trước khi vượt qua cửa thứ nhất, con phải hỗn hợp cả hai vào một, hy sinh phàm ngã cho Chơn Ngã, và do đó phá bỏ con đường ở giữa đôi bên – Antahkarana.

Ý nghĩa tổng quát trong đoạn văn này không có gì khó hiểu, nhưng chữ Antahkarana rất ít khi được sử dụng, nhất là theo nghĩa do bà Blavatsky chú thích. Bà nói rằng: “Antahkarana là hạ trí, con đường giao thông giữa phàm nhơn và thượng trí hay Chơn Nhơn. Khi con người chết nó bị huỷ diệt như là con đường hay phương tiện giao thông, và phần còn lại của nó vẫn tồn tại trong hình tướng của trạng thái Kamarupa - như cái vỏ.”

Khoảng cuối quyển thứ ba của bộ “Giáo Lý Bí Truyền”, đôi khi bà gọi là Kama-Manas, cái mà bây giờ chúng ta gọi là hạ trí, nghĩa là thể trí mà bản tính được cấu tạo do ảnh hưởng của Kama trong lúc phàm nhơn sống tại cõi trần.

Do đó người ta có thể coi Antahkarana như hạ trí thuần khiết, không ô nhiễm, là tia sáng của thượng trí.

Trong khi còn sống, con người có thể liên lạc với thượng trí nhờ con kinh đó, và như chúng ta đã thấy trong bộ “Chon Sur và Thánh Đạo”, vị đệ tử bao giờ cũng chú tâm đến việc mở rộng con kinh hoàn toàn để cho sự hoạt động của thượng trí có thể biểu lộ không ngừng trong phàm nhơn. Nhưng sau khi qua đời, người trình độ trung bình không còn được tự do đi vào những sinh hoạt mới và thu thập những kinh nghiệm mới. Bây giờ, y sống trong những hậu quả của những nguyên nhân do y tạo ra dưới cõi trần và trong trạng thái của thiên đàng trước hết y phải lợi dụng những cảm xúc tại cõi trung giới, kể đó là những cảm xúc cao hơn trên cõi hạ thiên. Trong một ý nghĩa nào đó, con kinh Antahkarana không còn giữ vai trò của một vận hà đi xuống nữa. Nhưng điều ấy không đúng đối với người đã làm chủ tình cảm và tư tưởng của mình, cũng như đối với vị đệ tử có thể tự do di chuyển trên cõi trung giới và cõi hạ thiên.

Trong khi con người còn sống, Chon Nhon trong nhân thể đã dành một phần năng lực của nó để tìm những kinh nghiệm hữu ích cho phàm nhơn. Trong trường hợp mà phàm nhơn tỏ ra thấp kém trước nhiệm vụ của nó, thì năng lực đó, những tia sáng đó của thượng trí sẽ bị mất mát. Chúng chỉ còn là trung tâm của lớp vỏ ngoài hay sự sinh sản của một kẻ “giữ thêm đạo”, nếu chúng khá mạnh để có thể tồn tại đến kiếp sau.

Theo thuật ngữ Thông Thiên Học thông thường, con người sau khi chết còn sống trên cõi trung giới lâu hay mau tùy theo số lượng và cường độ những ước muốn ích kỷ, tinh ròn hay phức hợp của y. Sau đó y phải chết một lần thứ nhì nữa, tức là rời bỏ thể vía, và đi qua cõi Devachan (trạng thái đặc biệt của cõi hạ thiên) bằng hạ trí.

Ở đây y sẽ cải đổi cho hoàn thiện tất cả những tham vọng và ước muốn vô vị lợi của mình. Trong giai đoạn sống trên cõi Devachan, có một phần thể vía của y đã bị bỏ lại có thể tiếp tục đi lang thang, nếu nó gặp môi trường thích hợp và nếu thể ấy còn thô trược. Tất cả những điều này đã được giải thích trong hai quyển sách nhỏ của tôi nhan đề là “Cõi Trung Giới” và “Cõi Devachan”. Sự mô tả đầy đủ những trạng thái bên kia của tử ở đây sẽ làm cho khuôn khổ của quyển sách trở nên quá to.

Khi viết bài nói về những linh hồn bị bỏ rơi trong quyển “The Inner Life”, tôi chỉ muốn giải thích sự tương quan giữa thượng trí và hạ trí. Một phần rất lớn của Chon Nhon đều ở cảnh cao nhất của cõi thượng thiên; một phần nhỏ hơn ở cảnh thứ nhì, và một phần nhỏ hơn nữa ở cảnh thứ ba. Vậy chúng ta có thể trình bày Chon Nhon sống trên ba cảnh bằng một lược đồ có hình dạng trái tim mà đầu nhọn quay xuống dưới. Đối với người thường chỉ có điểm nhỏ ấy tiếp xúc với phàm nhon, nghĩa là chỉ có một phần cực nhỏ của Chon Nhon sinh hoạt trong phàm nhon.

Đối với người chưa tiến hoá, nhiều nhất chỉ có 1% của Chon Nhon linh hoạt thôi. Đối với sinh viên huyền bí học, thì thường thường nó hoạt động đôi chút tại cảnh thứ nhì. Đối với những sinh viên tiến hoá hơn thì một phần lớn của cảnh ấy đã hoạt động. Sau cùng dưới trình độ của bực La Hán một chút, phân nửa hay gần phân nửa của Chon Nhon hoạt động được tại cảnh đó.

Chon Nhon chỉ chế ngự được một phần thật nhỏ các thể thấp của nó. Chúng ta có thể coi Antahkarana như một cánh tay vươn ra giữa phần nhỏ của Chon Nhon linh hoạt được và phần đưa xuống thấp là bàn tay, mà bàn tay ấy hay quên phần ở trên cao và thường chống lại nó nữa. Khi hai phần đã hoàn toàn hợp nhất, sợi dây thu hẹp lại rồi biến mất.

Theo tiếng Sanskrit, chữ Antahkarana có nghĩa là cơ quan hay dụng cụ bên trong, sự huỷ diệt nó là biểu hiệu cho thấy rằng Chon Nhon không cần đến dụng cụ nữa và tác động trực tiếp trên phàm nhon.

Chính Chon Nhon sẽ bị mất mát một phần khi sự kết hợp được xét trong toàn bộ của nó yếu kém hơn sức mạnh mà nó muốn khống chế. Tuy nhiên nó cũng thu hoạch được vài điều lợi ích trong cuộc sống (trừ trường hợp một đời sống cực ác) và sự thu hoạch này lớn lao hơn sự mất mát xảy ra do sự rối loạn trong hạ trí. Trong lúc chết lần thứ nhì, Chon Nhon còn lại một phần nhỏ bé của nó và một chút hạ trí tại cõi Kama-Rupa. Vậy chúng ta phải coi Antahkarana như sợi dây nối liền

Chon Ngã với phàm ngã, sợi dây đó sẽ biến mất khi cả hai đều tuân phục một ý chí duy nhất.

Con phải chuẩn bị để trả lời với Dharma, luật nghiêm khắc, tiếng nói của nó sẽ thét lên để hỏi con tại đầu đường, ở bước thứ nhất.

Con đã sống đúng theo tất cả qui điều, hỏi con người của ước vọng cao siêu!

Con có hoà hợp tâm lẫn trí của con với tâm và trí của toàn thể nhân loại chăng? Vì cũng giống như tiếng gầm thét của con sông thánh đáp ứng với tất cả âm thanh của vạn vật, tâm của kẻ muốn nhập lưu phải rung động đáp lại mọi tiếng thở than, mọi tư tưởng của những loài biết sống, biết thở.

Ở đây chúng ta thấy một chú thích bất hủ của bà Blavatsky: Bà nói rằng những Phật tử bắc tông và hầu hết những người Trung Hoa thấy rằng trong tiếng gầm thét sâu xa của vài con sông lớn linh thiêng có chủ âm của vạn vật. Bà cho rằng trong khoa vật lý cũng như trong khoa huyền bí học, ai cũng biết rằng có sự hợp nhất giữa âm thanh trong thiên nhiên - chẳng hạn như tiếng gầm thét của Trường Giang, tiếng gió lay động ngọn cây trong rừng già, hoặc tiếng ồn ào của một đô thị được nghe từ xa, là một âm điệu hoàn toàn rõ rệt, một thứ âm thanh có giá trị rất đáng kể. Tất cả điều này quả thật đúng, âm thanh sâu xa của tạo vật luôn luôn có thể nghe được đối với người quen nhận ra nó. Mỗi hành tinh cũng đều có âm thanh riêng của nó. Trong

khi vận chuyển trong không gian nó phát ra âm thanh đặc biệt của nó và nhờ âm thanh này đức Thượng Đế nhận biết các bầu hành tinh của Ngài vận chuyển điều hoà hay không, điều ấy cũng hơi giống như một anh thợ máy đây kinh nghiệm nhận biết được tiếng động cơ, nếu bộ máy của nó vận chuyển hoàn hảo.

Mấy lời trên đây nhắc chúng ta nhớ tới lòng thiện cảm, đặc tính được nhấn mạnh rất nhiều trong quyển sách này. Thường chúng ta tưởng rằng chúng ta hiểu các bạn chí thân của mình, nhưng thật ra chúng ta đã lầm, vì một người đứng bên ngoài có thể nhận thấy việc ấy một cách dễ dàng. Nhưng một đấng Chơn Sư luôn luôn hiểu đúng. Ngài không thể lầm. Khi chúng kiến một việc nào đó, Ngài có thể phát biểu những lời không tán đồng; tuy nhiên, thiện cảm của Ngài vẫn còn nguyên vẹn và Ngài vẫn hiểu mà không cần một lời biện bạch của chúng ta. Chúng ta phải nỗ lực tìm hiểu đồng loại của chúng ta bằng cách cố gắng xem trong đôi mắt họ, hiểu rõ tư tưởng của họ chớ không phải bằng hành động họ đã thể hiện.

Người ta có thể ví đê tử như những sợi dây của cây đàn vina, kích động những tiếng vang nơi tâm hồn; nhân loại như phím đàn và bàn tay lướt nhẹ trên đó như hơi thở điều hoà của đại hồn thế giới. Sợi dây nào không đáp lại ngón tay của Sư Phụ trong sự điều hoà êm dịu với tất cả những dây khác sẽ đứt và bị tháo bỏ. Tinh thần tập hợp của các đê tử thỉnh văn cũng thế. Tất cả phải hoà hợp với tinh thần của Sư

Phụ, làm một với Linh Hồn siêu việt hay là phải nát tan.

Quần Tiên Hội dùng các đệ tử như những sợi dây của một cây đàn vina, để cho bản nhạc cao siêu của sự tiến hoá trôi lên và toàn thể nhân loại có thể nghe những tiết điệu của nó. Nếu là nhạc sĩ bạn sẽ làm gì với dây đàn không chịu hoà hợp với những dây khác, trong khi bạn muốn cố gắng chơi cho thật xuất sắc. Chắc chắn là bạn sẽ loại bỏ nó ra. Người nào muốn làm theo ý mình, tìm cách tự học hỏi hoặc tự giải thoát cho mình, nhắm đến một mục tiêu cá nhân nào đó, sẽ không xứng đáng trở thành một đệ tử Chơn Sư. Trên phương diện này, mọi đệ tử đều phải chịu thử thách. Nhiều công việc được đưa ra cho y và sẽ không có ai làm nếu y chệnh mảng. Trong trường hợp một công tác quan trọng, đức Thầy luôn luôn có sẵn một người thay thế, nhưng nếu đó là công việc không quan trọng, nó có thể được bỏ qua. Lúc đó sợi dây sẽ bị tháo bỏ.

Vị đệ tử chẳng những phải hoà hợp với tôn ý của Sư Phụ y, mà còn hoà hợp với tất cả những người phụng sự khác nữa. Mỗi người phải hoàn thành công tác riêng của mình mà không xen vào công tác của những kẻ khác. Khi nào công việc của họ có liên hệ đến y, y có thể giúp đỡ hoặc ngăn trở họ, nhưng bổn phận của y là phải giúp đỡ những huynh đệ của mình và làm cho sự cố gắng của họ được dễ dàng càng nhiều càng tốt. Tính nhẫn nại và giúp đỡ lẫn nhau đó tác động như chất dầu trong bộ máy; bộ máy ấy khi thiếu dầu vẫn có

thể tiếp tục chạy, nhưng khó khăn hơn và không được tốt, phải tăng thêm năng lực để vận chuyển nó. Nếu chúng ta làm việc hết sức mình, nhưng sự xích mích sẽ làm suy giảm sự cố gắng ấy, cũng như chúng ta chỉ ra sức có một phần nhỏ thôi. Đối tượng của chúng ta không phải là sự tiến bộ cá nhân, cũng không phải là sự thành công trong công việc đặc biệt của chúng ta, nhưng là sự tốt đẹp chung cho tất cả.

Đó là hành động của những anh em trong bóng tối - những kẻ giết chết linh hồn của họ, phái Dad-Dugpa mà người ta rất sợ.

Trong tất cả những tác phẩm của bà Blavatsky, bà đều gọi phái Dugpa là những anh em trong bóng tối - những nhà huyền thuật hắc ám, như chúng ta cũng thường gọi họ như thế. Gán danh từ sau cùng này cho họ có thể hơi tệ hại, nhưng những người Dugpa hoàn toàn không xứng đáng với tất cả những danh hiệu bất hảo nào khác để nhắc đến họ.

Ở Tây Tạng, trước khi Phật giáo du nhập vào xứ này, sự thờ cúng các tinh linh và các vị thần trong thiên nhiên rất thịnh hành, người ta dâng các lễ vật để cầu phúc, cầu an đều đều. Tôn giáo như thế thuộc về một trình độ thấp kém, cũng như tất cả những tôn giáo mang bản chất ấy đều chịu chung số phận. Bà Blavatsky nói rằng các phái Bhons và Dugpas cùng những phái mũ đỏ khác được xem như rất giỏi về tà

thuật. Họ ở miền tây Tây Tạng, tiểu Tây Tạng và xứ Bhutan. Như vậy tôn giáo cổ xưa vẫn còn tồn tại.

Trong những tôn giáo khác cũng xảy ra việc giống như thế. Đối với Thiên Chúa giáo chẳng hạn, như tôi đã từng lưu ý, đức Jehovah của quan điểm thấp kém - thần linh của bộ lạc, bị các thần khác ganh tị. Trước khi bị lưu đày ở Assyrian, người Do Thái không biết đến đức Thượng Đế duy nhất và cao cả. Ở đây họ đã cố gắng đồng hoá đức Thượng Đế tối cao mà họ đã nghe nói với vị thần của dân lạc hậu; do đó đã gây ra một sự lầm lẫn lớn lao. Rủi thay, Thiên Chúa giáo lại thừa hưởng giáo lý này mà chúng ta đã thấy trong lúc làm lễ dâng Thánh Thể trong giáo hội Anh quốc. Lúc bắt đầu cuộc lễ này người ta đọc 10 giới răn của Do Thái giáo, trong đó đề cập đến một vị thần đố kỵ, mà sau này cũng trong một cuộc lễ như thế, chúng ta đã thấy đức Thượng Đế được gọi là “Thượng Đế của Thượng Đế, ánh sáng của ánh sáng, Thượng Đế thật của Thượng Đế thật.” Ý niệm xung về sự cầu phước cũng được truyền lại cho Thiên Chúa giáo trong khái niệm lạ lùng ấy là đức Chúa Cha khi được Chúa Con hy sinh cho Ngài thì Ngài mới được thoả mãn.

Ở Tây Tạng mặc dù Phật giáo du nhập vào không quá ba phái đoàn và hầu hết mọi người đều là Phật tử, song tôn giáo cổ thời vẫn tồn tại, vì dân chúng rất tha thiết với nó. Ở Ý Đại Lợi cũng xảy ra hiện tượng giống như thế ở vùng Appenines là nơi mà người ta khám phá ra được tôn giáo cổ của người Etrusque, còn xưa

hơn tôn giáo La Mã. Giáo hội Thiên Chúa giáo muốn bài trừ song vẫn vô hiệu. Một thí dụ khác rõ rệt hơn ở tại đảo Tích Lan. Những người Cinghalais đều là tín đồ Phật giáo, trong số đó có nhiều người là con cháu của những người trước kia bị người Bồ Đào Nha bắt buộc theo đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên, đến lúc nguy kịch - binh hoạn trầm trọng hay thiên tai - tín đồ Phật giáo lẫn Thiên Chúa đều cầu cứu đến tôn giáo cổ xưa của họ, “sự cúng tế ma quỷ”. Nếu chúng ta hỏi lý do, họ sẽ đáp: “Là tín đồ Phật giáo hay Thiên Chúa giáo, dĩ nhiên chúng tôi cũng đều là những người văn minh; nhưng dù sao đi nữa cũng có thể có vài điều hay trong tín ngưỡng xưa của chúng tôi; tin vào khía cạnh tốt của nó vẫn không có hại gì.”

Tiếp vĩ ngữ Pa chỉ có nghĩa là “người”. Do đó, những tín đồ của đức Thầy Kuthumi ở Tây Tạng được gọi là Kut-Hum-Pa. Những người Bhon-Pa là những tín đồ thuộc tôn giáo sơ khai. Con cháu của những người theo Phật giáo do đợt truyền giáo lần thứ nhất gọi là Ninma-Pa. Sự xâm nhập đầu tiên đó của Phật giáo bị tôn giáo xưa gây thiệt hại một cách nhanh chóng. Phái Kargyu tiêu biểu cho những người theo Phật giáo do phái đoàn truyền đạo đợt thứ hai, đã được phái đến Tây Tạng nhiều thế kỷ sau đợt thứ nhất. Phái Dug-Pa hay mũ đỏ thuộc phái thứ hai này và do đó có liên quan với phái Bhon-Pa. Giáo lý của họ cũng bị hư hỏng và những tín ngưỡng xưa đã lẫn lộn trong đó.

Kế là phái đoàn truyền giáo lần thứ ba đến và sau cùng được Tsong-Ka-Pa cải cách lại. Những tín đồ của phái này gọi là Gelug-Pa hay là những người mũ vàng. Phái này thuộc quyền lãnh đạo của đức Đạt-Lai-Lạt-Ma hay Teshu Lama, và cả chánh thể của xứ Tây Tạng hiện nay. Bên ngoài, hai đức Thầy của chúng ta cũng ở trong phái này. Trong các cuộc lễ quan trọng những người trong phái đều mặc áo dài màu vàng và đội những chiếc mũ cao kỳ lạ, nhọn như những nón chụp.

Lúc bấy giờ đức Aryasanga thuộc phái mũ vàng; cũng như Alcyone trong kiếp chót là đệ tử của Ngài. Có lẽ Alcyone nói hơi quá đáng khi đề cập đến những lời mà Sư Phụ ông gán cho phái mũ đỏ. Gọi họ là “những kẻ giết chết linh hồn” không biểu lộ được tinh thần của đạo Phật một cách tuyệt đối.

Như vậy phái Dug-Pa vẫn xứng đáng hơn mọi sự mô tả nó chút ít. Thêm vào Phật giáo họ còn thờ phượng những sức mạnh thiên nhiên. Những kẻ thù của họ quả quyết rằng sự thờ phượng cổ xưa này đòi hỏi sự hy sinh thú vật và kể cả sự hy sinh chính con người ở một thời kỳ nào đó.

Phái mũ vàng tìm cách duy trì Phật giáo thuần túy hơn đã chống lại phái Dug-Pa. Giới luật của họ nghiêm khắc hơn và họ rất ít chịu thờ phượng những sức mạnh thiên nhiên, mặc dù chính họ cũng không thành công trong việc bài trừ chúng một cách hoàn toàn. Người ta thấy rằng một ngày kia nếu cần rất có thể họ sẽ thực

hiện một cuộc canh tân. Vài người Tây Tạng đã bỏ phái Dug-Pa để theo phái mũ vàng và vẫn được các đức Thầy của chúng ta chú ý, vậy có thể họ đã không hoàn toàn đi sai chánh đạo. Những người thuộc phái Bhon-Pa là những nhà phù thủy tả đạo không mấy tiến bộ và cũng không mấy đáng kính. Như vậy họ cũng không xứng đáng, dù trong hạng đặc biệt của họ, được gọi là “anh em trong bóng tối”.

Con đã hoà hợp tâm hồn con với sự đau khổ lớn lao của nhân loại chưa, hồi đệ tử sắp vào trong ánh sáng?

Nếu con đã thực hiện rồi, con có thể vào. Tuy nhiên trước khi đặt chân trên con đường đau khổ, tốt hơn con nên biết trước những bãi lầy của con đường đó.

Ở đây vẫn còn ý niệm về con đường đau khổ. Nhưng trên con đường này không có gì là đau khổ cả. Trong khi làm việc người ta cũng tìm thấy hạnh phúc lớn lao hơn hết bên cạnh sự cố gắng liên tục. Nhiều vị huấn sư đã nói về sự an vui này, với kết quả ấy mà đôi khi đệ tử của các Ngài gặp những khó khăn đầu tiên đã chán nản. Dĩ nhiên là đức Aryasanga không hề muốn mê hoặc các đệ tử của Ngài, nên Ngài đã nhấn mạnh đến những nỗi khó khăn.

Còn một giai đoạn khó khăn mà mọi người đều phải trải qua, nó tạo thành khoảng cách giữa hai sự xác thực. Trong thời kỳ đó nhiều người không còn chút

thích thú nào đối với những sự vật trần gian. Nếu họ có tiền, có nhà tốt, quần áo đẹp chẳng hạn, thì điều đó đối với họ cũng không mấy quan trọng. Nếu tiền của đến với họ, thì đó là một trách nhiệm mà họ phải đảm nhận như một trách nhiệm nào khác, song họ cũng được thoả mãn, nhu cầu của họ được bảo đảm, thế thôi. Dưới con mắt của họ, những đối tượng thấp kém không làm cho họ thích thú nữa, còn những đối tượng cao cả chỉ là vấn đề tin tưởng, chứ không phải kiến thức hay kinh nghiệm. Trong tình trạng đó, chắc chắn con người phải sống một cuộc đời buồn tẻ và đôi khi khốn khổ. Cuộc sống ấy có thể kéo dài lâu hay mau, hoặc còn tái diễn nhiều lần.

Trong khi mục đích cao cả xuất hiện một cách rõ ràng, tất cả đều thay đổi và hạnh phúc chiếu rọi rõ trên đường đạo. Huynh hãy xem bà hội trưởng (Besant) của chúng ta; nếu bà hy sinh cho mục đích thế gian tất cả thì giờ và tài năng của bà, chắc chắn bà sẽ tự tạo cho bà một địa vị sáng chói cùng mọi thứ khác; nhưng nếu huynh thử hỏi xem bà có vui lòng bỏ công việc đã chọn để theo đuổi những tham vọng trần gian chẳng, chắc chắn bà sẽ trả lời: *“Dĩ nhiên là không; tại sao tôi phải làm như thế. Không có gì có thể so sánh với hạnh phúc khi được phụng sự đức Thầy.”*

Không có cuộc sống trần tục nào có thể đem đến nhiều an lạc như đời sống của vị đệ tử, dù hoàn cảnh có thi vị đến đâu. Vị đệ tử từ bỏ tất cả mọi thứ chiếm hữu riêng tư, nhưng y từ bỏ như thế để làm gì? Bên Ấn Độ

thường xảy ra chuyện một nhân vật vĩ đại, có thể là một cựu thủ tướng của một quốc gia độc lập, có nhiều uy thế, danh vọng và tài sản, rồi một ngày đẹp trời nào đó bỗng nhiên người từ bỏ tất cả mọi thứ ấy, đắp một mảnh y vàng rồi rời bỏ gia đình không giữ lại bất cứ món gì. Sở dĩ quyết định như thế vì ông hoàn toàn hiểu biết về hai lối sống và ông thấy rất rõ rằng đời sống bị từ bỏ sẽ ít an vui và lợi lạc hơn cuộc sống của một nhà ẩn tu hay vị tu sĩ khổ hạnh đi ta bà. Thường đó cũng là trường hợp của một nhân vật có địa vị cao, như một vị hoàng đế cuối cùng của nước Nga, lâm vào hoàn cảnh gần như không thể giúp ích gì được cho nhân loại. Người nào ở trong tình trạng như thế không có hy vọng bước vào con đường huyền bí học. Tôi nhớ lại trường hợp của một sinh viên rất tiến bộ được phép lựa chọn: Hoặc là sống trong sự âm thầm vô danh hoặc vượt lên một địa vị cao siêu trong một những quốc gia lớn nhất trên thế giới. Ông đã chọn lối sống thứ hai và sau cùng trở nên một vị thủ tướng Anh Cát Lợi. Trong địa vị này ông đã bị kiệt quệ vì thế lực và quyền lợi ích kỷ và bị giáo hội chống đối. Khuất phục trước trách nhiệm nặng nề, ông đành phải giải quyết vấn đề bằng đòn chính trị hoà giải. Mặc dù mục tiêu của ông là đem lại tự do cho dân tộc và củng cố đế quốc - và ông đã lựa chọn lối sống thứ nhì - ông luôn luôn hối tiếc sự lựa chọn đó và đã chết trong sự thất vọng, tuy nhiên đó cũng là sự lựa chọn hoàn toàn vị tha.

CHƯƠNG 3

BA CỬA THỨ NHỨT

Võ trang bằng chìa khoá bố thí, bác ái và tình thương dịu dàng, con có thể an tâm trước cửa Dana, cánh cửa dựng lên ở đầu đường đạo.

C.W.L.- Đức Aryasanga còn trở lại một lần nữa với bảy cánh cửa đạo. Theo Ngài chúng đánh dấu nhiều giai đoạn trên đường đạo, được nhìn từ quan điểm đặc biệt như những cái bẫy đầy nguy hiểm đối với người chí nguyện. Trong lúc đó Ngài chưa nghĩ đến việc thí sinh cần phải nhận lãnh ánh sáng, sự khích lệ và sức mạnh. Người thí sinh tự nhớ lấy điều ấy là việc rất hay, nếu không, sự buồn thảm vô cùng chắc chắn sẽ hiện đến.

Như chúng tôi đã giải thích Dana không chỉ có nghĩa là bố thí tài vật thôi, cũng không phải là lòng thiện cảm suông; Dana còn bao hàm sự hiến dâng vô giới hạn chính bản thân mình cho công việc phụng sự nhân loại.

Hãy nhìn xem, hồi kẻ hành hương hữu phước! Cánh cửa trước mặt con cao và rộng, dường như rất dễ đi vào. Con đường đi xuyên qua đó thẳng tắp, phẳng lì và xanh mượt như khoảng rừng thưa ngập nắng giữa một cánh rừng tối mật, một điểm ở thế giới cực

lạc của Phật A Di Đà phản chiếu xuống trần gian. Nơi đây, những con chim quyên của hy vọng, những con chim cánh lông rục rờ cũng hót trong những lùm cây xanh tươi khúc ca chào mừng sự thành công của những người hành hương dũng cảm. Chúng ca hát nâm hạnh của vị Bồ Tát, nâm ngọn suối của năng lực bồ đề, và bảy bước trên đường tri thức.

Con hãy bước qua! Con đã có chìa khoá; con sẽ được an toàn.

Đoạn văn này mô tả quang cảnh tuyệt đẹp và đầy thi vị của con đường đạo như đang hiện ra trước mắt kẻ hành hương hữu phước. Lúc đầu, y cảm thấy đầy vui tươi đẹp đẽ và dễ đi. Khi thánh Grail hiện ra trước mắt chúng ta, rất dễ mà từ bỏ tất cả để đi theo Ngài. Nhưng chẳng bao lâu cái nhìn của chúng ta có thể bị phai mờ, sự phấn khởi đầu tiên rơi mất và chúng ta thấy chán nản. Bản tính con người lúc nào cũng khao khát sự thay đổi. Bạn hãy xem những kẻ tìm kiếm sự mới lạ; sự thích thú của họ tiêu tan rất mau, việc theo đuổi của họ trở nên buồn tẻ và sự chú ý của họ lại xoay qua hướng khác.

Khi tìm hiểu những kiếp sống của Alcyone, thường chúng ta thấy những sự tiến bộ diễn ra rất chậm, dù trong một loạt 20 hay 30 kiếp. Trong tập tài liệu về các kiếp sống, khi đã biết y mang tên gì và biết rằng trong 50.000 năm trước y vẫn gần giống như bây giờ, một người kia đã viết thư cho tôi: “Nếu người ta

nói với tôi rằng trong 20.000 năm về trước tôi chỉ là một người dã man sống trong rừng, tôi không tin điều đó.” Tôi sẽ trả lời rằng: “Nếu 20.000 năm trước anh là một người dã man sống trong rừng, có lẽ ngày nay anh vẫn còn dã man.”

Nhưng khi con người có lòng nhiệt thành với mục đích tinh thần, y sẽ tiến bộ nhanh chóng. Nếu y để cho nhiệt tâm của mình suy giảm thì thật đáng tiếc, nhưng trong khi y tiến bộ chắc chắn là có cái gì đã dành sẵn cho y trong kiếp này. Nếu thêm vào ý kiến tiến thủ của chúng ta, lại có những kiến thức rộng rãi giúp chúng ta tiến tới, thì các lợi thế này sẽ ngăn cản không cho chúng ta rơi lại phía sau.

Chúng ta phải luôn luôn cố gắng giữ vững lòng nhiệt thành và đừng bao giờ để cho nỗi phiền muộn nhất thời cảm nhiễm đến chúng ta, sao cho chúng ta không bị lệ thuộc vào ảnh hưởng của cõi vật chất và các cõi tâm linh. Khi bà Blavatsky qua đời, lòng nhiệt thành của chúng tôi bị một sự thử thách thật lớn lao; khi bà rời bỏ chúng tôi, tôi đã nhớ lại cách nó muốn thối lui. Bà có tài năng giữ gìn sự hoạt động cho tất cả chúng tôi và sau khi bà ra đi chúng tôi cảm thấy không còn năng lực nữa, mặc dù vài người trong chúng tôi có thể liên lạc trực tiếp với các đấng Chơn Sư.

Và gần đến cửa thứ nhì con đường vẫn còn xanh tươi, nhưng dốc đứng và khúc khuỷu; thật thế, con đường lên đến đỉnh núi đầy đá, đầy mây mù xám ngắt

lơ lửng trên trần thẳng đứng và gồ ghề và xa hơn nữa tất cả đều tối tăm. Hành giả càng đi tới, khúc ca hy vọng trong lòng y càng vang lên yếu ớt. Bấy giờ sự hoài nghi làm cho y rùng mình, bước chân y trở nên thiếu vững chắc.

Hãy đề phòng điều đó, hỡi thí sinh! Hãy đề phòng sự lo sợ, nó giống như đôi cánh đen yên lặng của con dơi bay nửa đêm giương ra chắn ngang giữa ánh trăng của tâm hồn và mục tiêu vĩ đại lơ mờ ở tận đằng xa.

Hỡi đệ tử, sự lo sợ tiêu diệt ý chí và làm tê liệt mọi hành động. Nếu thiếu hạnh Shila, kẻ hành hương sẽ vấp vào những sỏi đá nhân quả làm trầy trụa chân y trên con đường khổ nhọc.

Thường thường vị đệ tử bắt đầu bằng một đà tiến rất tốt đẹp; nhưng sau đó y bước chậm dần. Có lẽ trong việc ấy có một lý do thầm kín, kể cả đời y, đó là y trông chờ một sự thay đổi trong đời sống. Có thể y tưởng tượng rằng nhiều hiện tượng sẽ dồn dập xảy đến trong cuộc sống hoặc y luôn luôn ý thức được sự hiện diện của Chơn Sư và vì thế y có thể duy trì được mọi sự sở đắc của mình. Thật ra đời sống của y đã thay đổi, nhưng không giống với những điều y mong đợi.

Đối với vài vị đệ tử, khi xảy ra sự nghi ngờ, ấy chính là sự hoài nghi liên hệ đến toàn thể kiến thức Thông Thiên Học; vì chưa liên lạc được với các vị Chơn Sư, họ bắt đầu nghi ngờ sự hiện diện của các Ngài và tự

hỏi có phải họ đang theo đuổi một con ma trôi nào chẳng? Tôi hy vọng rằng ở đây không có ai nghi ngờ như thế, nhưng nếu có, tốt hơn nên quay về với những nguyên tắc đầu tiên. Huynh hãy trở lại khởi điểm; hãy khảo sát lại những lý do của huynh; hãy xem xét những chứng cứ.

Cũng có khi xảy ra sự hoài nghi chính mình, đôi khi sự hoài nghi ấy đã tấn công kẻ sơ cơ. Có thể người ta chưa biểu lộ sự thiêng liêng của mình đúng như ý họ muốn. Tuy nhiên phải cố gắng nữa, đừng nghi ngờ chi cả, vì sự thành công đối với mọi người là điều chắc chắn và sự hoài nghi là chướng ngại lớn lao hơn cả. Giả sử có một người nào đó lúc khởi đầu tin chắc rằng y không thể tập lợi được, thì không bao giờ y thành công. Đó không phải là một điều khó khăn thực sự trong việc nổi trên mặt nước mà chỉ là một sự nghi ngờ thôi. Một người khác; được trợ lực bởi đức tin, hầu như lợi được ngay tức khắc.

Rủi thay, nhiều người chí nguyện trên đường đạo lại không chắc rằng mình thành công. Vậy chúng ta hãy củng cố đức tin và tháo bỏ thành kiến đối với chính mình - vì chính do thành kiến - đã sinh ra lý lẽ ấy. Hãy nên tự nhủ lòng rằng: "Tôi sẽ thực hiện việc ấy, được hay không cũng mặc."

Những lối so sánh của đức Aryasanga luôn luôn tuyệt đẹp. Ở đây Ngài nói về ánh trăng trong sáng của linh hồn. Ánh sáng của nó là sự phản chiếu ánh sáng

của mặt trời, ánh sáng của đức Thượng Đế cũng như ánh sáng của linh hồn hay bồ đề và ánh sáng của tinh thần hay Atma. Không nên để cho vật gì che khuất nó, nếu không linh hồn sẽ ở trong trạng thái u tối.

“Đôi cánh yên lặng của con doi bay nửa đêm,” là lối diễn tả linh động cách thế sự lo sợ len lỏi trong lòng người. Không có gì tai hại bằng sự lo sợ; nó tấn công chúng ta đủ mọi mặt, vì nó tràn đầy khắp nơi dưới vô số hình thức.

Trong công việc làm ăn chẳng hạn, mỗi người đều luôn luôn cảm thấy lo âu; kẻ làm công nghi ngờ sự phê phán của cấp trên, vì sợ mất việc làm. Những người theo tôn giáo sợ chết hay sợ phải vào địa ngục; số phận của bạn bè thân thiết đã quá cố của họ và đủ thứ chuyện vô lý đều khiến họ lo sợ. Nhiều đứa trẻ sống trong sự lo sợ thường xuyên đối với anh chúng, cha chúng và thầy giáo trong trường của chúng, như chúng tôi đã giải thích trong quyển “Dưới Chân Thầy”.

Đức Aryasanga nói rất chí lý: “Hãy đề phòng sự lo sợ.” Nó làm cho linh hồn đen tối và làm phai mờ ánh sáng của đức Thượng Đế. Đức Thượng Đế là tình thương và theo sự diễn tả của thánh John thì: “Tình Thương hoàn toàn khai trừ được sự lo sợ.”⁷

Hạnh Shila chính là sự điều hoà, là hạnh kiểm tốt. Luật đạo đức huyền môn khác với đạo đức của thế gian

⁷ I. John, 4, 18.

ở điểm nó nghiêm khắc hơn nhiều. Chẳng phải nhà huyền bí học liên hệ với những nguyên tắc và qui điều xã hội, mà y liên hệ với cái vô cùng mạnh mẽ hơn - những nguyên tắc của đời sống thần bí ngăn cản không cho y xa lìa dù là một chút - chân lý, tình thương, một đời sống trọn hiến cho công việc phụng sự và không dành một chỗ hờ nào cho những lạc thú cá nhân.

Hỡi thí sinh, hãy bước cho vững. Hãy tắm hồn con trong nước hương Kshanti; vì lúc này con đã đến gần cửa mang tên này, cửa dũng cảm và nhẫn nại.

Bây giờ chúng ta đã đến cửa thứ ba. Kshanti là đức nhẫn nại và sức mạnh của linh hồn. Lòng nhiệt thành liên tục rất cần thiết, không phải thứ nhiệt tâm căng thẳng, đáng lo ngại, giựt gân nó làm cho con người kiệt quệ trước khi thực hiện được cái gì hữu ích.

Con chớ nhắm mắt và hãy coi chừng cây pháp trượng Dorje; những mũi tên của ma vương luôn luôn bắn ngã kẻ không đạt được hạnh Vairagya (dứt bỏ).

Mara là vua của dục vọng, nó được nhân cách hoá như thế; do đó người ta nói rằng những mũi tên luôn luôn bắn ngã những người không đạt được trạng thái Vairagya, tức là tánh dứt bỏ.

Bà Blavatsky thêm một chú thích về chữ Dorje. Dorje hay Vajra, là sấm sét, cây pháp trượng cũng được đề cập đến trong phần thứ nhì. Bà nói:

Dorje tiếng Sanskrit là Vajra: Là một vũ khí hay dụng cụ trong tay một số kiết thần (các thần Dragshed của Tây Tạng, các Devas che chở con người) và người ta gán cho nó tính chất huyền bí có thể khử trừ những ảnh hưởng xấu cùng tà khí như chất Ozone trong hoá học. Đó cũng chính là một Mudra, một tư thế được sử dụng trong việc tham thiền. Tóm lại, tư thế hay phù phép, chính là một biểu tượng của sức mạnh đối với những ảnh hưởng vô hình. Tuy nhiên, các phái Bhons hay Dugpas chiếm đoạt biểu tượng đó và đem sử dụng trong tà thuật. Đối với phái “mũ vàng” hay Gelugpas thì đó chính là biểu tượng của uy quyền cũng như cây thánh giá đối với tín đồ Thiên Chúa giáo, và điều ấy không có gì là mê tín. Đối với phái Bhons, nó cũng như cặp tam giác đảo ngược, là biểu hiệu của quyền thuật.

Cây pháp trượng được cất giữ tại Bạch Ngọc Cung (Shamballa) và được sử dụng trong các cuộc lễ điểm đạo có thể là một thứ phù phép mạnh nhất tại bầu hành tinh của chúng ta. Đồng thời nó cũng là một biểu tượng lớn lao không gì có thể chống lại nổi, mà nếu chúng ta cảm nhận được, thì sự lo sợ sẽ chấm dứt.

Bùa phép không phải chỉ là những di sản mê tín của thời trung cổ. Nếu là một người nhạy cảm chút ít, khi đến gần những tủ kiến chứa đồ châu báu của phái thần bí triết học xưa tại bảo tàng viện Anh quốc, thì y sẽ dễ dàng bị các vật ấy thu phục, vì ảnh hưởng toát ra từ vài vật đó có thể cảm nhận được một cách rất rõ rệt.

Một món bùa phép là một vật nhỏ có từ điện rất mạnh. Nó được dùng để xua đuổi tất cả những ảnh hưởng không phù hợp với từ điện của nó. Tác động của nó có thể so sánh với tác động của con quay. Nó xoay chuyển theo cách của nó và có khi thà chịu bể nát chứ không chịu thay đổi chiều hướng riêng của mình.

Đồ trang sức dùng làm bùa chú tốt nhất, vì kim loại quý giữ từ điện lâu bền hơn cả. Trong những trường hợp bình thường sự lo sợ ban đầu rất yếu và nó chỉ tăng thêm dần dần. Trong những trường hợp đó, một món bùa chú có từ điện thích ứng rất có hiệu lực, vì nó xua đuổi các rung động đầu tiên và yếu ớt của sự lo sợ. Vậy người nào mang nó trong mình có thì giờ dừng lại, thu góp tất cả năng lực của mình hầu giúp cho sự rung động trái ngược lại vận chuyển trong thể vía của y.

Đức Aryasanga trở lại vấn đề lo sợ nữa:

Con chớ run rẩy. Dưới làn hơi của sự lo sợ chìa khoá Kshanti rỉ sét; chìa khoá sét sẽ không mở cửa được.

Con càng đi tới, chân con sẽ càng gặp những bãi lầy. Con đường của con đi được soi sáng bởi một ngọn lửa, bởi ánh sáng dũng cảm, đang cháy trong tim. Người càng gan dạ sẽ càng tiến. Người càng sợ sệt, ánh sáng càng mờ và chỉ có ánh sáng mới có thể hướng dẫn con người. Cũng như ánh nắng chiều còn sót lại trên đỉnh núi cao, khi tia sáng vừa tắt là đêm tối tiếp theo ngay; cũng thế, khi ánh sáng trong tâm tắt đi,

thì một bóng tối dày đặc và đáng sợ sẽ phát ra từ chính tâm con rọi lên đường đi và sự hãi hùng sẽ gắn chặt chân con tại chỗ.

Hỡi đệ tử, hãy đề phòng cái bóng u tối đó. Không một tia sáng nào của tinh thần có thể phá tan cảnh hắc ám của linh hồn ở phía dưới, trừ phi mọi tư tưởng ích kỷ đều rút lui hết và kẻ hành hương thâm nhu: “Ta đã từ bỏ cái hình bóng thoáng qua này; ta đã phá tan nguyên nhân: nhân đã tiêu thì quả là những bóng tối phản chiếu lại cũng chấm dứt.”

Vì đây là trận giao phong tối hậu, cuộc chiến đấu cuối cùng đang diễn ra giữa Chơn Ngã cao siêu và phàm ngã thấp kém. Con hãy xem, chính bãi chiến trường bây giờ đã bị trận đại chiến thôn tính và không còn nữa.

Nhưng một khi vượt qua được cửa Kshanti, bước thứ ba của con đã hoàn tất. Xác thân con là tội tớ của con. Bây giờ con hãy chuẩn bị để vào cửa thứ tư, cửa của những sự cảm dỗ con người nội tâm.

Các đoạn văn này giúp chúng ta hiểu rõ là thí sinh cần phải tuyệt đối dẹp tiểu ngã qua một bên. Chính tiểu ngã mới hay lo sợ vì trên đời này không có gì có thể làm cho Chơn Ngã cao siêu phải lo sợ. Một nhà hiền triết La Mã lão thành xưa kia đã nói: Sự lo sợ duy nhất mà con người thật có thể cảm thấy chính là việc không được sử dụng đầy đủ tất cả những đức tính hoặc tài năng của y để làm việc thiện.

Thói ịch kỷ cũng thuộc về tiểu ngã thấp hèn và về phương diện này chúng ta có thể thay đổi toàn vẹn những thói quen đã được duy trì qua hàng trăm kiếp sống. Trong một thời gian nào đó tình cảm vẫn còn khăng khăng vị kỷ, mặc dù thói ịch kỷ đã bị đứt khoát từ bỏ trong thâm tâm. Cũng như khi máy của một chiếc tàu bị hãm thành linh để nó dừng lại, mà nó vẫn tiến tới dù máy đã tắt, nhưng sau đó động tác lướt tới trước sẽ bị vô hiệu hoá toàn vẹn, con tàu hoàn toàn dừng lại.

Bao giờ con người chưa giải thoát khỏi tánh ịch kỷ đó, Chơn Ngã cao siêu không thể hoàn toàn soi sáng Phạm Ngã được. Chơn Nhơn hay chính linh hồn có thể giả vờ tỏ ra ịch kỷ, nhưng phạm nhơn thì không thể làm như thế được. Chơn Nhơn có thể không biết đến kẻ khác, nếu nó chỉ là Manas thôi chứ không trở thành Manas-Tajasi, nghĩa là Manas liên hệ trực tiếp với Buddhi, và do đó, nó có thể tỏ ra ịch kỷ; nhưng không bao giờ nó lầm lẫn như cho rằng sự mất mát đối với kẻ khác có thể là sự lợi lạc đối với chính nó mà đa số người dưới thế gian vẫn lầm lạc. Chẳng hạn trên thương trường, có nhiều người thường làm những điều bất chánh. Họ tưởng rằng họ được lời trên số lợi của đồng bào họ; nhưng sự sai lầm của họ thật lớn lao. Chưa kể luật nhân quả tác động một cách hiển nhiên, người nào tìm cách gian lận sẽ phải chịu sự tác động của tất cả sức mạnh về tư tưởng và ước muốn do y tạo ra theo chiều hướng ấy. Y đã mắc phải một thói quen và khi có dịp để hành động bất chính một lần nữa, y sẽ nhượng bộ sự

cám dỗ dễ dàng thêm một chút và cũng tăng thêm một chút khó nhọc trong việc tự chủ lại và thi hành bốn phận. Nếu y có thể nhìn qua một cách bao quát sự giao dịch chứ không phải một phần nhỏ, y sẽ thấy rõ là y không được lợi chi cả mà đã mất mát thật nhiều.

Một Chon Nhon không thể bị mù quáng như thế. Kẻ phỉnh lừa chỉ nghĩ đến những kết quả nhất thời đạt được trên cõi vật chất cũng giống như một vị tướng vì muốn chiếm một vị trí nhỏ đã xao lãng toàn thể địa thế của bãi chiến trường. Ông ta có thể chiếm được vị trí đó, nhưng bị thất trận.

Khi đã huỷ diệt được tánh ích kỷ, bạn có thể nói: “Ta đã tiêu diệt được nguyên nhân”; – nguyên nhân của tất cả sự đau khổ, tất cả sự phiền não dưới thế gian.

Bãi chiến trường “đã bị thôn tính và không còn nữa” là con kinh Antahkarana đã biến mất khi Chon Ngã cao siêu vượt tròng phàm ngã thấp hèn, và phàm ngã không còn tồn tại nữa.

Ở đây dường như đức Aryasanga có ý niệm 7 cửa đó tương ứng với 7 nguyên lý trong con người. Có một sự liên quan giữa 3 cửa thứ nhất với 3 nguyên lý thấp trong phàm nhon, còn nguyên lý thứ tư thì phù hợp với hạ trí thuần túy dưới thấp, là ánh sáng của thượng trí và cũng là Antahkarana. Về phương diện này sự cám dỗ bắt đầu trở thành những quyến rũ của các nguyên lý cao; vậy chúng thuộc về những cám dỗ của con người sống nội tâm.

CHƯƠNG 4

CỬA THỨ TƯ

Bây giờ con hãy chuẩn bị để đi qua cửa thứ tư, cửa của những sự cảm dỗ sẽ quyến rũ con người bên trong.

Trước khi con có thể đến gần mục đích này, trước khi đưa tay mở khoá cửa thứ tư, con phải chế ngự mọi sự biến đổi của thể trí ở chính con và tiêu diệt đạo quân tư tưởng cảm giác vừa tinh tế vừa quý quyết, âm thầm len lỏi vào thánh đường sáng rõ của linh hồn.

C.W.L.- Nhiều kẻ chí nguyện trên đường đạo đã nhận thấy rằng những lỗi lầm thông thường đã phạm và được sửa chữa trong đời sống hằng ngày, sau đó lại tái hiện dưới một hình thức khác.

Chẳng hạn bạn có thể xoá bỏ tính kiêu căng dưới những hình thức thế tục thông thường, nhưng nó sẽ xuất hiện lại dưới hình thức kiêu hãnh về mặt tinh thần. Cũng như bây giờ bạn có thể không ham muốn những sự lợi lộc thế gian, nhưng lần này nó sẽ trở lại dưới hình thức ham muốn sự tiến bộ cá nhân hoặc kiến thức để thoả mãn cá nhân và hưởng thụ cảm giác của kẻ giàu kiến thức. Rồi khi thiện cảm đã bắt đầu được củng cố trong đời sống, thói ích kỷ lại cố gắng xâm chiếm lấy nó và đưa bạn đến chỗ chỉ muốn giải thoát những gì gây ra

khó khăn, buồn phiền cho bạn và loại ra xa đối tượng đau khổ trước mắt bạn. Điều này làm chúng ta nhớ đến (nếu giống như thế) bà nội trợ không thích thấy bụi bặm nên đã quét dọn, nhưng lại giấu nó dưới tấm thảm, thay vì quét sạch toàn thể căn phòng.

Chính sự ganh ghét đã xuất hiện lại và dường như rất khó tin rằng một tật xấu thô bỉ như thế lại có thể biểu lộ ở những người đã cố gắng sống một cuộc đời cao thượng. Vài sinh viên trong hàng ngũ của chúng ta cũng gần như đã tỏ lộ tật xấu nguy hiểm đó, nếu bạn đồng song với họ không đồng ý với họ - chẳng hạn về các dãy hành tinh, hoặc về vấn đề hoá tinh và thuỷ tinh có thuộc về dãy hành tinh của chúng ta hay không? Dĩ nhiên, nếu người ta hỏi thẳng họ: “Bạn có ghét bạn ấy vì y không đồng ý với bạn về điểm ấy không?” Họ liền phủ nhận điều đó; nhưng sẽ không tới lui với bạn ấy, và nếu họ gặp y họ sẽ tỏ ra bối rối và kém vui trừ phi họ che giấu tình cảm của họ dưới bộ mặt vui tươi giả tạo hoặc dịu dàng, như lớp dầu trên mặt nước.

Đây là một tật xấu khó sửa đổi; nhiều sự khốn khổ lớn lao đều phát sinh từ đó. Vào thế kỷ thứ tư, toàn thể tín đồ Thiên Chúa giáo đều bị xáo trộn và chia rẽ chỉ vì một điểm trong câu của một bức thư duy nhất? Ý nghĩa câu văn tùy theo dấu chấm có hay không: Phải chăng đức Thượng Đế ngôi hai đồng bản chất với đức Thượng Đế ngôi một, hay chỉ có bản chất tương tự? Do đó sanh ra cuộc tranh luận gây phần nộ giữa những người được gọi là Arians và chính thống giáo. Và ngày

nay không còn tình trạng hàng triệu người Công giáo phải chia rẽ nhau về vấn đề đức Thượng Đế ngôi ba phát sinh trực tiếp từ ngôi một, hay là từ ngôi một xuyên qua ngôi hai? Cuộc tranh biện nổi tiếng về vấn đề đám rước của Chúa Thánh Thần cũng gây ra sự phân ly giữa hai giáo phái lớn trong giáo hội Công giáo. Giáo hội đông phương hay Hy Lạp chủ trương rằng Chúa Thánh Thần hay đức Thượng Đế ngôi ba chỉ phát sinh từ Chúa Cha – do đó đám rước phải đơn độc – nhưng giáo hội tây phương hay La Mã chủ trương rằng Ngài phát sinh đồng thời từ Chúa Cha lẫn Chúa Con – do đó phải tổ chức đám rước đôi. Cuộc tranh luận này liên quan đến một điểm mà không ai có thể biết chi cả và trên thực tế cũng không liên hệ gì đến ai. Theo vài đồ hình được trưng ra cho chúng ta thấy, thì những người Thông Thiên Học có thể kết luận là đôi bên đều có lý, nhưng không phái nào chịu chấp nhận ý kiến của chúng tôi.

Thí dụ khác: Trong Phật giáo hai phái lớn không đồng ý với nhau về điểm sau đây: Bè để trên mặt nước dùng trong việc tế lễ nên làm bằng 3 hay 4 tấm ván? Thế rồi hai tông phái đó không thể cùng nhau cử hành cuộc lễ ấy.

Có gì là quan trọng trong khi mà hoả tinh hay thủy tinh có liên hệ hay không với dãy hành tinh của chúng ta? Dù sao đi nữa, chúng ta cũng vẫn là những người nam hay nữ, tất cả đều đạo đức, đều là những công dân tốt, những người Thông Thiên Học nhiệt thành, những

người phụng sự đắc lực Chơn Sư và chúng ta hy vọng rằng tất cả đều là những người bạn tốt, dù ý kiến của chúng ta có khác nhau. Riêng phần tôi, tôi nghiên cứu và quan sát hết sức kỹ lưỡng; sau đó tôi nói lên những gì tôi biết, vì tôi nghĩ rằng đó là bổn phận của tôi, nhưng tôi không bao giờ tự phụ rằng tôi không lầm lạc và tôi cũng lo tìm hiểu, học hỏi mỗi ngày. Tôi không bao giờ phỉn trách một người không đồng ý với tôi. Và lại, hơn một lần tôi đã nghe bà hội trưởng của chúng tôi nói rằng bà mong sao đừng bao giờ có người nào biến lời nói của bà thành tin điều và làm cho chúng trở thành một trở ngại cho sự tiến bộ trong tương lai của Hội Thông Thiên Học và gây nên mầm móng chia rẽ. Nếu bà có biểu lộ sự lo âu nào thì đó chính là sự nguy hiểm trên phương diện này.

Đối với nhà Thông Thiên Học không thể có ý tưởng cho rằng mình không bao giờ lầm lạc về nguồn kiến thức nào. Khi có một ý niệm mới được công bố, chúng tôi tự hỏi: “Ý kiến đó có đúng thật không?” Nếu không thì: “Ai đã nói? Ý kiến đó được rút ra từ tác phẩm nào?” Tuy nhiên có nhiều người không còn tin mù quáng nơi thánh kinh nữa, đã quay sang bộ “Giáo Lý Bí Truyền”, đó là bộ sách được ví như một kho tàng minh triết, nhưng theo lời tác giả, nó vẫn chưa được hoàn hảo. Bà xác nhận rằng quyển sách này là một sự hợp tuyển những đoạn thuộc về lý thuyết căn bản của Giáo Lý Bí Truyền. Nhiều văn sĩ nghiên cứu vài sự kiện trong đó đã thấy chúng biến dạng đến nỗi không còn

nhận ra được chân lý. Và bà đã trưng dẫn câu nói của Montaigne: “Ở đây tôi chỉ tuyển chọn các thứ hoa rồi cột thành bó.”

Trong mấy thế kỷ rồi, bộ “Giáo Lý Bí Truyền” đối với người Thông Thiên Học vẫn còn là một kho tàng thật sự; chúng ta hãy đề phòng việc tác phẩm này trở thành giáo điều độc đoán. Không ai có thể nói tiếng nói tối hậu trong huyền bí học. Những kiến thức mà chúng ta thu thập được cho đến nay chỉ biểu lộ một góc nhỏ của một tấm màn vĩ đại. Chúng ta không thể biết trước cái gì sẽ được tiết lộ, khi một phần khác sẽ được vén lên.

Đức Aryasanga nói trước khi hy vọng được bước qua cửa thứ tư, chúng ta phải chế ngự mọi sự biến đổi của thể trí nơi chúng ta. Khí chất thay đổi và nhuộm đầy màu sắc thế giới bên ngoài trước mắt chúng ta. Con người khó hiểu được rằng khi sự chán nản bao trùm như một đám mây, thì thế giới bên ngoài không phải không đen tối hơn trước. Nếu y cảm thấy một sự buồn phiền nặng trĩu chẳng, y sẽ ngạc nhiên khi thấy mặt trời vẫn chiếu sáng, mọi người vẫn tươi cười hay cười to khi y ra khỏi nhà.

Một người chỉ thấy riêng phần mình rất khổ sở đôi khi nổi giận khi thấy những kẻ khác vẫn sung sướng như thường; theo y thì người đời rất tàn nhẫn và ít chịu quan tâm đến y. Y quên rằng mới hôm qua đây trong khi chính y sung sướng, kẻ khác cũng lâm cảnh khổ sở và thay vì chú ý đến sự đau khổ ấy, y không hề bận

tâm đến họ. Tôi vẫn biết sự chán nản có thật, nhưng cũng do con người tạo ra nó hay để cho nó xâm chiếm mình. Đôi khi sự chán nản cũng bắt nguồn từ một tình trạng sức khoẻ suy yếu, một sự mệt nhọc quá độ hay thần kinh bị căng thẳng. Đối với những kẻ khác, sự chán nản phát sinh từ cõi trung giới, cõi của những người chết đang bị xâu xé bởi sự thất vọng, nản lòng. Vậy không phải chúng ta luôn luôn đều chịu trách nhiệm khi bị sự chán nản xâm chiếm, nhưng nếu chúng ta không xua đuổi nó, thì đó chính là lỗi của chúng ta vậy.

Dường như nhiều người tin rằng thái độ của họ đối với thực tại có thể thay đổi được nó. Họ nói: “Ồ, không, không bao giờ bạn có thể làm cho tôi tin điều đó!” Họ làm như thể việc không tin của họ tạo ra định luật. Nhưng một sự thật vẫn là sự thật, dù người ta có tin nó hay không. Đây cũng là một lối biểu lộ tính tự phụ một cách kỳ lạ của con người.

Chúng ta cũng phải đề phòng những tư tưởng phát sinh một cách thành linh đã ngăn cản không cho chúng ta sẵn sàng làm việc thiện, hoặc mất cơ hội tốt để giúp đỡ một người nào chỉ vì chúng ta không bằng lòng y - chẳng hạn lối để tóc của y. Đây chỉ là một chi tiết nhỏ nhưng nó biểu lộ hiện trạng của thể trí và tính tình của chúng ta. Thường chướng ngại là một tư tưởng liên quan đến chủng tộc hay giai cấp; ở Ấn Độ người Bà La Môn hay chênh mảng bốn phận của họ đối với người thuộc giai cấp Paria cũng vì lý do đó. Không ai nghĩ đến

việc chối bỏ sự khác biệt lớn lao về giai cấp, nhưng mỗi người cần phải có cơ hội tốt để vươn lên về mặt xã hội cũng như đạo đức, tùy theo khả năng mình. Dĩ nhiên, trong một thời gian ngắn người ta không thể thay đổi địa vị của hàng triệu người. Người ta không thể nâng hạng người Panchama lên địa vị người Bà La Môn, nhưng luôn luôn vẫn có thể chứng tỏ lòng ưu ái và sự quan tâm đặc biệt đối với những người này, và giúp đỡ tất cả những người mà chúng ta có thể giúp đỡ.

Nếu con không muốn bị chúng hại con, thì những gì do con tạo ra, con cũng phải làm cho chúng trở nên vô hại, những đứa con của tư tưởng con, tuy vô hình, không sờ mó được, nhưng chúng vẫn quây quần cả bày chung quanh nhân loại, chúng là con cháu và là những kẻ kế thừa của con người và là di hài của họ để lại dưới thế gian. Con phải nghiên cứu sự trống rỗng của cái dường như đầy đủ, và sự đầy đủ của cái dường như trống rỗng.

Sự đầy đủ của cái dường như trống rỗng là một lối diễn tả đầy ý nghĩa. Trước hết người ta nghĩ đến chất Koilon, chất dĩ thái trong không gian. Quan niệm chung cho rằng không gian trống rỗng, nhưng sự thật nó chứa đầy chất khí mà tỷ trọng hầu như không thể tưởng tượng nổi. Đó là chất, bề ngoài tuy đặc, nhưng “trống rỗng”, chất có thể thấy được, trong thực tế gồm những lỗ trong chất khí thật, được thổi phồng thành bọt trong Koilon. Như một nhà bác học Pháp mới đây đã nói: “Không phải vật chất nữa, mà chỉ là những lỗ

trong chất dĩ thái.” Tiếng nói tối hậu của khoa học liên hệ đến chất dĩ thái trong không gian cho rằng tỷ trọng của nó lớn bằng 10.000 lần tỷ trọng của nước và khoảng 500 lần lớn hơn kim loại nặng nhất; thật không thể tưởng tượng được chất gì nặng hơn nữa.

Người Ấn Độ nói về nguồn gốc của vật chất hay Mulaprakriti, mà tôi tưởng chất Koilon là một hình thức đông đặc lại. Họ nói rằng khi đức Thượng Đế thị hiện chính Ngài cũng khác Đấng tuyệt đối, và khi nhìn lại sau về phía Đấng tuyệt đối, thì không thấy Ngài nữa, vì có một tấm màn bao phủ Ngài và tấm màn đó là Mulaprakriti. Trong bộ “Giáo Lý Bí Truyền” bà Blavatsky trưng dẫn lời của Đức T. Subba Row về vấn đề này như sau:

“Vừa khi Ngài [nghĩa là đức Thượng Đế < . . . sự biểu hiện đầu tiên hay trạng thái của đấng tối đại Phạm Vương (Parabraman)>] bắt đầu sống có ý thức, . . . theo quan điểm khách quan của Ngài, thì đấng Parabraman hiện ra cho Ngài thấy như là Mulaprakriti. Tôi xin bạn hãy nhớ kỹ điều này . . . vì nguyên nhân của tất cả những sự khó khăn về vấn đề Purusha và Prakriti mà nhiều tác giả khi luận giải về triết lý Phệ Đà đã gặp phải . . . Mulaprakriti đó là vật chất đối với Ngài (the Logos), cũng như một vật bằng vật chất đối với chúng ta. Mulaprakriti đó cũng chưa phải là Parabraman, mà sự kết hợp của những đặc tính tượng trưng cho một cây trụ lại không phải chính là cây trụ đó. Parabraman là một thực tại vô điều kiện và tuyệt đối, còn Mulaprakriti

là một thứ màn phủ lên đó. Chính Parabraman không thể thấy được như Ngài đang hiện hữu. Đức Thượng Đế đã thấy được Ngài qua một tấm màn bao phủ lên Ngài, và tấm màn đó như đại dương mênh mông của vật chất trong vũ trụ ..." ⁸

Đức Thượng Đế được đề cập ở đây là đức Thượng Đế của vũ trụ chúng ta gồm hàng triệu thái dương hệ - chứ không phải đức Thượng Đế của một thái dương hệ duy nhất. Chính hơi thở của Ngài đã thấm vào vật chất nguyên thủy tạo thành những cái lỗ trong không gian để sinh ra vũ trụ. Mười bốn ngàn triệu bọt đó tạo thành một hạt nguyên tử hồng trần, và 18 hạt nguyên tử đó tạo thành một nguyên tử khinh khí, là nguyên tố nhẹ nhất trong các nguyên tố hoá học.

Vậy đây là một sự thật mà tất cả những gì chúng ta cho là vật chất, tựu trung chỉ là những lỗ trong vật chất thật sự. Áp lực của vật chất nguyên thủy đó mỗi inch⁹ nặng đến cả mấy triệu tấn. Nếu chúng ta phá huỷ được áp lực đó, chúng ta có thể sử dụng năng lực kỳ diệu ấy làm sức phát động; chúng ta có thể dùng năng lực của đức Thượng Đế sẵn có ở hạt nguyên tử chống lại áp lực vĩ đại đó. Nhưng năng lực đầu tiên có thể dùng được là năng lực do sự phân tán hạt nguyên tử hồng trần cung cấp.

⁸ Sách đã dẫn, quyển II, trang 157.

⁹ Inch: Đơn vị đo bề dài của Anh bằng 2,54 cm.

Sự đầy đủ của cái trống rỗng bên ngoài và sự trống rỗng của cái đầy đủ bên ngoài có thể nghiên cứu được nhờ những kinh nghiệm khác biệt thông thường. Tư tưởng của những người khác và những sinh linh khác đều tràn đầy trong không gian. Như trong bộ “Thế Giới Huyền Bí” đã nói:

“Mỗi tư tưởng do con người phát ra đều đi vào thế giới bên trong và trở thành một thực thể linh động bằng cách kết hợp, bám chặt - nếu chúng ta có thể nói như thế - vào tinh linh, nghĩa là một trong những mãnh lực bán tiến hoá (semi-intelligent) của thế giới vô hình. Nó tồn tại như một trí khôn linh hoạt - tạo vật do thể trí sinh ra - trong một thời gian lâu hay mau tùy theo cường độ tác động đầu tiên của bộ óc sản xuất ra nó.”

Người ta có thể tham thiền trong một gian phòng trống không, hoặc trong một gian phòng có nhiều người khác. Trong trường hợp thứ hai, gian phòng có thể trống rỗng đối với chúng ta, vì những người đó không làm rộn chúng ta nhiều. Tuy nhiên trong trường hợp thứ nhất, gian phòng có thể chứa đầy sự hiện diện và ảnh hưởng của những sức mạnh vô hình bị lôi cuốn đến đó do sự tham thiền và bên ngoài chúng ta chỉ có một mình nên họ cố gắng trút đổ thần lực của họ xuống cho chúng ta.

Trong nhiều trường hợp khác của cuộc sống, cũng có nhiều sự việc tương tự như thế. Nhiều biến cố bên ngoài xem ra rất quan trọng, đã xảy ra, nhưng lại không

đụng chạm đến chúng ta, trái lại, một sự kiện nhỏ nhặt lại có thể phương hại đến toàn thể cuộc sống của chúng ta. Một người thân của chúng ta qua đời hay sản nghiệp của chúng ta bị tiêu tan, chúng ta cho là quan trọng cho đến nỗi khi mới xảy ra chúng ta nghĩ là nó sẽ luôn luôn ảnh hưởng đến suốt đời mình, nhưng sau cùng sự việc lại khác hẳn. Tôi đã gặp kinh nghiệm đó. Khi còn là thanh niên, năm 1866 tôi bị mất một số tiền khá to trong cuộc thất bại lớn về tài chánh. Trong thời kỳ đó, biến cố xảy ra có vẻ trầm trọng đối với tôi; tuy nhiên sự kiện đó không làm tôi đau khổ. Nhưng sự gặp gỡ bất ngờ với một người đã nói cho tôi biết về bà Blavatsky lại gieo một ảnh hưởng quan trọng trong cuộc đời tôi. Sự gặp gỡ này dường như tình cờ, nhưng nó được tính toán và sắp đặt trước, trong cái trống không bề ngoài thật sự là đầy đủ tất cả.

Một thí dụ khác: Một buổi sáng Chúa Nhật, trong khi tôi đang đàm thoại cùng vài huynh đệ Thông Thiên Học tại Adyar, một vị thiên thần đi ngang qua đã ghé lại tôi. Ngài chỉ cho tôi biết vài cách thức trong buổi đầu của giống dân chánh thứ sáu các vị thiên thần sẽ dùng tôn giáo ảnh hưởng đến con người như thế nào. Trong lúc đó tôi chỉ thấy đây là một hành động tốt của một người bạn qua đường, ngày nay tôi tin chắc rằng đó chính là sự lợi lạc lớn lao hơn những hậu quả của sự hiểu biết. Như thế việc ấy đã tiết lộ nhiều chi tiết về bước đầu của giống dân mới. Những sự sưu tầm về vấn đề này đã được dùng làm nền tảng cho phần thứ hai

của quyển sách “Con Người: Từ đâu đến và đi về đâu”. Sau đó ít lâu, những sự sưu tầm của bà Annie Besant và tôi được thu thập lại để làm thành phần thứ nhứt của tác phẩm đó. Sự quan sát cộng đồng trong tương lai cho thấy rằng kỷ niệm bà bác sĩ Besant sẽ sống mãi nhờ quyển sách này. Khi tất cả những tác phẩm trước của bà đều bị lãng quên, nhưng tác phẩm căn bản mà lịch sử sẽ giữ gìn như ký ức vẫn còn phải viết thêm.

Hỡi thí sinh dũng cảm, hãy xem kỹ tận đáy lòng sâu thẳm của con và hãy trả lời. Con có biết những quyền năng của Chơn Ngã chẳng, hỡi kẻ đã nhận thấy bóng tối của bên ngoài?

Sự tinh khiết có một giá trị rất lớn lao, nhưng vẫn chưa đầy đủ. Trẻ con rất tinh khiết vì nó chưa biết điều lành và điều ác. Kiến thức cũng cần thiết để giúp chúng ta hành động, và ý chí cũng thế, nó biến đổi kiến thức ấy thành ra hành động. Thú vật tinh khiết hơn con người; nhưng thảo mộc còn tinh khiết hơn nữa. Chúng không có tưởng tượng đã đẩy con người đi tìm thú vui vật chất và bất chấp hay không chịu nhìn nhận những định luật thiên nhiên. Tuy nhiên, con người phải trải qua kinh nghiệm vật chất để thu hoạch kiến thức và sau đó lại trở về với nguồn cội thiêng liêng mà y đã đi xuống từ đó hầu tìm lại sự khiết bạch đầu tiên của mình. Con người phát sinh từ đức Thượng Đế như một đám mây thiêng liêng, nhưng khi trở về với Ngài y đã trở thành một nhân vật thiêng liêng có những quyền năng nhất định.

Con người khi dẫn thân trên đường đạo đều nhận biết mình là một nhân vật thiêng liêng; y thoát khỏi ảnh hưởng của cõi tối tăm. Thực tại tối tăm ấy chỉ tương đối và có lúc phải biến mất so với thực thể của đời sống nội tại là sân trường của kinh nghiệm có ý thức, vô cùng rộng lớn hơn sự kích thích do sự đụng chạm của những sự vật bên ngoài gây ra. Con người cứ cho rằng những bóng tối có thật, tuyệt đối thật, còn thật hơn tất cả những thứ khác và cứ tưởng như thế trong không biết bao nhiêu kiếp luân hồi dài đằng đằng. Nhưng mọi điều này đều cần thiết, vì không có sức thu hút của chúng, không bao giờ con người tỉnh ngộ, không bao giờ y chịu chú ý, không bao giờ y học hỏi được cái gì.

Nếu con chưa biết, con sẽ lâm nguy.

Bởi vì trên đường thứ tư, ngọn gió thoảng nhẹ của nhiệt vọng hoặc tham dục cũng sẽ làm lay chuyển ánh sáng yên tịnh trên vách và tinh anh của linh hồn. Làn sóng nhỏ li ti nhất của nguyện vọng hay luyến tiếc đối với danh lợi hảo huyền của ma vương cũng làm gợn sóng Antahkarana - con đường nối liền tinh thần với bản ngã của con, đại lộ của những cảm giác, sự kích thích khó chịu của Ahamkara - mọi tư tưởng dù nhanh như chớp cũng sẽ làm cho con mất hết ba phần thưởng mà con đã nhận được.

Ở đây đức Aryasanga đề cập đến đức tính Vairagya (từ bỏ hay đoạn tuyệt), Ngài nói, khi hành giả muốn hoạch đắc đức tính Vairagya một cách hoàn

toàn mà còn để ý một chút đến những đối tượng hấp dẫn hay chỉ mảy may ham muốn thụ hưởng đối tượng ấy, thì y liền rơi ngay vào trạng thái của hạng người vọng động. Điều này gọi lên sự so sánh linh hồn như mặt nước hồ trong suốt trên núi cao, được mô tả trong phần thứ hai. Bây giờ Ngài lại so sánh linh hồn như ngọn đèn để diễn tả sự cố định, mà chúng ta phải đạt đến. Một tư tưởng bất ngờ hiện ra cũng đủ ném chúng ta ra phía sau; thật thế, nhưng chúng ta nên nhớ rằng đây là một tư tưởng của chính mình. Như tôi đã giải thích, nếu đó chỉ là phản ảnh tư tưởng của kẻ khác, một hình tư tưởng vờn vờ nào đó làm chúng ta chú ý đến nhưng không thích hợp, thì sự tinh khiết, sự an tịnh và tính đoạn tuyệt của chúng ta sẽ không bị vẩn đục.

Nhiều người xuất chúng đôi khi cũng bị những tư tưởng trôi giạt gây khốn khổ. Họ có cảm tưởng là người nào có những ý tưởng như thế ắt phải thật hung dữ. Nhưng nếu họ tránh đừng tiếp nhận chúng, không dung dưỡng, không tăng cường chúng và sau đó đừng phân phát chúng ra, giúp thêm nọc độc cho chúng, thì những người đó quả thật không phạm lỗi nào. Có thể chúng ta không ý thức đến một tư tưởng xấu hay bất tịnh, nếu nó không gặp một nguyên lý tương tự như thế ở chúng ta, nhưng điều đó có nghĩa là chúng ta chưa được hoàn toàn. Nếu có một tư tưởng thuộc loại ấy đi qua thể trí của một vị Chơn Tiên, Ngài cũng không để ý đến nó, nhưng nếu nó vây quanh Ngài quá nhiều, có

thể Ngài cảm thấy cần phải đuổi nó như người ta đuổi ruồi, muỗi vậy. Như thế chúng ta không nên để cho bị xáo trộn một cách vô ích bởi những sự chấn động thuộc bản năng của sự phẫn nộ hay ích kỷ hoặc bởi những tư tưởng vẩn vơ bất hảo. Bạn nên tránh dung nạp những tư tưởng ấy nếu không, chẳng những chúng ta không thể hoạch đắc được tính đoạn tuyệt, mà còn phải mất ba phần thưởng đã chiếm được, rồi trở lại bước thứ nhất và bắt đầu đi lên lại.

Ở đây Antahkarana được gọi là đại lộ của giác quan; đó là phương tiện huyền bí để những đối tượng vật chất kích thích tâm thức; đó cũng là con kinh nối liền đối tượng và chủ thể; nhờ con kinh đó, mà một đối tượng chạm đến giác quan được biểu lộ thành một cảm giác trong tâm thức. Một cảm giác hay tri giác trực tiếp như thế còn linh động hơn tất cả những sự mô tả bằng ngôn từ. Nghe thấy, cảm nhận một vật sẽ cho chúng ta một cảm thức về thực tại ấy cao hơn cảm thức đạt được bằng cách chỉ nghĩ đến nó. Đó là lý do tại sao tri giác bằng thần nhãn ở các cõi khác có giá trị hơn những sự mô tả mà chúng ta có thể nghe được và tại sao các tác phẩm Yoga nói về tất cả những chứng cứ của người khác, về những ý kiến của họ đối với những sự vật mà người chí nguyện chưa từng thấy, nên y phải thay thế nó bằng chính sự tri giác trực tiếp của y, chỉ có việc đó mới cho y thấy sự thật rõ ràng.

Những cảm giác ở đây được gọi là những kích thích khó chịu của Ahamkara. Aham nghĩa là “tôi” và

Kara là “làm”; vậy Ahamkara có nghĩa là “Kẻ tạo ra cái tôi.” Sự linh hoạt của chính kinh nghiệm trực tiếp này tạo ra sự linh động tình cảm của cuộc sống của chúng ta. Và, vì sự hoạt động này tái diễn mãi trên mọi trình độ, nên nó tăng cường phạm nhơn hảo huyền bao lâu con người còn sống trên thế gian. Khi con người đã cương quyết dẫn thân trên đường đạo và ảo ảnh của phạm nhơn đã hoàn toàn tan rã, nó mới chịu nhắc đến Chon Ngã, Atma, ý chí trong con người tinh thần.

Trong phần thứ nhứt chúng ta đã nghiên cứu hình thức cao cả này của Ahamkara mà triết học Ấn Độ thường đề cập đến.

Bởi vì, con nên hiểu, Đấng vĩnh cửu không biết đến sự thay đổi.

Tóm lại, chúng ta phải chấp nhận hy sinh tiểu ngã cho đại ngã. Người ta không thể đem theo những sự nghiệp thế gian lên cõi trời. Những quy luật và những điều kiện của cõi cao siêu không bao giờ biến đổi để chịu theo sự ham muốn của bất cứ một người chí nguyện nào.

Con hãy vĩnh viễn dứt bỏ tám thứ khổ ách. Nếu không chắc chắn con sẽ không thể đạt được minh triết và sự giải thoát, đó là lời dạy của đức Thế Tôn, đấng Như Lai toàn thiện, Đấng đã theo dấu các bậc tiền bối của Ngài.

Tám thứ khổ ách đó là: Tà tâm, lãnh đạm, kiêu hãnh, nghi ngờ, ham muốn, ảo tưởng, vô minh và những kiếp lai sinh. Sự khổ não cuối cùng ấy ban đầu có vẻ kỳ dị, nhưng nó có nghĩa hiển nhiên như thế: Đời sống trên thế gian này là một sự đau khổ so với những gì chúng ta được thụ hưởng trên các cõi cao.

Danh hiệu Như Lai được dịch ở đây là “Đấng đã theo dấu các bậc tiền bối.” Ở Tích Lan người ta cho chúng tôi biết nghĩa của danh từ ấy là “Đấng được biệt phái đi”; nghĩa là một nhân vật do Quần Tiên Hội phái xuống trần như một Sứ Giả. Do đó lịch sử điếm đạo trong các truyền thống của nhiều dân tộc khác nhau đều ít sai biệt, nhất là dưới hình thức của cái mà người ta gọi là thần thoại về ngôi mặt trời.

Hạnh Vairagya rất nghiêm khắc và đúng mực. Nếu con muốn được bảo đảm trên con đường của mình, con phải giữ gìn tinh thần và tri giác của con trong sạch hơn trước, đối với mọi hành động tệ hại.

Con phải thấm nhuần Alaya tinh khiết hợp thành một với Tư Tưởng Linh Hồn của vạn vật. Nếu con hợp nhất với nó, thì không gì có thể thắng con được; nếu con chia lìa với nó, con sẽ là sân chơi tự do của Samvriti, là nguồn gốc của tất cả ảo mộng ở đời.

Sau đây là một chú thích dài về danh từ Samvriti:

Samvriti là một trong hai chân lý thuyết minh tính chất ảo mộng hay trống không của mọi vật. Đó là

một chân lý tương đối trong trường hợp này. Phái Đại Thừa có dạy sự dị biệt giữa hai thứ chân lý đó – Paramarthasatya và Samvritisatya (Satya, chân lý). Đó là chỗ tranh chấp giữa phái Madhyamikas (Trung Quán) và phái Yogacharyas (Duy Thức), phái thứ nhất phủ nhận và phái thứ nhì cho rằng mọi vật hiện hữu nhờ một nguyên nhân trước hay là do sự duyên sinh liên tục. Phái Madhyamikas chủ trương sự hư vô và phủ nhận, đối với tông phái này tất cả đều là Parikalpita, là một ảo ảnh và một sự lầm lạc trong thế giới tư tưởng và trong vũ trụ chủ quan cũng như khách quan. Phái Yogacharyas là học thuyết duy tâm. Vậy Samvriti về mặt chân lý tương đối là nguồn gốc sinh ra ảo tưởng.

Đây là tính phân biệt, đức tính đầu thuộc về bốn đức tính bắt buộc phải có, nó luôn luôn giúp chúng ta phân biệt sự chân thật với sự tương đối mà đôi khi chúng ta gọi là sự giả (the unreal). Mỗi khi nhìn xuyên qua cái giả, chúng ta sẽ thấy sự thật, điều này rất dễ thực hiện lại, vì cái mà chúng ta nhận là sự thật, chính là đức Thượng Đế ở trong lòng chúng ta. Chân lý này càng hiển lộ, chúng ta càng dễ nhận ra cứu cánh của nó trong mọi vật và sự sống của nó trong đồng loại của chúng ta.

Alaya tinh khiết vừa ở trong chúng ta và vừa ở sau thần trí thiêng liêng hiện diện trong khắp thiên nhiên. Những người có thần nhãn trong các tôn giáo đều nhận biết được nó. Tôi xin nêu ra câu châm ngôn của nhà

thông thái Hồi giáo mà nhiều người đều biết: “La ilaha illa’llah,” câu này không có nghĩa là “Không có Thượng Đế nào khác hơn Thượng Đế nữa” như người ta thường dịch, mà có nghĩa là “Chỉ có đức Thượng Đế hiện hữu.” Ông giải thích cho tôi nghe, trong tiếng Ả Rập, đối với người theo nghĩa từng chữ có thể hiểu nghĩa thứ nhất, nhưng nghĩa thứ hai là ý nghĩa huyền bí, được mật truyền cho tín đồ. Đó là sự trình bày chủ nghĩa nhất thần một cách đúng đắn. Không thể có nhiều Thượng Đế, mà chỉ có một đức Thượng Đế duy nhất xứng đáng với danh hiệu ấy và sự tôn thờ của chúng ta. Nếu sự giải thích theo bí truyền đó đúng, nó sẽ hợp thành một sợi dây liên lạc mật thiết với Ấn Độ giáo là một tôn giáo nói về “Đấng độc nhất vô nhị”, Đấng độc nhất vừa có cái hữu (being) và cái vô (non-being) trong đó.

Tất cả đều vô thường nơi con người, ngoại trừ cái tinh hoa thuần khiết của Alaya. Con người là một tia sáng trong suốt của nó, một làn ánh sáng tinh khiết bên trong, một hình tượng bằng cát bụi hồng trần bên ngoài. Tia sáng đó là người hướng đạo cuộc đời con và là Chơn Ngã của con, là Đấng canh chừng và Đấng im lặng suy tư, nạn nhân của cái ngã thấp kém của con. Linh hồn con chỉ có thể bị thân xác vô minh của con làm tổn hại thôi; con hãy điều khiển và chế ngự cả hai, rồi con sẽ vượt qua “cánh cửa thẳng bằng” sắp tới một cách bình an.

Chỉ có Đấng duy nhất mới vĩnh cửu. Bản ngã của con người rất ngắn ngủi - nó chỉ kéo dài đến cuối thời kỳ tại cõi thiên đàng của nó. Chơn Nhơn thì sống qua nhiều kiếp luân hồi của con người, có thể trải qua trọn dãy hành tinh của chúng ta. Chơn Thần chắc chắn tồn tại lâu hơn, nhưng chính nó cũng vô thường. Chỉ có Đấng duy nhất trường tồn. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta bị mất. Chúng ta có thể nói theo Emily Bronte:

“Địa cầu và con người sẽ biến mất,
 Các ngôi mặt trời và vũ trụ sẽ không còn nữa,
 Và bạn sẽ bị bỏ lại một mình,
 Nơi quý bạn sẽ còn tất cả sự sống.”

Chơn Thần trong con người là một tia lửa thiêng liêng độc nhất, nếu để ý theo thời gian, thì dường như nó vẫn luôn luôn tiến hoá. Chúng ta có thể nói với tất cả lòng tôn kính rằng chính đức Thượng Đế hình như cũng tiến hoá như thế. Nếu chúng ta quan niệm Thượng Đế là Đấng tối cao, Ngài vẫn chấp nhận, tuy nhiên về phần Ngài, thái dương hệ chỉ là bước đầu chứ chưa phải là mức cuối cùng, vì hệ thống này đối với Ngài chỉ là một kiếp luân hồi.

“Hình tượng bằng cát bụi hồng trần” thì giúp ích con người để phát triển tia sáng linh quang ấy ở y. Phần vật chất không thể xâm phạm đến tia sáng linh quang ấy, nghĩa là không bao giờ làm hại nó một cách tích cực,

nhưng nó có thể làm cho tia sáng ấy nảy nở mau hay chậm hơn, như vậy có nghĩa là tia sáng linh quang có thể được giúp đỡ hay bị làm hại. Do đó, người ta mới gọi nó là nạn nhân của tiêu ngã.

Ở đây cửa thứ tư được gọi là cửa thăng bằng, vì nó phù hợp với nguyên lý trung độ trong con người. Vấn đề là luôn luôn biết cái nào sẽ thắng, cái bên trong hay là cái bên ngoài. Sau khi phát triển và thanh lọc các Thể thấp của mình - thể xác, thể vía và thể trí - lúc bấy giờ thí sinh phải hướng những sự cố gắng của y lên các thể cao để phát triển chúng, đó là mục đích chính của y.

Hãy can đảm lên, hỡi kẻ hành hương dũng cảm muốn đến bờ bên kia. Con chó nghe tiếng thì gầm của bè lũ ma vương; hãy tránh xa những kẻ căm dỗ, những hung thần, những Lhamayin ganh tị trong không gian vô tận.

Theo một chú thích, bọn Lhamayin là những tinh linh và ác quỷ, kẻ thù nghịch của loài người. Không có sinh vật nào làm ác chỉ vì điều ác, nhưng có vài tinh linh rất nguy hiểm đối với loài người: Chúng có đời sống riêng của chúng, nhưng chúng ta hay làm phiền chúng. Các tinh linh giống như thú rừng, không phải là kẻ thù của loài người, nhưng chúng không thích con người đi vào địa phận của chúng và chúng hay thù oán loài người vì chúng bị đối xử độc ác.

Tinh linh trong thiên nhiên là những tạo vật vui vẻ. Chúng ta có thể trách cứ chúng nhiều nhất vì chúng

chơi những trò tinh quái nhỏ nhặt, không tốt đẹp đối với những người là nạn nhân của chúng. Chúng không thích con người vì họ hay làm nhiều điều khả ố và quấy rầy chúng. Chúng sống một cách sung sướng và thoải thích ngoài đồng áng. Thú vui của chúng là nô đùa với những thú rừng còn tơ. Chúng mến những con thú ấy như chúng ta thích hoa và cây cối. Chúng rất ngây thơ và không hề lo âu. Chúng không cần làm việc để lo ăn, lo mặc như con người, vì chúng không có nhu cầu.

Con người đã đột nhập vào chốn rừng núi thần tiên ấy. Họ rượt bắt và giết chóc thú rừng là bạn thân của chúng. Họ hạ những cây cối mà chúng thương yêu để cày đất hoặc cất nhà; họ làm ô uế không khí bởi hơi rượu và khói thuốc. Cảnh an lạc của chúng trở thành một bãi sa mạc ghê tởm, bắt buộc chúng phải lánh xa. Chúng có thể còn đôi chút cảm tình đối với nhà nghệ sĩ khi người chúng kiến những cảnh đẹp bị tàn phá và làm cho xấu xa bởi những nhà máy với những ống khói nhả khói đen và chất hơi đã giết chết cỏ, hoa và cây cối. Chúng ta gọi hiện tượng đó là sự tiến bộ; nhưng các tinh linh trong thiên nhiên lại thấy khác, vì nơi cư ngụ của chúng bị phá hoại và bạn bè của chúng bị chết chóc.

Đó là lý do tại sao các tinh linh trong thiên nhiên hay lẫn tránh con người và nếu có một người đi du ngoạn trong rừng hay rảo bước trên một đường mòn, chúng liền lẫn trốn khi y đến gần chúng. Người ấy có thể khắc phục được sự oán ghét của chúng, cũng như đôi khi người ta chế phục được tính nhút nhát của thú

rừng. Một nhà Yogi ngồi tham thiền có thể vượt ve những con thú đến gần y. Bạn hãy ra đồng và bạn nằm dài không cử động chừng một hoặc vài giờ, những loại thú rừng nhỏ như sóc hay chim sẽ đến thật gần bạn. Cũng giống như thế, nếu bạn trú ngụ lâu tại một vùng nào đó, lần lần các Tinh linh sẽ khám phá ra bạn là một mẫu người hiền lành vô hại; đến một ngày kia, chúng sẽ sẵn sàng làm quen với bạn. Chúng sẽ nhảy nhót chung quanh bạn và rất hãnh diện được làm bạn với một người. Trên cõi trung giới các sinh vật đó coi con người như những kẻ xâm chiếm khó chịu và nguy hiểm, cũng giống như một đạo binh xâm lược đối với chúng ta. Do đó chúng mới làm cho những người đến phá chúng phải sợ. Nhưng chúng không phải là những kẻ căm thù. Một phần lớn những hình tư tưởng xấu xa do chính con người tạo ra mới giữ vai trò đó.

Nhiều người, đôi khi được gọi là những kẻ tà đạo đã tìm cách chống đối lại sự tiến bộ tinh thần của nhân loại, họ đã tin rằng những cảm xúc cao thượng của chúng ta xấu xa và trong đó còn lưu lại những tình cảm và dục vọng thuộc bản chất thấp hèn. Những hạng phũ phũ ấy có thể chú ý đến một người ở trong một vị thế đặc biệt không, và phải chăng người tiến hoá cao trên đường đạo vẫn bị ảnh hưởng của họ? Họ có thể cho là người tà giới khi họ dùng một tinh linh chọn sẵn để lay chuyển y hầu làm cho y bị rối loạn để ngăn trở công việc của đức Thầy. Đó là việc gần giống như ma quỷ căm thù mà người Thiên Chúa bình dân thường tin

tưởng. Tuy nhiên không có người chí nguyện nào phải sợ những tấn công đó, vì bọn tà đạo bất hảo nhất cũng không thể ảnh hưởng hay lợi dụng được một người có ý chí cứng rắn chỉ nghĩ đến công việc của Chơn Sư và không hề nghĩ đến mình.

Hãy đứng vững vàng! Bây giờ con đã đến gần cửa giữa, cửa của đau khổ với muôn ngàn chàm bầy.

Hãy làm chủ tư tưởng của con, hỡi kẻ phấn đấu để đạt sự toàn thiện, nếu con muốn vượt qua cửa đó.

Hãy làm chủ hồn con, hỡi kẻ đi tìm chân lý bất tử, nếu con muốn đạt đến mục đích.

Hãy tập trung cái nhìn của linh hồn vào ánh sáng tinh khiết duy nhất, thứ ánh sáng không gì kích thích được và hãy đem chìa khoá vàng của con ra mà sử dụng.

Đức Aryasanga nói thật đúng về muôn ngàn chàm bầy, vì thường thí sinh tin rằng mình đã đạt được tính đoạn tuyệt hay từ bỏ, sẽ thấy nhiều cái bầy giống y như thế tái hiện một cách khó phân biệt và lúc nào cũng bám sát theo bước chân của y. Chính linh hồn hay thượng trí phải được thể bồ đề chế ngự. Như chúng ta đã thấy, đời sống tại cõi bồ đề bắt đầu từ cuộc điểm đạo lần thứ nhứt, nếu không được sớm hơn, và thí sinh vào cõi bồ đề rồi sẽ tiến lên từ cảnh này đến cảnh khác. Muốn cho sự thăng tiến này được hoàn toàn, chính linh hồn hay thượng trí phải tham dự vào

và trở thành kẻ phụng sự cho nguyên lý cao siêu đó. Công việc này hoàn tất, thí sinh mới sẵn sàng đi vào cõi kế đó; y sẽ được điểm đạo lần thứ tư và sẽ vượt qua một ngưỡng cửa mới.

Ý nghĩa thật sự của Vairagya ở đây là ánh sáng không gì kích thích được, ánh sáng không thể bị lu mờ.



CHƯƠNG 5

CỬA THỨ NĂM VÀ THỨ SÁU

Công việc khó khăn đã hoàn tất, sự nhọc nhằn của con hầu như đã chấm dứt. Cái hố rộng há miệng để nuốt gần như đã vượt qua khỏi.

* * * * *

Bây giờ con đã qua khỏi hào thành bao quanh cửa nhân dục. Bây giờ con đã thắng được ma vương và lũ bộ hạ hung hăng của nó.

Con đã rửa tâm con sạch hết vết nhơ và con đã nặn ra hết máu của dục vọng ô trược.

C.W.L.- Công việc khó khăn đã gần như hoàn thành đối với thí sinh; chúng ta nên hiểu cho thật đúng nghĩa câu ấy. Đấng Nirmanakaya ở trên địa vị vô cùng cao cả vẫn còn làm việc, và người ta có thể nói chính đức Thượng Đế cũng vẫn làm việc. Nhưng có lẽ chúng ta phải phân biệt công việc khó nhọc để khai trừ những tật xấu của phàm nhơn với công việc vinh quang được theo đuổi trên các cõi cao, khi phàm nhơn đã được chế ngự.

Đối với những cố gắng, chúng ta cũng cần phân biệt như thế. Sự làm việc không ngừng là một thử thách khó khăn đối với xác thân, nhưng trên cõi của linh hồn,

sự làm việc là một lạc thú hoàn toàn; ở đó không hề có sự khác biệt giữa việc làm và trò chơi như chúng ta biết tại các cõi thấp. Khi một người thấy được sự hy sinh vĩ đại của đức Thượng Đế và cách mà các vị Chơn Sư tận tụy với công nghiệp của các Ngài, y không thể không dẫn thân vào công việc đó và hết lòng trợ giúp theo khả năng mình.

Ở đây còn vấn đề một người chưa hoàn toàn trong sạch, vì y còn mang nhiều dấu vết ích kỷ. Một tư tưởng còn một chút dấu vết đó vẫn là chưa trong sạch, dù có nhiều đức tính tốt khác. Đó có thể là một cảm thức kiêu căng nhỏ nhất như: “Người ta sẽ nghĩ tốt về mình nhờ việc làm này.” Trên con đường đạo dẫn đến các cõi cao siêu, đó là điều mà người ta gọi là thiếu trong sạch.

Chẳng những chúng ta phải xa lánh nó, mà còn phải làm sao cho nó đừng bao giờ xâm phạm đến chúng ta nữa.

Nhưng hồi chiến sĩ quang vinh, công việc của con chưa hoàn tất. Hồi đệ tử, hãy xây cao tường thành vây quanh thánh đảo, cái đập giữ cho trí con khỏi kiêu căng và tự mãn, vì cho rằng đại chiến công đã hoàn thành.

Một cảm thức kiêu căng sẽ làm hư hỏng công nghiệp. Đúng thế, con hãy xây đắp cho thật chắc, vì e sợ những lượn sóng hung dữ từ biển cả của ma vương bao trùm vũ trụ ào đến đập vào bờ của con, cuốn mất

kẻ hành hương và thánh đạo, dù lúc đó con đã thắng trận rồi.

Đảo của con là con nai, tư tưởng của con là bày chó cứ quấy nhiễu và theo đuổi nó mãi trong khi nó chạy đến dòng sông của sự sống. Khốn nạn cho nai nếu bày chó quý theo kịp nó trước khi nó đến thung lũng trú ẩn, gọi là “Jnana-marga”, “con đường hiểu biết trong sạch”.

Muốn đứng vững trong vị thế của mình để chống lại áp bức tư tưởng thật lớn lao của hàng triệu kẻ khác – áp lực mà chúng tôi thường đề cập đến – lúc bấy giờ người chí nguyện cần phải có một sự tập trung mãnh liệt và một cái trí thật sự mạnh mẽ. Sức mạnh rất cần thiết cho y trước khi có thể thực hành sự tham thiền một cách hữu hiệu. Phép tham thiền đó sẽ đưa y lên đến đỉnh cao tột của cõi bờ đề.

Bà Blavatsky nói “thánh đạo” là Chơn Nhơn cao cả hay cái ngã suy tư. Mọi tư tưởng thấp hèn đều phải loại trừ để cho Chơn Nhơn có thể biểu lộ. Tuy nhiên điều này không khác với tình trạng đồng cốt bao nhiêu. Trục xuất ra khỏi một nơi hay cho phép được xâm nhập vào nơi ấy thật khác nhau rất xa; đó chính là sự khác biệt giữa nhà Yogi và người đồng cốt. Đó cũng chính là chỗ phân biệt giữa người Thông Thiên Học và nhà thần linh học. Cả hai đều nhìn nhận rằng con người vốn trường cửu và sự tiến hoá của nó vô hạn, nhưng người thứ hai nghĩ rằng đối với con người điều hay hơn cả là nên làm

đồng cốt cho những thần linh tốt, trái lại, người thứ nhứt cho rằng trong mọi hoàn cảnh con người đều phải giữ gìn tâm thức của mình cho được trong sạch và tích cực và chủ trương rằng mọi thứ gì mà đồng cốt tiêu cực có thể thực hiện, thì ý thức sáng suốt có thể ban cho chúng ta.

Đức Aryasanga nói: “Khốn nạn cho con nai nếu nó bị theo kịp” có nghĩa là khỏ cho Chon Nhon nếu nó để cho những thành kiến lôi cuốn, vì không thể chống lại với áp lực của những tư tưởng bên ngoài. Nó không thể đạt đến cõi tư tưởng chon thật. Bà Blavatsky nói về con đường của sự hiểu biết trong sạch (Jnana-marga) như sau: “Theo nguyên nghĩa đó là con đường Jnana (trí huệ), con đường hiểu biết trong sạch, của Paramartha hay của Svasamvedana (theo tiếng Sanskrit), là sự phản ảnh hiển nhiên nơi tự thân, kẻ phân tích tiểu ngã.” Đối với người Ấn Độ, Jnana là sự hiểu biết cao cả, minh triết, nó không phải là kiến thức thấp kém có đối tượng dưới thế gian được gọi là Vijnana (thức).

Trước khi con có thể trú ngụ trong Jnana-marga và gọi nó là con đường của con, linh hồn con phải trở nên như trái xoài chín: Phải ngọt dịu như thịt trái xoài vàng đẹp đối với những đau khổ của kẻ khác, cũng như phải cứng rắn như hạt xoài đối với những nỗi sợ hãi, phiền não của chính con, hồi kẻ chinh phục hạnh phúc và đau khổ.

Hãy luyện cho linh hồn con cứng rắn đối với những mưu toan quỷ quyết của phàm nhon; hãy làm cho nó xứng đáng với danh hiệu linh hồn kim cương.

Viên kim cương bị vùi sâu trong lòng đất không thể phản chiếu được ánh sáng của trần gian; cũng thế, khi linh hồn và trí con chìm sâu trong Jnana-marga, cũng sẽ không thể phản chiếu được ảo ảnh nào của ma vương.

Về sự phiền não cá nhân của chúng ta, ông Longfellow đã ca ngợi như sau:

“Bây giờ nó đã rời ta.

Nó đang ở dưới đáy sâu của biển cả,

Còn những nỗi khổ nhọc của kẻ khác

Chỉ có hình bóng của chúng bao phủ lấy ta thôi.”

Chúng ta phải làm sao hay hơn nữa và đừng để cho bóng dáng của bất cứ sự đau khổ nào bao phủ chúng ta. Khi bạn lo nghĩ đến nỗi thống khổ của kẻ khác, chẳng những bạn không giúp đỡ được cho y, mà bạn còn gia tăng mối buồn phiền của y. Trái lại, nếu bạn tỏ ra có thiện cảm thật sự với y, bạn hãy biểu lộ tình thương và bạn hãy tích cực giúp đỡ người anh em của bạn. Đức Thầy luôn luôn tỏ lòng thiện cảm mà không bao giờ sầu muộn. Ngài không thể đau khổ, mặc dù Ngài là một với những kẻ đau khổ, vì là một với họ. Ngài biết được sự an vui của đời sống trên các cõi cao

và sự vinh quang không thể tả tại cảnh giới mà họ sắp tiến đến một cách chắc chắn tuyệt đối.

Đối với đa số người vẫn có sự nguy hiểm. Khi họ khai trừ sự phiền não ra khỏi lòng họ đồng thời với một khuynh hướng làm mất luôn thiện cảm của họ; trong trường hợp này họ có thể lạc qua con đường tà đạo, con đường bàng môn tả đạo. Những anh em trong bóng tối đều hoàn toàn lãnh đạm đối với tình cảm của kẻ khác, cũng như tình cảm của chính họ; họ dập tắt tất cả những tình cảm không chút xót thương; họ chỉ nhìn thấy phung phí năng lực trong việc đó.

Khi con đạt đến trạng thái ấy, thì những cửa mà con phải vượt qua sẽ mở rộng cho con qua, và những uy lực dũng mãnh nhất trong thiên nhiên cũng không thể ngăn cản con được. Con sẽ làm chủ con đường bảy ngã; nhưng con không thể hoạch đắc trước khi đạt đến địa vị đó, hồi cử tử của những cuộc thi khó khăn không thể diễn tả nổi.

Những bài thi không thể diễn tả đó có thể không phải là những sự nguy hiểm và khó khăn khá lớn lao không thể mô tả, nhưng đó là một bài thi mà người thế gian không thể hiểu và chỉ có Chơn Nhơn mới biết thôi. Con đường mà đức Aryasanga đề ra cho các đệ tử Ngài là con đường nội tâm đối với Chơn Nhơn. Khi phàm nhơn đã bị chế ngự tại các cõi giới bên ngoài, thì Chơn Nhơn còn phải leo lên những cõi cao hơn nó; nó phải hoàn thành một công tác không thể mô tả được.

Cũng có thể giải thích theo một lối khác như sau: Thí Sinh có thể khám phá thấy y có thể làm những gì trên sức y. Như thế người thường có thể nói, chẳng hạn lòng vị tha và sự tinh khiết mà chúng ta đã đề cập đến nhiều lần không thể vừa sức y; cái đức tính đó hoàn toàn không thể đạt được, mà chúng được khuyến cáo phải đạt đến chỗ hoàn toàn. Nhưng đến một ngày kia, nếu y cố gắng hoạch đắc được các đức tính này và không để cho sự ham muốn cũng như những cố gắng của y suy giảm, thì y sẽ thấy sự thành công hoàn toàn tự nhiên và dễ dàng.

Khi người ta tuyên bố một việc gì không thể thực hiện được, y không chịu cố gắng, nhưng chúng ta nên noi gương hoàng đế Nã Phá Luân, hãy xoá bỏ chữ *không thể* trong ngôn ngữ của chúng ta. Đối với người đọc trang này, không phải là việc đạt đến quả vị Chơn Tiên trong 24 tiếng đồng hồ không thể được; y có thể đạt đến quả vị ấy nếu y có đầy đủ ý chí; nhưng ý chí ấy hầu như không ai có. Chúng ta hãy gác qua vấn đề thời gian; độc giả có thể đạt quả vị Chơn Tiên với điều kiện là y đừng xao lãng mục đích và chí hướng về đó mà không nghĩ đến thời gian trôi qua rồi y sẽ được toại nguyện một cách nhanh chóng.

Từ đây đến đó, một công việc hết sức khó khăn đang chờ con; con phải cảm thấy chính con là tất cả tư tưởng, tuy nhiên con phải đuổi tất cả tư tưởng ra khỏi linh hồn con.

Con phải đạt đến trạng thái tâm trí cố định mà trong đó không có một luồng gió nào, dù mạnh đến đâu cũng không thể đưa một tư tưởng phàm tục nào tới nơi này được. Được thanh lọc như thế, thánh đường phải thật trống rỗng, không còn một hành vi, một âm thanh, một ánh sáng thế gian nào, như con bướm gặp phải gió lạnh, té chết ngay nơi ngưỡng cửa, vậy tất cả tư tưởng phàm tục phải té chết trước thánh đường.

Trước khi ngọn lửa vàng có thể cháy sáng rực rỡ, cây đèn phải để trong chỗ kín đáo, nơi không có ngọn gió nào thổi đến.

Đó là lối mô tả phép tập trung tư tưởng một cách thi vị. Thượng trí được chú định một cách hoàn toàn, dù trên cõi thượng thiên, cũng không có gì ở bên ngoài có thể xâm nhập vào được. Tập trung tư tưởng đồng nghĩa với Dharana, được đề cập trong phần thứ nhứt, mặc dù trong Dharana, có thể gọi là Virya, nghĩa là sức mạnh, nhưng đó không phải là sức mạnh của thân xác, mà chính là sự dũng mãnh bất khuất và vững vàng của Chơn Nhơn.

Trong phần thứ nhứt, Dharana được gọi là giai đoạn thứ sáu, nhưng ở đây Virya là cửa thứ năm. Vẫn không có sự lầm lẫn nào trong hai thứ tự này, vì cửa thứ năm đưa đến giai đoạn thứ sáu; đó là giai đoạn mà con người đem ra thi hành đức tính mà y đã hoạch đắc

được trong giai đoạn thứ năm, để được thu nhận vào giai đoạn thứ sáu, sau khi đã vượt qua cửa thứ năm.

Đức tính đó cũng được dùng như chiếc chìa khoá để đi vào cõi bồ đề. Đạt đến trình độ này, trong phút chốc con người làm cho sự hoạt động của thượng trí trở nên yên tĩnh và lúc bấy giờ thay vì đồng hoá với tư tưởng của mình, y cảm thấy chính mình là tư tưởng đó; y trở thành một với những kẻ đồng loại của y và tư tưởng của họ là tư tưởng của y. Trong giai đoạn này y cảm thấy được tính chất duy nhất của đức Thái Dương Thượng Đế. Và lúc bấy giờ đối với y, Ngài là một thực tại cụ thể, một kinh nghiệm trực tiếp, chứ không phải là một ý niệm đẹp đẽ hay một cảm hứng sống động nhất thời. Tất cả điều này sẽ đi vào óc xác thịt nhiều hay ít, đó là việc khác; một phần lớn không thể vào được. Phép tập trung và tham thiền ở trình độ cao này thường xảy ra ở ngoài xác thân, trong lúc ngủ.

Chúng ta thường nói đến cuộc tranh đấu với những tư tưởng và tình cảm dưới thế gian. Đó là giai đoạn mà chúng ta xem chúng như ngang hàng với chúng ta, nhưng trong giai đoạn hiện tại, chúng đã ngã gục chết trước ngưỡng cửa của hào quang. Các thể rung động mãnh liệt đến nỗi những hình tư tưởng thấp thỏi bị giạt qua một bên và không thể xâm nhập vào. Tại cõi trần, chúng ta có nhiều thí dụ chứng minh điều đó. Khi một bánh xe quay chậm, bạn có thể ném một quả cầu vào giũa cầm của nó; nhưng nếu nó quay nhanh, bạn không thể làm như thế được. Nếu một vòi nước phun

thật mạnh, bạn không thể chặt đứt nó bằng một lưỡi gươm, vũ khí ấy bị dội ngược lại như chạm phải một vật cứng. Một chuyện thần thoại được nhiều người biết nói về một người đứng dưới một cơn mưa, y có thể múa gươm thành những vòng tròn trên đầu nhanh đến nỗi không một giọt nước nào có thể xuyên qua và rơi trên mình y.

Dẫn chứng về ngọn đèn được rút trong Bhagavad Gita. Kinh ấy cũng cho rằng: “Người nào tham thiền say mê trong phép Yoga về Chon Ngã sẽ trở nên nhà Yogi.”¹⁰ Và “Trước khi được thấy Chon Ngã, y bằng lòng sống trong đó, y đã tìm thấy sự an lạc tuyệt vời mà y nghĩ rằng ngoài nó không có sự lợi lạc nào lớn lao hơn nữa, và y không còn bị lay chuyển, dù đứng trước một sự đau khổ lớn.”¹¹

Kinh nghiệm đó là một trực giác thực sự của nhà Yogi vì nó phát xuất từ bên trong, từ một vùng của bản thể còn thâm sâu hơn các cảnh của cõi thượng thiên. Một trực giác như thế sẽ truyền vào phàm nhơn như thế nào? Điều này tùy thuộc mẫu người kinh nghiệm nó. Có hai cách di chuyển chánh; trong cách thứ nhất, trực giác ấy từ cõi thượng thiên đi xuống cõi hạ thiên; trong cách thứ hai nó đi xuống trực tiếp từ cõi bờ đề đến cõi trung giới.

¹⁰ Sách đã dẫn, VI, 19.

¹¹ Sách đã dẫn, VI, 21, 22.

Sự dễ dàng tương đối của lối di chuyển thứ nhứt hay thứ nhì tùy thuộc vào cách con người thoát kiếp thú nhờ ý chí muốn hiểu biết mạnh mẽ; những người khác nhờ ảnh hưởng của một cảm xúc cao thượng, có thể là tình thương mến đối với người chủ. Trong cách di chuyển thuộc loại thứ nhứt trực giác đi vào trong hạ trí như một sự tin chắc, không đòi hỏi một lý luận nào để xây dựng chân lý của mình trong hiện tại, mặc dù chân lý đó phải được hiểu hoặc trong những kiếp trước, hoặc ngoài thể xác, trên cõi hạ thiên. Trong trường hợp con người được đầu thai làm người nhờ sự cảm xúc, trực giác được tiếp nhận không theo đường trí thức mà theo đường tình cảm.

Dù trong trường hợp này hay trong trường hợp kia, trực giác không thể xuống một cách dôi dào nếu các thể không được định tĩnh. Điều này giống như sự di chuyển âm thanh trong âm nhạc; âm thanh không những truyền đến chúng ta qua không khí mà còn xuyên qua một lớp tường dày, nó có thể suy giảm trong một mức độ nào đó và có thể trở nên khác xa với lúc phát ra. Nếu nó đi xuyên qua một vùng rối loạn nào đó - như một trận bão chẳng hạn - âm giai sẽ trở nên kém rõ ràng hơn nữa. Sự so sánh sau cùng rất thích ứng với trường hợp thể vía và thể trí bị xáo trộn dữ dội.

Và lúc bấy giờ, hỡi kẻ theo đuổi chân lý, hồn con sẽ như con voi điên cuồng gây náo loạn trong rừng. Lâm tướng cây rừng là kẻ thù của nó, nó phải vong

mạng trong khi lao đến chém giết những bóng cây lung linh trên vách đá phơi mình dưới ánh mặt trời.

Trong rừng rậm, tôi không biết sự việc có xảy ra như thế không, nhưng ý tưởng trên cho biết rõ là khi con voi trở nên điên cuồng, nó tưởng cây cối là kẻ thù của nó, hoặc tệ hơn nữa, nó đâm đầu vào các tảng đá và bỏ mạng. Cũng thế, nhiều người có thể nhận thấy năng lực mới được khơi động từ Chon Ngã tuôn xuống, thể trí nổi loạn một cách hung hăng vô cùng để chống lại với chủ mới của nó; trong sự kiêu căng và kinh hãi, nó không thể từ bỏ sự độc lập của nó đã hưởng thụ từ lâu. Rồi nó điên cuồng, ngò vục và nghi kỵ, nó bỏ những nơi ẩn náu cuối cùng của mình và quay lại chiến đấu với ánh sáng, vì nó cho rằng mỗi tia sáng là một kẻ thù của nó. Thể trí là sào huyệt của sự kiêu căng và cái mà nó chấp chứa trong đó cũng nổi lên như khí giới chống lại cấp trên của nó, như những người ngược đãi Chúa Kitô đã nổi lên chống lại và giết chết Ngài, vì họ không chịu nổi sự khiết bạch và cao cả của Ngài, so với bản chất thấp hèn của họ.

Hãy coi chừng vì quá lo lắng cho Chon Ngã mà linh hồn phải hụt chân trên mảnh đất tri thức của Deva.

Hãy coi chừng vì lãng quên Chon Ngã mà Hồn con mất uy quyền kiểm soát thể trí run rẩy, và như thế sẽ bị mất kết quả chính đáng của công lao chiến thắng.

Tri thức của Deva có nghĩa là, vì bản chất tối cao, kiến thức thiêng liêng là nền tảng của mọi sự biểu hiện. Thí Sinh bận tâm tìm hiểu xem mình có đi đúng đường hay không sẽ gặp sự nguy hiểm là không phải y trở nên ích kỷ, nhưng lại rút lui về với chính mình. Ở đây có một sự phân biệt rõ ràng giữa hai điều này. Không một ai trong chúng ta muốn chiếm hữu một vật nhỏ mọn nào để gây thiệt hại cho kẻ khác. Một khuyết điểm như thế sẽ tương ứng với màu nâu xám trong hào quang. Nhưng vẫn có sự nguy hiểm trong việc rút lui về với chính mình, vì quá xem trọng những vật riêng tư của mình. Trong trường hợp này một vật cứng sẽ hiện ra trong vùng ngoại biên hào quang để chống lại sự xâm nhập của những cảm giác.

Có một sự báo hiệu khác liên quan đến cái ngã duy nhất mà chúng ta không được quên. Người chí nguyện phải luôn luôn nhớ rằng tất cả là một, và trong mỗi người đều có cái nhứt thể thiêng liêng. Đó là điều phải học thực hành tại mỗi cõi trên phương diện thể xác, con người phải sạch sẽ, lương thiện và ngay thẳng để kẻ khác không bị truyền nhiễm; về phương diện tình cảm và trí tuệ, những tình cảm và tư tưởng của y phải trong sạch và cao thượng, không phải để y thoả mãn với chúng mà vì lợi lạc cho những người chung quanh.

Hãy đề phòng sự thay đổi, vì sự thay đổi là kẻ đại thù của con. Sự thay đổi sẽ tấn công con và ném con ra khỏi con đường mà con đang tiến bước, để con rơi xuống đầm lầy của sự hoài nghi.

Trước hết lời khuyên hãy đề phòng sự thay đổi khiến chúng ta hơi ngạc nhiên, nhất là chúng ta nhớ lại rằng luôn luôn chúng ta đang thay đổi và trong khi đi trên đường đạo chúng ta phải trở nên con đường đó. Như thế chúng ta vẫn phải chuyên chú vào sự thay đổi đó của mình. Ở đây chúng ta nên biết rằng trong giai đoạn đổi thay, chúng ta không nên thay đổi nền tảng, thái độ chính yếu của mình. Có một thời gian chúng ta phải chịu thử thách, đó là lúc người ta phải từ bỏ những đối tượng dưới thế gian trước kia họ đã quá quý trọng, mà chưa nghĩ đến tính cách cao cả của công nghiệp tinh thần. Trong những giờ phút đặc biệt mà chúng ta cảm thấy sáng suốt nhất những công nghiệp ấy sẽ hiện ra với chúng ta, nhưng không lâu, và chúng ta lại rơi vào trạng thái tinh thần khô khan mà nhiều nhà thần bí đã đề cập đến. Điều cần thiết là duy trì được thị kiến đó giữa tất cả những sự thăng trầm và không thay đổi thái độ chính yếu của chúng ta. Những sự thay đổi đó có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Đôi khi do sự sung huyết hay thiếu máu chút ít trong bộ óc cũng đủ gây ra. Ảnh hưởng đó tác động trên các Thể thấp, nhưng chúng ta không nên để cho nó phạm đến con người thật của mình. Khi những sự biến động xảy ra chúng ta nên nói rằng: “Ta đã biết điều này sẽ xảy ra. Ta biết đôi mắt ta không thấy lắm. Bây giờ thị kiến đó phai mờ và ta bắt đầu nghi ngờ; nhưng chúng ta biết rằng sự suy yếu đó sẽ chấm dứt; một sự biến động trong Thể Vía của ta sẽ là nguyên nhân duy nhất của việc ấy.”

Có khi chúng ta phải chịu thử thách thật nặng nề và thật khổ sở vì phải từ bỏ đức tin tuyệt đẹp từ thời thơ ấu của mình, khi chúng ta nhận thấy rằng nó không phù hợp với những sự thật của đời sống và không còn đáp ứng được với nhu cầu của trí khôn và tình cảm. Bây giờ chúng ta thường nghi ngờ tất cả, chúng ta giống như một con thuyền không lái, và trong những trường hợp trầm trọng hơn, tình trạng này có thể kéo dài trong nhiều kiếp. Chừng đó chúng ta phải nghe, đọc, suy tư và chọn các giả thuyết giải thích những sự kiện đúng hơn cả cho đến một ngày kia sớm hay muộn gì sự hiểu biết chắc chắn cũng sẽ đến với chúng ta, sẽ đánh tan sự ngờ vực. Dĩ nhiên chúng ta không cần phải trải qua giai đoạn của thuyết hoài nghi. Rất có thể chúng ta nên từ bỏ những ý niệm phụ thuộc và dần dần nghiên cứu sâu rộng Tôn Giáo của chúng ta cho đến khi bức thông điệp của Thông Thiên Học trở nên sáng tỏ đối với chúng ta.

Con hãy chuẩn bị và đề phòng đúng lúc. Nếu con đã cố gắng và bị thất bại rồi, thì hồi chiến sĩ bất khuất, con chớ nên ngã lòng; hãy tiếp tục chiến đấu.

Là chiến sĩ dũng cảm, khi xác thân bị thương trầm trọng, máu đào tuôn chảy, vẫn phải tiếp tục tấn công kẻ thù, đuổi y ra khỏi chiến lũy của mình, và chiến thắng y trước khi chính mình trút hơi thở cuối cùng. Vậy hãy hành động, hồi tất cả các chiến sĩ bị thua và đau khổ, hãy hành động như những chiến sĩ dũng cảm đó, hãy đuổi ra khỏi thành lũy của linh hồn

mình tất cả kẻ thù – tham vọng, sân hận, thù ghét, cho đến bóng tối của dục vọng – dù các con đã thất trận ...

Con hãy nhớ, hỡi kẻ đang chiến đấu để giải thoát nhân loại: Mỗi sự thất bại là một sự thành công và đối với thời gian, mỗi sự cố gắng chân thành sẽ được thưởng công. Những mầm thánh thiện nảy nở và tăng trưởng trong hồn người đê tử ; những chồi trở nên cứng cáp thêm mỗi lần chịu thử thách; chúng uốn mình như cây sậy nhưng không bao giờ gãy, mà cũng không chết. Nhưng khi thời giờ đã điểm, chúng trở bông ...

Nhưng nếu con đã chuẩn bị, thì bây giờ con chớ lo sợ.

Trong một chú thích được ghi nhận ở đây, bà Blavatsky đề cập đến một sự tin tưởng mà nhiều người đều biết về một vị thánh mới được nhận vào hàng ngũ của những người làm việc để giải thoát nhân loại và trong những xứ theo Phật giáo bắc tông, nơi mà giáo lý các đấng Nirmanakayas được đem ra giảng dạy, mỗi vị tân Bồ Tát được gọi là “Đấng giải thoát nhân loại”. Dĩ nhiên chúng ta phải nhớ rằng bà nói đến tất cả những vị La Hán, chứ không phải chỉ nói đến những Đấng cao cả được giữ chức vụ Bồ Tát thôi. Sự tiến bộ do mỗi người thực hiện được là sự tiến bộ đối với tất cả.

Theo con đường này thí sinh không nên ham muốn cái gì cho riêng mình. Ham muốn vinh diệu cho

chính mình là ích kỷ, và lại từ lâu rồi người chí nguyện đã từng tranh đấu quyết liệt chống lại với tất cả dục vọng như thế. Đệ tử Chon Su không nên nói: “Đâu là ý muốn của tôi?” mà phải nói: “Đâu là ý muốn của Su Phụ tôi?” Khi chúng ta nghĩ rằng chúng ta là những tia linh quang của Thượng Đế, chúng ta có thể nghĩ đến ý chí của Ngài. Chúng ta là những thành phần của Ngài; tách rời khỏi Ngài, chúng ta không thể có sự vinh diệu nào cả; sự vinh diệu đối với chính mình chỉ là một ảo tưởng hoàn toàn.

Đối với người trì chí cố gắng, không phải sợ một sự thất bại nào cả. Có lẽ y không thành công đúng như y đã dự định trong một lúc nào đó, nhưng một sự cố gắng mãnh liệt không bao giờ mất đi, và vì sự tác động và phản động đều bằng và đối nghịch nhau, thì mỗi dự định mới sẽ tác động trên chính nó và truyền nhiều sinh lực trong tương lai. Ngoài ra, mỗi người nếu cố gắng đều phải thành công, vì chính y đang ở trong dòng tiến hoá. Y không biết bức thành kiên cố của chương ngại do nghiệp quả gây nên mà xuyên qua đó y phải vượt qua và đến lúc nào y sẽ tìm thấy ánh sáng ở bên kia.

Trong tình trạng này tuyệt vọng chỉ là hoàn toàn vô lý hoặc không chịu cố gắng vì lý do chúng ta chưa đạt được một sự thành công cụ thể nào. Trong bài thơ tuyệt tác của Frederick Myers, tức là thánh Paul, chúng ta thấy có mấy câu sau đây: “Hỡi con người ơi, tại sao ngươi lại thất vọng? Thượng Đế sẽ tha thứ cho ngươi tất cả, nhưng Ngài sẽ không tha thứ cho sự tuyệt vọng của

ngươi.” Tuyệt vọng chính là phạm tội với Chúa Thánh Thần. Tuyệt vọng vì sức mạnh của quý bạn cũng là tuyệt vọng vì sức mạnh của Ngài, bởi Ngài hành động qua bạn và như thế là bạn ra tay xây dựng bức tường ngăn cách giữa Ngài với bạn.

Đức Aryasanga kể cho thí sinh nghe gương người chiến sĩ chiến đấu và đem lại chiến thắng trong lúc trút hơi thở cuối cùng. Y phải dũng cảm đến phút cuối cùng và không bao giờ hèn yếu. Đấng chỉ giáo biết rằng cái chết cũng không có gì là quan trọng, và chúng ta không nên để ý đến nó trong công nghiệp của mình. Nó sẽ đến với mỗi người trong chúng ta. Vài lão già có thể còn phải sống thêm vài năm nữa; trái lại nhiều thanh niên sẽ bị chết đi thình lình. Chúng ta vẫn theo đuổi công việc của mình sau khi chết cũng như chúng ta đã thực hiện nó trước đó vậy.

Từ đây con đường của con đã quang đãng, đi thẳng đến cửa Virya, cửa thứ năm trong bảy cửa. Bây giờ con đang ở trên đường dẫn đến Dhyana, cửa thứ sáu tức cửa bồ đề.

Cửa Dhyana giống như một cái bình bằng bạch ngọc trắng tinh và trong suốt, trong đó ngọn lửa vàng cháy yên tĩnh, ngọn lửa Bát Nhã chiếu ánh Atma.

Con là cái bình đó.

Ở đây chúng ta có hình ảnh tuyệt đẹp, đó là cái bình bằng bạch ngọc trắng tinh và trong suốt, trong đó

một ngọn đèn bất động cháy rực rỡ. Hình ảnh ấy rất thích hợp với thể bồ đề tuyệt đối trong suốt và ở trình độ đó không có sức kháng cự nào chống lại nổi với cái nhất thể của sự sống. Dhyana là sự tham thiền cao siêu mà nhà Yogi chìm đắm trong thể bồ đề - sự tham thiền đó nhằm tìm kiếm ý nghĩa thâm sâu nhất của sự vật, hoặc chú định tư tưởng vào một Đấng cao cả và cố gắng tìm hiểu chính mình như một thành phần của Ngài. Không còn kiến thức nào cần phải thu thập từ bên ngoài nữa. Nhà Yogi không còn hướng ra ngoài và không xem đối tượng xa lạ với mình nữa, trong khi hợp nhất với nó, y đạt đến chỗ hiểu biết được bản chất của sự vật và quán tưởng nó từ bên trong.

Con đã đoạn tuyệt với những đối tượng của giác quan, con đã trải qua con đường của thánh giác và con đường của thị giác và con đứng vững trong ánh sáng của tri thức. Bây giờ con đã đạt đến trạng thái Titiksha.

Hỡi Nardjol, con đã được bình an.

Như chúng ta đã thấy, cũng danh từ Titiksha này đã được dùng để chỉ một trong các đức tính cần phải có, một trong các yếu tố của hạnh kiểm tốt, có nghĩa là nhẫn nại. Danh từ này còn được sử dụng ở trình độ cao hơn nữa. Trong một chú thích bà Blavatsky cho nó là "sự lãnh đạm tuyệt đối"; sự khắc phục nếu cần, đối với cái mà người ta gọi là lạc thú và đau khổ của mọi người, nhưng không phải lấy sự khắc phục đó để thoả thích hoặc đau khổ - nói tóm lại đó là trở nên lãnh

đạm và vô cảm đối với lạc thú cũng như đau khổ về phương diện thể xác, tinh thần và tình cảm.

Tất cả những điều này được diễn tả không thật rõ ràng. Thí sinh không hành động vì sung sướng hay đau khổ. Y chỉ làm những gì y cho là bổn phận của mình. Cũng như tất cả những người khác, y còn cảm thấy sung sướng và đau khổ trong các thể của y. Nhưng người ta có thể nói rằng ở trình độ đó sự an vui của y thật lớn lao, tư tưởng của y chú định rất vững chắc trên mục đích, mà sự vui sướng hay đau khổ không còn chi phối y nữa. Đấng Christ vẫn cảm động khi Ngài thốt lên: “Chúa ơi! Chúa ơi! Sao Chúa lại bỏ rơi con?” rồi trong lòng Ngài lại vang lên những lời khác: “Chúa ơi! Chúa ơi! Chúa đã làm cho con vinh quang biết bao!” Đó là những gì tôi đã giải thích trong quyển “Chon Sự và Thánh Đạo”, khi viết về cuộc điếm đạo lần thứ tư.



CHƯƠNG 6

CỬA THỨ BẢY

Con nên biết, hồi kẻ chinh phục tội lỗi, mỗi khi một người Sowani đã đi qua con đường thứ bảy, toàn thể vạn vật run sợ một cách vui sướng và phục tùng. Ngôi sao bạc lấp lánh thông báo tin lành cho những đoá hoa nở đêm, suối tuôn chảy thông báo cho sỏi đá; những ngọn hải triều đen ngòm gầm thét thông báo cho những tảng đá to đầy đá ngầm bao bọc; ngọn gió nồng đượm mùi hương đang ca hát, thông báo cho các thung lũng và những cây thông oai vệ thì thầm một cách bí mật: “Một đức Thầy đã tiến lên, một đức Thầy của thời đại ngày nay.”

C.W.L.- Một đức Thầy của thời đại ngày nay là Đấng được an toàn trong suốt chu kỳ hiện tại; vậy đây cũng là vấn đề được đề cập đến thí sinh đã được điếm đạo lần thứ nhất và những vị đã đạt đến bờ bên kia. Toàn thể vạn vật đều vui mừng trước biến cố ấy như một sự kiện được diễn tả một cách tuyệt đẹp và thi vị ở đây. Lúc đó nhiều người cảm thấy hân hoan không thể tả và đôi khi tinh thần rung chuyển lạ thường. Trong các giống dân văn minh như chúng ta, đa số người cảm nhận được chút ít đối với biến cố ấy, nhưng những người nhạy cảm có thể tự nhủ rằng: “Lạ thật, sao hôm nay tôi cảm thấy sung sướng như thế này. Điềm lành

nào có thể đã xảy ra đây?” Trong thiên nhiên cũng thế, cảm giác được nhận thấy vẫn là cảm giác phúc lạc chung.

Phần nhiều người ta chỉ lo mở mang thể trí, do đó họ đã bị mất nhiều cảm giác; cảm giác ít lệ thuộc vào sự phát triển thể trí bằng sự mở mang tình cảm và cảm xúc. Những người cơ sở thuộc hạng tiến bộ rất nhạy cảm, nhưng họ thường có cảm giác một cách mơ hồ và bất định và không thể làm chủ được cảm giác của họ. Họ nhận được nhiều ấn tượng và thường có thể tiên đoán được vài biến cố một cách tổng quát. Tất cả điều này sẽ trở lại với chúng ta một cách rõ ràng và chính xác ở một trình độ cao hơn, khi hình xoắn khu ốc xoay trở lại trên chính nó, những cảm xúc cao thượng của chúng ta sẽ phát triển. Chừng đó chẳng những chúng ta cảm nhận được một cảm thức khoan khoái và phúc lạc trong những trường hợp quan trọng này, mà còn biết lý do của chúng nữa; chúng ta cũng biết từ trung tâm nào phát sinh khúc hoan ca vĩ đại đó. Phần còn lại trong thiên nhiên mà chúng ta đã trải qua, đến nay chúng ta không còn quyến luyến những đối tượng vật chất đó như nhiều người khác. Ngoại trừ sự ham muốn thoả mãn đói khát hoặc một nhu cầu vật chất nào khác, trong một mức độ nào đó, con thú cũng cảm thấy vui mừng như thế.

Mục tiêu quan trọng của Hội Thông Thiên Học ít quan tâm đến sự phát triển thể trí mà chỉ lo giúp đỡ con người có đủ khả năng đáp ứng với những ảnh hưởng

thuộc cõi bờ đê, đánh thức sự mẫn cảm trên cao điểm hình xoắn ốc của hội viên; sau cùng chuẩn bị cho nhân loại bước qua giống dân mới. Chẳng phải Hội không biết mở mang thể trí – nó còn biết nhiều hơn nữa – nhưng nó chỉ lo chuẩn bị cho con người một trình độ cao hơn, khi tình thương từ trực giác phát sinh sự điều hoà và tình huynh đệ, thì một ngày kia nó sẽ dùng thể trí đã phát triển để tạo một nền văn minh mới xây dựng trên cái ý niệm đó. Hội chúng ta đặc biệt chú ý đến các cõi cao và rất mẫn cảm với những sức mạnh tự do nhờ sự giáng sinh của một “đức Chúa Con” mới. Triều lưu mãnh liệt tiếp xúc với Hội lần đầu đã tạo cho nó một đà tiến mới; nó đang gia tăng và bành trướng các hoạt động của mình; số hội viên nhiều thêm và tình huynh đệ cũng phát triển.

Tuy nhiên, đôi khi sự khích động đời sống đó gây ra sự bất hoà, vì thiếu sự tương xứng. Khi một tư tưởng hay nảy ra trong trí một hội viên thì ý tưởng đó được tăng thêm sức mạnh; vậy không có gì hay hơn nếu y là một người trầm tĩnh làm theo ý kiến riêng của mình mà không chỉ trích ý kiến của kẻ khác. Nhưng ở đâu có sự hẹp hòi và thiếu thẳng bằng thì sự bất đồng ý kiến có thể gia tăng. Trong Hội Thông Thiên Học, mỗi người đều làm theo đường lối sinh hoạt riêng của mình, nhưng sự tai hại bắt đầu manh nha khi có người nghĩ rằng đường lối riêng của y phải được toàn thể hội viên noi theo và ca ngợi. Cũng có nhiều người khác sửa đổi ý kiến của họ lại cho hoàn hảo hơn, vì họ cho rằng ý kiến

đó không đem lại kết quả đúng mức cho Hội, nên họ không nhận được một sự giúp đỡ nào. Dĩ nhiên trong những trường hợp như thế, đôi khi lòng nhiệt thành cũng gây nên bất hoà, lúc bấy giờ tình huynh đệ và tính khoan dung thực sự đi lệch sang hàng thứ yếu.

Bà hội trưởng của chúng ta nói rằng bà thường hợp tác với “ý kiến bực nhè hay bực ba” của người khác. Vẫn biết rằng ý kiến nào là hay hơn cả, song bà vẫn bình tĩnh ưng thuận, trước hết để cho sự điều hoà không bị xáo trộn, sau đó để cho những người đưa ra ý kiến đó có thể thu thập kinh nghiệm bằng cách thực hiện ý hướng của họ. Có người đến trình cho bà, với tất cả tấm lòng nhiệt thành, một chương trình thường không được hoàn hảo, nhưng bà không làm cho y nản lòng. Bà nói: “Được lắm, hãy tiến lên! Hãy cố gắng rồi sẽ thành công.” Rồi y nỗ lực, có thể trong một năm hoặc hai năm, nhận thấy chương trình của mình bị sai lạc; chùng đó y sửa đổi lại. Nhưng đôi khi cũng đạt được kết quả tốt.

Để cho con người làm theo ý kiến riêng của y hầu như luôn luôn là thái độ khôn ngoan, nhưng bao giờ cũng là điều đáng buồn, nếu chúng ta thấy y bắt buộc kẻ khác làm theo ý kiến của y. Kinh nghiệm lúc nào cũng xác nhận rằng không có gì quan trọng hơn sự điều hoà giữa các hội viên trong Hội. Người ta có thể nói rằng chính sự điều hoà giữa những người làm việc với nhau còn quan trọng hơn sự thành công trong một công việc. Vậy phải để cho mỗi người được tự do làm theo

cảm hứng tốt đẹp nhất của y; nhưng mỗi người phải dành cho ý kiến riêng của kẻ khác tất cả thiện cảm của mình. Nếu không có gì nguy hại khi sự điều hoà đó làm cho Hội trở thành con kinh hoàn hảo đối với thần lực cao siêu và cánh cửa luôn luôn mở rộng đối với ảnh hưởng của các Đấng cao cả, để chúng ta dần thân vào một hoạt động hăng say, thì không còn gì hay hơn nữa, nếu không được như thế, chúng ta không nên làm khác hơn.

Ngôi sao bạc được đề cập trong bản văn cũng có thể có nghĩa là ngôi sao của lễ điếm đạo. Đó là biểu hiệu của tư tưởng và sự hiện diện của Đấng chủ tể. Trong cuộc lễ điếm đạo, Vị được thay thế chỗ của Đấng duy nhất cầm quyền điếm đạo, cầu xin Ngài chuẩn y những gì đã được hoàn thành và để đáp lại lời cầu xin đó, ngôi sao bạc hiện ra và chiếu sáng rực.

Bây giờ Ngài đứng như một cây trụ trắng ở phương tây, trên mặt trụ ánh triêu dương của tư tưởng trường tồn rọi những tia sáng đầu tiên rực rỡ nhất. Trí người giống như mặt đại dương yên tịnh không bờ bến, mệnh mang trong không gian vô tận. Người nắm quyền sinh tử trong bàn tay mạnh mẽ của Người.

Thật thế, Người có hùng lực. Quyền năng sống động được biểu lộ nơi Người, quyền năng ấy chính là Người, có thể xây đài mộng huyền vượt cao hơn cõi Chư Thiên, cõi đại Phạm Thiên và Đế Thích.

Nhờ Quần Tiên Hội tất cả ánh sáng đều tuôn xuống thế gian soi sáng các cõi vô minh của đời sống nhân loại và hồi thúc sự tiến hoá của loài người tiến tới mãi mãi. Quần Tiên Hội thường tượng trưng cho biểu tượng ở đông phương, do đó người ta có thể nói rằng nhân viên nào hiến mình phụng sự thế gian là đã hướng về tây phương.

Mộng huyền đã được đề cập ở đây là thứ ảo mộng của trạng thái chia rẽ. Bây giờ người chí nguyện đã thoát khỏi ảo mộng đó rồi, y tiến lên từng bước trên đường đạo, từ cõi này đến cõi khác; sau cùng y đánh tan ảo ảnh trên mỗi cõi, y sẽ trở thành Thầy của chính y trên tất cả trình độ của sự sống nhân loại. Độ cao mà con người có thể đạt được hầu như vô giới hạn; vậy điều mà người ta nói về đấng Phạm Thiên và Đế Thích vẫn không quá đáng, mặc dù câu văn đó chắc phải hiểu theo nghĩa tổng quát. Nó cũng làm chúng ta nhớ tới câu sau đây trong “Ánh Đạo Phương Đông”: “Quý Ngài có thể nâng địa vị của mình lên cao hơn địa vị của thần Đế Thích.”¹²

Trong thực tế châm ngôn này có thể áp dụng trong sự thay đổi cung như đã được mô tả trong quyển “Chon Sư và Thánh Đạo”. Trong đẳng cấp tại dãy địa cầu của chúng ta, có thể vượt xa hơn ở cung thứ nhứt so với cung thứ nhì và cũng cao hơn ở cung thứ nhì so với một trong năm cung khác. Vị nào đã đạt được điểm đạo

¹² Sách đã dẫn, quyển VIII.

lần thứ bảy trên năm cung sau cùng, phải sang cung thứ nhì hay cung thứ nhất, nếu muốn được điếm đạo lần thứ tám và chỉ ở tại cung thứ nhất nếu muốn đi xa hơn nữa. Bộ “Giáo Lý Bí Truyền” so sánh đấng Đế Thích với đức Thượng Đế ngôi hai, tức đức Thái Dương Thượng Đế, và đấng Phạm Thiên với đức Thượng Đế ngôi ba, tức Đấng sáng tạo. Trong Quần Tiên Hội, đại diện tối cao của cung thứ nhì là đức Phật; và đức Văn Minh Đại Đế cai quản năm cung khác (từ cung thứ ba đến cung thứ bảy). Đức Ngọc Đế chủ tể địa cầu thuộc cung thứ nhất, và Ngài ở ngôi vị cao hơn các Đấng khác.

Bây giờ Người sẽ chắc chắn chiếm được phần thưởng to tát!

Phải chăng Người sẽ không dùng những phần thưởng đó cho sự an nghỉ và hạnh phúc của Người, cho sự phú quý và vinh diệu của Người, hỡi Con Người chiến thắng đại ảo mộng?

Không, hỡi cử tử tìm hiểu sự bí ẩn của cõi thiên nhiên! Nếu con người muốn nối gót đấng Như Lai, thì những phần thưởng và quyền năng đó không phải các thứ dành cho mình.

Con muốn đắp đê để ngăn dòng nước dưới núi Sumeru lại chăng? Con sẽ xoay chiều đổi hướng cho dòng nước chảy về con chăng? Hay là con sẽ cho dòng nước chảy về nguồn của nó thuở sơ khai?

Ở đây chúng ta còn trở lại một lần nữa vấn đề giải thoát khỏi sanh tử và ý niệm liên quan đến sự giải thoát đó, ý niệm về sự an nghỉ. Trong giai đoạn này ở dưới thế gian chúng ta không cảm thấy một cảm thức mệt nhọc hay cực khổ nào; nhưng từ cõi thấp của chúng ta, nếu xét lại số phận của một vị Chon Tiên phải hoá thân trong hàng triệu năm, chúng ta sẽ thấy chán ngán vô cùng. Vì đức Aryasanga nói với thí sinh còn ở trình độ thấp, nên Ngài không muốn đệ tử Ngài nhận định tương lai một cách trái ngược, mặc dù trong lúc này khuôn mặt đen tối của cảnh vật vẫn hiển nhiên. Có lẽ, Đấng chỉ giáo không thể mô tả những nỗi vui của đời sống cao siêu đó; nó không thể diễn tả được bằng bất cứ thứ ngôn ngữ nào của thế gian dùng để diễn đạt chính những nỗi vui mãnh liệt nhất, như chúng ta được biết; vậy rất có thể nguy hiểm khi trình bày điều đó như một sự hấp dẫn thí sinh, khiến y hiểu lầm đối tượng của y như một hình thức hạnh phúc thấp kém mà không hay; do đó sự tiến bộ của y có thể bị trì trệ.

Núi Meru hay Sumeru là núi của chư Tiên, có thể tạm so sánh với núi Olympus của người Hy Lạp. Mọi hạnh phúc đều bắt nguồn từ đó; nó tuôn chảy vào mỗi nhân viên của Quần Tiên Hội và qua mỗi Vị nó phải được ban rải ra khắp thế gian; trong trường hợp ngược lại, dòng lưu chảy bị bế tắc, đó là do sự thiếu sót của nhân viên phụ trách.

Nếu con muốn cho con sông tri thức chiếm được một cách khó nhọc đó, con sông minh triết bắt nguồn

từ cõi trời, còn là một dòng nước ngọt dịu và lưu thông, thì chớ để cho nó đọng thành ao tù.

Con nên biết, nếu con muốn cộng tác với Phật A Di Đà vô lượng thọ, thì con phải rót ánh sáng thu thập được, giống như hai vị Bồ Tát đã thực hiện trên ba cõi.

Bà Blavatsky đã thêm chú thích sau đây:

Theo biểu tượng của Phật giáo bắc tông, thì đức Phật A Di Đà (Amitabha) hay không gian vô tận (Parabrahman) có hai vị Bồ Tát ngụ tại cực lạc quốc của Ngài - đức Quan Thế Âm (Kwan-shi-yin) và Đại Thế Chí (Tashishi) - luôn luôn phóng ánh sáng xuống ba cõi thế giới là nơi hai Ngài đã từng sinh sống, kể cả thế giới của chúng ta, hầu dùng ánh sáng ấy giáo hoá các vị Yogi để họ lại cứu độ nhân loại. Theo câu chuyện ẩn dụ thì ngôi vị cao cả tại cực lạc quốc của Phật A Di Đà đều do hành động từ bi của hai Ngài còn là hai vị Yogis tại cõi trần.

Chú thích trên có hơi rắc rối và cần phải giải thích thêm. Bà Blavatsky cho rằng đức Amitabha ngang hàng với đấng Parabrahman, nhưng thật khó hiểu như thế, vì đức Amitabha là ánh sáng vô lượng, sự minh triết vô biên, tinh hoa của tất cả chư Phật. Parabrahman là ngôi thứ nhất trong tam vị nhất thể; Avalokiteshvara (Đức Quan Thế Âm) là ngôi thứ nhì, Ngài cũng là Amitabha (Phật A Di Đà) được gọi là “nguyên lý trung gian” của đức Phật. Chúng ta có thể hợp tác với nguyên lý thứ nhì

đó hay nguyên lý trung gian, nhưng không thể hợp tác với đấng Parabrahman.

Tuy nhiên đôi khi bà cũng đồng hoá các Vị đó. Bây giờ đấng Parabrahman là sự minh triết ẩn tàng; Ngài biểu hiện như đức Avalokiteshvara, đức Ishvara biểu lộ, đức Logos (Thượng Đế). Khi nhìn từ dưới lên trên, trong chúng ta, trong tất cả chúng ta, có một đức Thượng Đế có thể thấy được (Vị thứ hai trong ba Vị) và một đức Thượng Đế ẩn tàng (Vị thứ nhất trong ba Vị).

Nguyên lý trung gian cũng được gọi là Bồ Tát (Bodhisattva), nó được mô tả như lưỡng tính, trạng thái nam và nữ, đó là Quan Thế Âm (Kwan-shi-yin) trạng thái dương và Quan Âm (Kwan-yin), trạng thái âm của đức Avalokiteshvara. Người ta nói rằng Vị này có thể tự ý lấy mọi hình tượng để cứu độ nhân loại.

Theo một chú thích “ba cõi thế giới là những cõi hữu hình, cõi trần, cõi trung giới và cõi hạ thiên.” Ở đây bà Blavatsky dùng danh từ “trung giới” trong một ý nghĩa bất thường, đó là điều bà cũng làm khi bà luận giải về đề tài ấy trong bộ “Giáo Lý Bí Truyền”. Khi xem xét toàn thể con người, từ Chơn Thần đến các thể vật chất, bà chia nó ra làm ba phần; trước hết là phần tinh thần, đó là Chơn Thần; thứ hai là phần trung gian gồm có: Atma-Buddhi-Manas của chúng ta, nghĩa là tam thể thượng đối với giác quan; thứ ba là phần vật chất hay hồng trần, gồm có các thể hạ trí, thể vía, và xác thân.

Về hai vị Bồ Tát còn có thể giải thích theo một nghĩa khác; như thế hai Ngài là hai huynh đệ vĩ đại, đức Phật Cồ Đàm và đức Di Lạc Bồ Tát của chúng ta, hai Ngài tiêu biểu cho hệ thống nguyên lý trung gian; đức Phật lo chăm sóc các cõi cao, đức Di Lạc Bồ Tát nhìn xuống dưới thấp để chăm lo cho nhân loại trên các cõi thấp. Trong quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo” chúng tôi có kể lại những sự cố gắng và những sự hy sinh tuyệt vời của hai Ngài.¹³

Còn một lối giải thích nữa theo quan điểm nhân tính và có tính cách thực tiễn hơn cả. Nếu đức Phật Cồ Đàm và đức Phật A Di Đà là một, thì chính đức Cồ Đàm đã thành Phật rồi; Ngài còn hoạt động trên các cõi cao, nhưng dưới thế gian Ngài thị hiện thành hai vị Bồ Tát, mà trạng thái nam là đức Quan Thế Âm, tức là đức Di Lạc Bồ Tát của chúng ta, và trạng thái nữ là đức Quan Âm, người bạn bí mật của Ngài mang hình thức nữ trong hầu hết các tôn giáo.

Con nên biết rằng dòng tri thức siêu phàm và minh triết thiêng liêng mà con đã chiếm được phải từ nơi con chảy vào một lòng sông khác, con chỉ làm một vận hà của Alaya thôi.

Hỡi Narjol của con đường bí mật, con nên biết rằng dòng nước tinh khiết và mát mẻ phải làm cho dịu

¹³ Sách đã dẫn, Chương XIV.

**bớt những lượn sóng đấng cay của biển cả - biển khổ
mênh mông do nước mắt loài người tạo ra.**

Có thể kiến thức siêu phàm nghĩa là chìa khoá được trao cho người được điểm đạo lần thứ nhất ngay từ bước đầu của y. Người được điểm đạo nhiều lần sẽ có nhiều kiến thức mà y không được phép truyền lại cho kẻ khác; y phải hành động thích hợp với những kiến thức ấy, do đó y cần phải có một cách thức làm việc và một nếp sống đặc biệt. Những người khác có thể chú ý đến các hành động ấy rồi theo bằng cách bắt chước hoặc do sự nguỡng mộ. Những người có tính hay phản kháng một cách tự nhiên hay bác bỏ lối bắt chước những người phi thường; họ nhận xét rằng người như thế có thể đáng phục về vài phương diện này, nhưng lại khiếm khuyết trên nhiều phương diện khác, nếu bắt chước họ, người ta có thể trở nên dị đoan một cách dễ dàng, như trong câu chuyện con mèo và cây làm giường ngủ. Họ cũng nói thêm rằng sự phát triển năng lực phải do chính mình tạo ra. Tất cả điều này đều đúng, nhưng cả hai phương diện đồng thời đều có mang đến sự lợi lạc đáng kể và sự tai hại phải đề phòng. Do đó mỗi người phải chọn con đường tự nhiên nhất đối với mình, nhưng phải cẩn thận tìm hiểu và kính trọng người đi con đường khác với mình. Nếu chúng ta bắt chước hành vi của những người hiểu biết nhiều hơn chúng ta chút ít, thì sự bắt chước đó vẫn không vô lý. Một đứa trẻ bắt chước những người trưởng thành vì nó cho rằng họ hiểu biết nhiều hơn nó,

xét chung nó vẫn có lý. Đứa trẻ trung bình nhận thấy cha nó tài giỏi hơn thiên hạ có hại gì không? Và khi nghĩ đến nó có ai cho rằng nó sai lầm chẳng?

Thần Triết tức là Minh Triết Thiêng Liêng mà chúng ta gọi là Thông Thiên Học. Đó là kiến thức của nhiều thế giới có sự sống của đức Thượng Đế, chứ không phải chỉ là những cõi giới bên ngoài. Đức Aryasanga luôn luôn phân biệt cái người ta biết thật sự với điều người ta tin. Nếu Ngài có thể nói chuyện trong các buổi họp Thông Thiên Học, Ngài có thể phát biểu: “Các bạn phải tin rằng có các cõi trung giới và thượng giới, vì đó là một sự hợp lý tất yếu. Nhưng các bạn không thể quá quyết nếu không có kinh nghiệm trực tiếp.” Nếu kiến thức đó siêu phàm, chỉ vì trong thời đại chúng ta nó không vừa tầm hiểu biết của nhân loại còn tầm thường; trái lại một ngày kia nó sẽ thích hợp với mọi người bực trung.

Kinh nghiệm trực tiếp giữ một vai trò đáng kể trong cách mà chúng ta đạt được sự hiểu biết những chân lý lớn lao đó. Có một lần, ông W.T. Stead nói rằng ông đã miệt mài nghiên cứu và sưu tầm các vấn đề tâm linh một thời gian lâu dài, nhưng một ngày kia ông hoạch đắc thần nhãn ông mới nhìn thấy được một màu sắc và một thực tại về các vấn đề đó. Lúc ông sắp ngủ, ông thấy trong một khung cảnh nhỏ, một bãi biển và những lượn sóng tan vỡ trên các tảng đá. Việc ấy không đáng kể, nhưng rất bổ ích cho sự học hỏi. Ông nói: “Bây

giờ tôi mới hiểu ý nghĩa của một vật nào đó đối với người có thần nhãn.”

Có một sự khác biệt lớn lao biết bao đối với bà bác sĩ Besant và ngay cả chính tôi khi lần đầu tiên chúng tôi có thể quan sát trực tiếp các cõi vô hình. Học hỏi theo sách vở chúng ta vẫn quen thuộc với những sự kiện liên quan đến các cõi trung giới và thượng giới, nhưng chính cái nhìn trực tiếp cho chúng ta thấy được sự linh động trên các cõi ấy. Ngay cả những vấn đề trên cõi trần, người ta chỉ học hỏi theo sách vở đã cắt xén làm khô cứng kiến thức, nhưng người nào đã sống với sự hiểu biết của mình sẽ làm cho nó trở nên đầy màu sắc và tươi sáng. Tôi nhớ đã có nhận thấy sự khác biệt ấy giữa các tăng sĩ Phật giáo mà tôi đã giao du ở Tích Lan. Có vị sư thuộc lâu hết kinh điển và có thể dẫn chứng chúng qua tất cả những nguyên lý của đạo Phật; vị khác chỉ có vài kinh nghiệm trong lúc tham thiền, thuộc kinh điển ít, nhưng lại có thể phát biểu được nhiều hơn.

Thần nhãn không hiện ra thành linh dưới một hình thức nào đó để chúng ta có thể tin tưởng. Một người muốn đạt đến chỗ thấy đúng, hiểu được những gì mình đã thấy và giải trừ sự cân bằng riêng tư, cần phải được huấn luyện lâu dài. Người ta có thể đặt vào tay một người cái kính viễn vọng và giả sử rằng dụng cụ đó sẽ giúp y học hỏi được tất cả những gì liên hệ đến các tinh tú – nhưng y sẽ học hỏi được rất ít cho đến khi nào y được huấn luyện để sử dụng cái kính ấy một cách đúng đắn trong lúc quan sát, với nhiều kiến thức và khôn

ngoan. Các nhà thiên văn học thấy rằng chính họ cũng phải chú ý đến phương trình cá nhân trong lý thuyết của họ.

Trong sự quan sát bằng thần nhãn người ta thấy bằng nhiều cách - người ta có thể thấy đối tượng lớn hơn, xanh hơn hoặc đỏ hơn một chút, v.v... Yếu tố cá nhân cũng biểu hiệu dưới hình thức những thành kiến. Chính vì thế mà một bà có thần nhãn, cũng là một tín đồ Thiên Chúa giáo ngoan đạo, mỗi khi thấy người ta rót nước, bà cho rằng hành động đó có ý nghĩa của phép rửa tội và khi có người đưa ra một ý kiến khác, bà cho là hoàn toàn sai lạc. Dù hết sức cố gắng, chúng ta cũng không thể thấy được cái gì một cách trọn vẹn, cũng như đạt đến một sự chính xác hoàn toàn. Có thể kể cả ở trình độ các Ngài, trình độ của bậc Chơn Tiên, các đấng Chơn Sư vẫn phải chú ý đến những “phương trình” riêng của các Ngài, khi các Ngài hành động trên các cõi thấp.

Tuy nhiên, vị đạo đồ nhờ kinh nghiệm trên nhiều phương diện, đã đạt được một niềm tin vững chắc giúp y làm một vận hà cho thần lực cao siêu. Vì lòng tin đó biến đổi được sự phân cực của các thể trí và nhân thể, nên y có thể được chọn làm dụng cụ, trong khi những người khác không thể được sử dụng như thế, mặc dù họ đã phát triển trên nhiều phương diện.

Hỡi ôi! Con phải như ngôi sao cố định ở tận nền trời xanh, từ khoảng không gian sâu thẳm đó, ngọn

đèn trời ấy phải chiếu sáng cho tất cả, ngoại trừ chính con. Hãy ban ánh sáng cho tất cả, mà đừng lấy của một ai.

Chúng ta không nên cho là ngôi sao chiếu sáng một cách miễn cưỡng. Nó chiếu sáng vì nó không thể làm khác hơn. “Tất cả tạo vật đều sống theo bản tính của chúng. Bạo động đối với chúng có lợi gì?” (Bhagavad Gita, III, 33). Sự áp đảo bao giờ cũng đáng buồn. Người yêu nhân loại lúc nào cũng muốn ban ánh sáng cho họ và khi không làm được như thế thì lại cảm thấy rất buồn.

Những thực thể mang tiềm lực dưới hình thức những hạt gạo, những lá liễu của mặt trời đã cho chúng ta thấy một gương mẫu lớn lao. Nhờ sự trung gian của chúng, sức nóng, sinh lực mới có thể tuôn tràn xuống khắp cả thái dương hệ. Ở đây luôn luôn người ta thấy rằng đó là phần hy sinh của chúng; nhưng vai trò của chúng vẫn tự nhiên như thế; đó chính là cách biểu lộ bản chất bên trong của chúng. Thay vì sống một cuộc đời rực rỡ trên các cõi cao mà chúng ta không hề biết đến, chúng lại giữ xác thân phàm trần và sống như thế vì sự lợi lạc cho các thế giới quần tụ chung quanh ngôi mặt trời của chúng ta. Thật ra chúng tạo nên một thành trì bảo vệ mà Alaya có thể theo đó chảy vào một lòng sông mới.

Hỡi ôi! Con sẽ trở nên như tuyết tinh anh trong các thung lũng của núi non, chạm đến thì lạnh lẽo và

tê buốt, nhưng lại che chở cho hạt giống yên giấc trong lòng nó một cách ấm áp. Bây giờ thì chính tuyết đó phải nhận lãnh sự đông giá cắt thịt, gió bắc lạnh thấu xương, để che chở cho đất khỏi nanh vuốt bạo tàn, đất ấy có chứa mùa màng đầy hứa hẹn, mùa màng đó sẽ nuôi kẻ đói.

Sự so sánh với tuyết ở trên thật đẹp, nhưng không nên đi quá xa. Vị đệ tử phải trở nên như tuyết để trong trắng, tinh khiết, không vết nhơ. Khi nói với các đệ tử của mình, có lẽ đức Aryasanga đã chỉ họ những đỉnh núi phủ đầy tuyết, ở khắp nơi đều trông thấy.

Nếu tuyết vô thụ cảm không phải tự nó gây ra tai hại, nhưng vì sự giá lạnh không làm cho nó cảm xúc được. Dù thời tiết có xuống thấp đến đâu thì tuyết vẫn như thế, vì không bị tác động, nó có đặc tính che chở cho đất chống lại sự giá lạnh mãnh liệt hơn. Người chí nguyện phải đạt mục đích tương tự như tuyết. Ý phải trở nên vô cảm, nhưng chỉ theo ý nghĩa chịu đựng một cách lãnh đạm trước tất cả những sự rối loạn và những đòn đến từ bên ngoài để không ngừng che chở cho hạt giống đang yên giấc.

Hạt giống chính là mầm thiêng liêng trong con người; nó bắt đầu thức tỉnh ở những người chú ý đến những vấn đề cao thượng và cố gắng tự phát triển. Đó cũng chính là mầm giống mà chúng ta phải yêu quý ở những kẻ khác. Kinh Upanishad nói rằng trong hạt trái dẻ rừng đã có tiềm tàng sự hiện hữu của cây sồi; nó chỉ

phát triển bằng cách rút lấy ở không khí, đất và ánh sáng mặt trời những yếu tố làm cho nó có thể tăng trưởng. Chơn Thần cũng thế, là điểm linh quang của đức Thượng Đế trong chúng ta, nó chứa đựng tất cả những tiềm năng của Ngài, nên nhờ đó một ngày kia chúng ta cũng trở nên một đấng Thượng Đế như Ngài vậy, tuy nhiên Chơn Thần cần phải tự phát triển.

Chúng ta cần phải cung cấp cho những hạt giống thiêng liêng đó những điều kiện giúp nó phát triển tốt đẹp nhất tại các cõi thấp. Vì thế chúng ta phải chịu lạnh cắt da và gió bắc thấu xương để che chở cho những ai có thể bị thời tiết bất lợi ấy chi phối và làm cho trì trệ. Có nhiều người sẵn sàng nhận lãnh giáo lý thiêng liêng, chúng ta phải cho họ thức ăn tinh thần đó. Họ đang đói, chúng ta phải mang đến cho họ những thực phẩm mà họ cần để tăng trưởng. Họ chưa biết rõ những gì họ cần, nhưng khi thức ăn vừa dọn ra cho họ, họ liền chiếm lấy.

Trong Hội Thông Thiên Học, kinh nghiệm đó cũng xảy ra ở vài huynh đệ của chúng ta. Khi vừa bắt gặp giáo lý Thông Thiên Học, chúng ta thầm nhủ: “Đây đúng là những gì mình đã chờ đợi,” mặc dù trước khi nghe nói đến nó chúng ta không biết mình cần cái gì. Biết bao người đang chờ đợi, cũng như chính chúng ta đã chờ đợi giáo lý ấy và chúng ta phải giống như tuyết, nhận lãnh vai trò che chở trong khi sự giá lạnh còn tồn tại và sau đó, dưới ánh mặt trời, nó sẽ tan ra và biến mất.

Điều này đúng như chúng ta phải thực hiện đối với trẻ con trong gia đình. Khi gặp thời buổi khó khăn hay có việc lo buồn, chúng ta phải giữ gìn cho trẻ con đừng biết chi cả. Thức ăn không đầy đủ chẳng, chúng ta phải lo cho trẻ con ăn trước, cha và mẹ phải chấp nhận phần còn lại. Một đặc ân đã ban cho chúng ta: Đó là bản năng thiêng liêng được biểu lộ khá đầy đủ ở mỗi người để chúng ta nhận thấy có bốn phận phải che chở cho tuổi thơ không được bảo vệ.

Tinh thần đó phải được áp dụng trên nhiều phương diện của đời sống. Chúng ta hơi tiến hoá hơn những người hoàn toàn vô minh. Chính những người đó mới đáng thương hại hơn cả, chứ không phải những người tin rằng họ đang chịu những sự khó khăn quan trọng về tinh thần, chẳng hạn những người lo âu rằng tôn giáo của họ không đáp ứng nổi nhu cầu của họ một cách trọn vẹn. Tình cảm không cần thiết nhất đối với những người đó, vì ít ra họ cũng đã thức tỉnh và cố gắng tìm ra ánh sáng. Không, chính phần lớn nhân loại còn vô minh, chính những người chưa biết rằng có một mục đích xứng đáng cho họ cố gắng, những người ấy mới cần đến tình thương hơn cả. Chúng ta không thể làm gì nhiều cho họ. Tất cả những gì mà người ta có thể làm cho một con gà ở trong cái trứng, chính là duy trì hơi ấm cho nó thôi. Sức nóng biểu lộ cho sự sống mà chúng ta có thể truyền cho nó. Chúng ta phải có lòng tốt, tình huynh đệ và sự chính trực. Khi kẻ khác cần sự giáo hoá, chúng ta hãy ban bố cho họ, nhưng chúng ta

luôn luôn có thể cho họ tình thương và những tư tưởng cao thượng, vì nếu họ nhận được mấy điều này một cách đúng đắn, thì họ sẽ cảm thấy ấm áp như con gà con ở trong trứng vậy.

Người ta nói rằng sự thuyết giáo là một việc làm tuyệt hảo, nhưng bài thuyết pháp cao cả hơn hết chính là một đời sống tốt đẹp. Đây là một lý do: Chính sự thuyết giáo như thế kích động những người còn chưa biết họ thiếu cái gì. Đa số người chỉ lo sinh sống và săn sóc gia đình của họ, họ không hề bận tâm đến Thông Thiên Học hay tôn giáo. Ở Anh, xứ được xem như rất mến chuộng tôn giáo ở Âu Châu, những nơi thờ phượng không có đến 1/10 dân chúng đến dự. Tại các nhà thờ, thánh đường lớn nhỏ đủ loại thường cũng không đầy người được tới phân nửa, do đó chúng ta có thể nói rằng không có đến 1/20 dân chúng đến dự thường ngày một buổi lễ chánh thức. Những bài thuyết giảng hấp dẫn về Thông Thiên Học của chúng ta cũng không tạo được ấn tượng nào trên khối quần chúng đó, cũng như khi họ nghe một điệu nhạc hay đọc một bài thơ. Trái lại, bao giờ họ cũng chú ý đến những người cao thượng, tiến hoá hơn họ và xét đoán những người mà trình độ học vấn và giai cấp xã hội cao hơn họ. Ai sống một cuộc đời đức hạnh chơn thật, trong sạch và vị tha sẽ luôn luôn thuyết giáo cho tất cả những người đó còn hơn những bài diễn văn làm cho họ thờ ơ lãnh đạm.

Nhiều nhà truyền giáo thật đáng trách vì bài thuyết giáo của họ không đi đôi với việc làm. Một nhà

truyền giáo tạm trú trong một câu lạc bộ, tại một thị trấn nhỏ ở Ấn Độ; chung quanh ông hầu hết là những người Ấn Độ trường trai và trì giới; còn vị giáo sĩ thì đòi ăn thịt bò và thường mang theo một bình rượu uýt-ki hoặc rượu mạnh khác, ông cũng không đến ném thư thịt chim hoặc thịt thú rừng với mấy người bạn Âu Châu của ông. Sau đó ông lại thuyết giảng về đức tinh khiết và lòng bác ái của đấng Christ; đôi khi ông còn dám xúc phạm đến những vật thờ phượng của dân chúng. Kết quả do ông thu hoạch được thường không có chi cả, ngoại trừ những người đạo đức giả đi theo ông để hưởng lợi về vật chất. Tại các trường học ông thường tìm cách phá hoại tôn giáo của trẻ em mà không vun trồng được đạo giáo của ông. Ít khi ông lôi cuốn được một người Ấn Độ lương thiện thành một người Công giáo tốt, thành thử việc làm ấy không có ích lợi chi cả, mà thỉnh thoảng ông lại còn biến một người tốt thành một người Công giáo tồi tệ. Nếu ông chịu sống một cuộc đời thánh thiện thì sẽ đẹp đẽ hơn biết bao, nhờ đó những người Ấn Độ sẽ hiểu ông hơn, rồi ông có thể nói với họ về đấng Christ là Sư Phụ của ông, Ngài đã gây cảm hứng cho ông và nhờ Ngài nên ông mới được như ngày nay. Trên phương diện cá nhân, đây cũng là một lối tuyên truyền tuyệt hảo, vì người Ấn Độ có tinh thần khoan dung và thường sẵn sàng tôn kính các Đấng thiêng liêng được kẻ khác sùng mộ như chính các Đấng hoá thân linh thiêng của họ vậy.

Chúng ta thường nghe nói chắc chắn rằng các vùng đông phương bị Cơ Đốc hoá rất nhanh; đó là người ta muốn nói rằng các vùng đó theo đòi văn minh tân tiến – như xài đèn điện và theo nguyên tắc vệ sinh, hoặc là từ bỏ vài cô tục xã hội, như các thiếu phụ thuộc giai cấp thượng lưu tự giam mình trong chốn phòng the và tục tảo hôn, và lại tục lệ này cũng thường thấy trong giới Thiên Chúa giáo Âu Châu cách đây một hoặc hai thế kỷ. Có lẽ người ta đã quên những người Công giáo chính thống chống lại khoa học và những sự cải cách xã hội như thế nào và những sự tiến bộ này phải bị loại ra khỏi một thứ “Thiên Chúa giáo” thật giống như điều mà chính các nhà truyền giáo còn thuyết giảng hiện nay.

Tự nguyện sống trong những Kalpas sắp tới, mà không được người mang ơn và nhận biết; đứng bất động như một hòn đá giữa vô số tảng đá khác tạo thành bức tường bảo vệ, đó là tương lai của con nếu con qua khỏi cửa thứ bảy. Bức tường đó được tạo dựng do những bàn tay của nhiều đức Thầy từ bi, xây đắp bởi những nỗi thống khổ, củng cố bởi xương máu của các Ngài, bức tường che chở nhân loại từ thuở con người thoát kiếp thú và bảo vệ cho con người khỏi bị khốn khổ nhiều hơn và khỏi những khổ đau thống thiết hơn.

Tuy nhiên, con người không hề thấy điều đó, nó không nhận thức được việc đó và cũng không để ý

đến những lời khôn ngoan . . . vì nó không biết điều đó.

Nhưng con đã nghe và biết tất cả, hồi kẻ có tâm hồn nhiệt thành và chơn thật . . . con hãy lựa chọn. Rồi con lại nghe thêm.

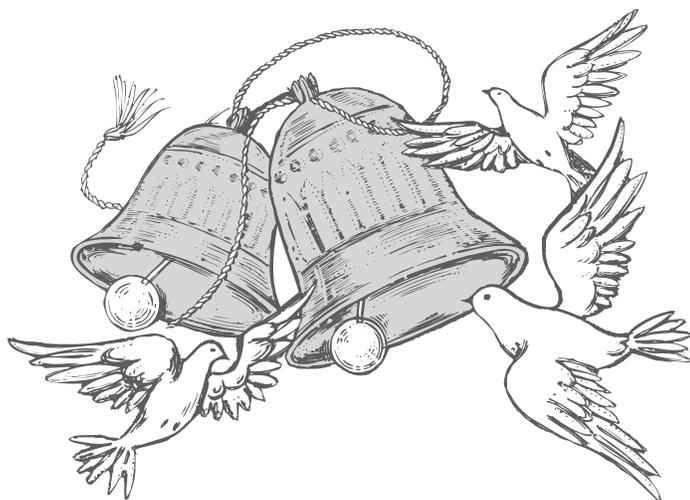
Tôi nghĩ rằng về vài phương diện các đệ tử của đức Aryasanga có thể cũng chưa được tiến bộ nhiều, vì hình như cần phải nhắc nhở họ nhiều lần rằng không nên trông đợi cái gì cho chính mình. Chúng tôi cũng được nhắc nhở như thế, nhưng tôi hy vọng rằng chúng ta là những sinh viên huyền bí học đã đạt đến trình độ, mà chúng ta phải dừng dung nếu người đời không biết ơn hoặc không chú ý đến những sự cố gắng của chúng ta.

Dường như sự ước muốn được tri ân như thế là đặc tính của một trình độ còn thấp kém. Muốn đạt đến chỗ không mong đợi kết quả việc làm của chúng ta, hoặc những sự biết ơn, những thoả mãn cá nhân, chúng ta phải hành động một cách thận trọng với sự phòng xa. Nhà huyền bí học phải toan tính trước về hậu quả của hành động với lời nói của mình và không nên để cho phạm phải một lỗi bất cẩn nào. Vai trò của chúng ta là phải hành động càng tốt đẹp càng hay và phải coi chừng, nếu chúng ta thất bại thì không phải vì chúng ta thiếu cố gắng, dù chúng ta có thấy kết quả hay không cũng không đáng kể.

Giả sử một hội viên trong Hội của chúng ta đảm trách việc thành lập một chi bộ tại một vùng nào đó. Với sứ mạng ấy, y tận tụy hết lòng, biểu lộ tất cả những khả năng sẵn có của y, nói tóm lại, y đã làm hết sức mình. Dù những hội viên gia nhập có đông hay không, y vẫn không bận tâm vì điều đó. Y sẽ vấp phải sự lầm lỗi nặng nề nếu tiếc rẻ mà cho rằng: “Chắc một người khác ở địa vị của tôi bây giờ, y sẽ thành công hơn.” Sứ mạng được giao phó cho y phải thi hành với tất cả khả năng và phương tiện của y chứ không phải của kẻ khác. So sánh mình với kẻ khác chính là một sự sai lầm vậy.

Rất ít người hiểu đúng thành ngữ “bức tường bảo vệ”. Đó là một biểu tượng thật đẹp, nhưng cũng như mọi biểu tượng khác, chúng ta không nên hiểu quá xa. Không có sự nguy hiểm nào đe dọa nhân loại cả, nếu không phải do chính họ tạo ra. Chúng ta không có kẻ thù nào khác hơn chính mình. Mỗi người đều chịu trách nhiệm về sự lỗi lầm của mình và thực ra không ai có thể giúp cho một người nào giải thoát giùm y được. Tất cả những gì người khác có thể làm chính là chỉ dẫn cho y cách gỡ rối, hoặc đặt y vào một hoàn cảnh nào đó, mà nếu không đề phòng, y phải chịu đau khổ. Ngoài đời, một người cho rằng y bị xúc phạm bởi những lời nhục mạ của một kẻ khác, thật ra nếu người ấy nổi giận là làm hại chính mình. Không có gì bắt buộc y phải nộ. Người ta nói rằng sự giận dữ là một điều tự nhiên; đối với người chưa tiến bộ điều ấy có thể xảy ra, nhưng đối với người có giáo dục chút ít thì không.

Thành ngữ “từ khi con người thành người” có thể giải thích theo hai nghĩa. Hoặc là bức tường bảo vệ đã có từ thuở con người thành người, hoặc bức tường này đã được dựng lên vì con người yếu đuối tự làm hại mình rất nặng nề, trừ phi y nhận được sự giúp đỡ, che chở, hoặc hướng dẫn từ cõi trên. Có lẽ cả hai sự giải thích trên đều đúng. Chúng ta biết rằng Quần Tiên Hội rất cổ xưa và đã có trước khi nhân loại khá tiến hoá để có thể đào tạo được các bậc Chơn Tiên. Và các Đấng cao cả này đã thuộc về những dãy hành tinh khác cổ xưa hơn.



CHƯƠNG 7

CON ĐƯỜNG CỦA BẬC ARYA

Trên con đường Sowan, hồi Srotapatti, con đã được yên ổn. Thật thế trên con đường này kẻ hành hương mệt mỏi chỉ gặp cảnh tối tăm, tuy bị gai cào chảy máu, chân bị đá rắn nhọn cắt đứt và ma vương tấn công với những vũ khí lợi hại nhất – bên kia con đường một phần thưởng lớn lao đang chờ sẵn.

Bình tĩnh và kiên trì, kẻ hành hương lướt trên dòng sông đưa đến niết bàn. Người biết rằng chân càng chảy máu bao nhiêu, thì chính người sẽ càng được rửa sạch bấy nhiêu. Người biết rằng sau bảy kiếp luân hồi ngắn ngủi và nhanh chóng, niết bàn sẽ ở trong tay Người.

Đó là con đường Dhyana, bờ bến của nhà Yogi, mục đích chí phúc mà vị Srotapattis khao khát.

C.W.L.- Sowan là danh từ Phật giáo, nó cũng có nghĩa là Srotapatti - người được điểm đạo lần thứ nhất. Ở đây gọi là con đường Dhyana, tức là sự tham thiền giúp người vượt qua các cảnh của cõi bờ đề một cách liên tục để được điểm đạo lần thứ tư, rồi sau đó người bước vào cõi niết bàn.

Người không dừng bước, dẫn thân trên con đường của bậc La Hán đưa đến cửa Bát Nhã (Prajna). Danh từ

này có lẽ chỉ sự dứt bỏ chương ngại cuối cùng là sự vô minh hay Avidya. Chúng ta thấy dịch là “vô minh” không thật chính xác, đúng hơn có thể dịch là “thiếu minh triết”. Ý tưởng đó có nghĩa: Dù con người đã thu hoạch được kiến thức về những sự vật bên ngoài, y vẫn vô minh; nhưng khi y hoạch đắc được kiến thức do sự quan sát nội tâm, khi y đứng trước Chơn Ngã, Đấng duy nhất, hiện diện trong mỗi người, y sẽ thấy được bản tính thâm sâu của tất cả sự vật, y sẽ trở nên một bậc hiền triết. Jnana có nghĩa là minh triết và trong chữ Prajna cũng có nghĩa như thế, tiếp đầu ngữ Pra bao hàm ý niệm hoạt động hay tiến bộ. Do đó Prajna có khi được dịch là “tâm thức”, có khi dịch là “trí huệ”, hoặc dịch là “phân biện”, hay là “minh triết”.

Trên thực tế, điều đó không có nghĩa là Bậc đắc pháp hiểu biết tất cả, nhưng Ngài có thể sử dụng mọi kiến thức theo ý muốn. Chẳng hạn lần đầu tiên khi tôi được đặc ân gặp đức Thầy Morya, thì Ngài nói tiếng Anh chưa được hoàn chỉnh và bằng một giọng rất nặng. Rồi từ đó Ngài nói rất dễ dàng, mặc dù giọng nói chưa hoàn toàn. Đức Thầy Kuthumi luôn luôn nói tiếng Anh rất đúng và không có chỗ khuyết điểm nào về âm điệu, nhưng vẫn còn một vài đặc điểm nhỏ như người ta có thể nhận thấy ở mọi người, và nhờ đó chúng ta mới có thể nhận ra bút pháp của Ngài.

Tôi còn nhớ một trong những kinh nghiệm đầu tiên của tôi. Một trong các đức Thầy muốn gửi một bức thư bằng chữ Tamil. Vì Ngài không biết chữ đó, nên

Ngài nhờ một vị đệ tử biết rành thứ tiếng ấy nghĩ ra trong trí những gì Ngài muốn nói. Rồi đức Thầy theo dõi cách những tư tưởng ấy được diễn tả trong trí của vị đệ tử và thế là Ngài tạo được một bức thư đúng theo ý Ngài, mặc dù trong xác thân của Ngài, Ngài không biết được ý nghĩa những biểu tượng của chữ viết.

Tôi nhớ rằng lòng sùng mộ và tôn kính của tôi có hơi bị va chạm trước ý tưởng một đấng Chơn Sư lại có thể không biết chữ Tamil; nhưng tôi kịp nghĩ ra ngay rằng đối với một vị Chơn Tiên biết tất cả theo quan điểm chúng ta vẫn không cần thiết. Tôi còn nhớ lời nói của một người rất thông minh về một điểm trong vấn đề thiên văn học hay một khoa học khác. Một người bạn của y lấy làm lạ khi thấy y dốt về vấn đề ấy nên đã nói với y: “Có thể anh không biết về vấn đề đó sao?” Y đáp: “Không, tôi không biết thật. Hơn nữa, dù bây giờ anh nói với tôi như thế, tôi vẫn gác ý tưởng đó qua một bên và có thể quên nó hoàn toàn. Bộ óc tôi không thể chứa thêm một số kiến thức nữa, vả lại tôi muốn chọn một ngành chuyên môn theo sở thích của tôi.”

Khả năng của bộ óc chúng ta có giới hạn, thu thập quá nhiều kiến thức lạ đối với đời sống và việc làm của chúng ta là một thái độ thiếu khôn ngoan. Tôi gặp một thanh niên nói với tôi rằng y đã đọc nhiều quyển sách tham khảo trong một thư viện ở miền bắc Anh Cát Lợi một cách hăng say, cho đến một ngày kia y tính thời gian mà y dùng để đọc hết tất cả những sách y muốn nghiên cứu trong thư viện đặc biệt đó xem bao lâu. Y

thấy rằng nếu mỗi ngày y dành 8 giờ đồng hồ để đọc sách, thì y cần phải sống khoảng 500 kiếp mới đọc xong! Do đó y quyết định chọn lựa thật kỹ lưỡng số sách sẽ đọc.

Vậy chúng ta phải thu thập những kiến thức nào? Đó là một trong những vấn đề quan trọng của cuộc sống. Luật nhân quả sẽ đặt trong tầm tay chúng ta tất cả những gì cần hiểu biết đối với sự tiến hoá trực tiếp của chúng ta. Chúng ta có thể tiến xa hơn và dành thì giờ lẫn năng lực của chúng ta cho một sự học hỏi, không có lợi cho chính mình, nhưng rất quan trọng đối với kẻ khác. Càng học hỏi chúng ta càng thấy dốt nát trước sự vật mênh mông như biển cả. Chúng ta giống như những con sâu nhỏ ở trong một cái phòng to, đang nhìn từ một góc phòng.

Khi quan sát những kiếp sống dài đằng đằng, chúng ta sẽ thấy mình nhỏ bé trước cảm thức mênh mông đó. Vì có những thời kỳ dài như thế, nên chúng ta phải dùng đến sự phân điểm biến vị (the precession of the equinoxes) để giới hạn chúng. Những nhà thiên văn quy định nó khoảng 25 ngàn năm, còn những người có nhãn quang cao siêu định cho nó khoảng 31 ngàn năm. Nếu trong những vấn đề này các dữ kiện khoa học thiếu chính xác, chính vì sự sưu tầm căn cứ trên một kỳ gian hơi ngắn - chỉ vài trăm hoặc vài ngàn năm nếu người ta tính theo niên giám Chaldeans. Như vậy những sự quan sát thu hẹp lại thành một vòng cung thật nhỏ mà chúng ta phải suy diễn ra toàn bộ, đến nỗi

sự sai lầm nhỏ nhất bị gia tăng gấp nhiều lần. Nhưng không có gì còn ý nghĩa khi so với tuổi của Phạm Thiên, tức là 311.040.000 triệu năm. Sau cùng, những khoảng cách lớn nhất mà chúng ta có thể tưởng tượng đã trở nên vô nghĩa đối với những năm ánh sáng phân cách các vì sao.

Chúng ta có thể tưởng tượng ra hai loại hay hai mẫu người nghiên cứu. Có người học hỏi bằng cách tích trữ hàng khối kiến thức. Có người chỉ đọc một số sách được chọn lọc kỹ lưỡng và chỉ thu thập những kiến thức cần thiết cho y ở trong đó. Kiến thức của vị Chon Sư cũng hơi giống với kiến thức của những người thuộc hạng thứ nhì. Ngài không cần có một thư viện, nhưng Ngài có khả năng biết trong phút chốc tất cả những gì Ngài cần đến. Muốn hiểu một đối tượng chẳng, Ngài có thể đồng hoá với đối tượng ấy, đi sâu vào nó, rồi thông thả quan sát những chi tiết phụ thuộc.

Vị Chon Tiên xem xét một vấn đề từ trên cõi cao, như thế chúng ta có thể nghĩ rằng ở trình độ thấp của chúng ta, có nhiều sự vật Ngài không biết đến. Tôi có thể nghĩ rằng hình như ngay bây giờ, nếu một vị Chon Tiên hiện diện giữa chúng ta, chúng ta sẽ nhận thấy rằng đối với vài vấn đề chúng ta sẽ hiểu biết nhiều hơn Ngài. Trái lại, nếu chúng ta muốn hiểu thực tại, trên khía cạnh thâm sâu của vấn đề, muốn nắm được những gì là chính yếu, thì vị Chon Sư sẽ hiểu biết nhiều hơn người thông thái nhất trong chúng ta. Chúng ta hãy thử tìm hiểu điều này qua một thí dụ nghiên cứu về địa

chất. Sinh viên mua một số sách khái luận và đem về học trong nhiều tháng hay nhiều năm. Khi muốn biết về địa chất một vị Chon Sư phải làm sao? Từ một vùng nào đó trên cõi bồ đề hay cõi niết bàn, Ngài sẽ nắm lấy ý tưởng căn bản về địa chất học và đồng hoá với ý tưởng đó, rồi trong tư thế người quan sát, Ngài sẽ có trong tâm hồn tất cả những chi tiết mà Ngài có thể cần đến. Do đó, vài người trong chúng ta đã ngỡ vực rằng có những kiến thức mà một vị Chon Sư sẽ không biết đến, trái lại các Ngài có những phương tiện hiểu biết khác hẳn chúng ta.

Một vị Chon Tiên muốn dùng tất cả năng lực và thì giờ của Ngài cho những mục đích thật rõ ràng mà Ngài luôn luôn tìm cách đạt đến, có thể Ngài gác qua một bên nhiều sự vật khác và không bận tâm đến chúng. Không phải chỉ có thế; chúng ta còn phải để ý rằng không những tâm thức của Ngài rộng lớn hơn tâm thức chúng ta, mà còn có một bản chất khác và chắc chắn hoàn toàn không thể mô tả được vì chúng ta chưa đạt đến trạng thái đó.

Theo nguyên tắc thông thường, một vị La Hán còn 7 kiếp nữa mới đạt đến quả vị Chon Tiên, nhưng vị này không cần phải sống trong xác phàm; nếu người bị bắt buộc phải xuống tới cõi trung giới thì không có gì buộc người phải phải lấy xác phàm trong 7 kiếp ấy. Trong một lúc nào đó, ở trong thể vía, người có thể hưởng được tâm thức niết bàn. Nhưng tại cõi trần, người ta chỉ có thể vươn lên cõi cao kế đó là cõi trung giới. Vị La

Hán còn giữ xác phàm muốn có kinh nghiệm về cõi niết bàn, phải lìa bỏ thân xác trong giấc ngủ hay trong lúc xuất thân. Cõi bồ đề là trình độ bình thường của tâm thức một vị La Hán. Nếu người phải nói chuyện với ai tại cõi trần, hay làm một công việc cần phải chú ý, thì người chú tâm vào bộ óc xác thịt; nhưng nếu người xao lãng hay ngưng chú ý giây lát, thì người lại trở lại trình độ bình thường của người là tâm thức bồ đề. Vì một loạt nhiều cõi đều mở rộng cho người, nên người có thể chú định tụ điểm của tâm thức vào một trình độ nào tùy ý; tuy nhiên ở hậu cảnh tâm thức bồ đề hay niết bàn của người vẫn luôn luôn linh hoạt.

Chúng ta phải cẩn thận để khỏi phán đoán sai lầm những người thường sử dụng tâm thức cao siêu có thể xảy ra việc ấy đối với một người như thế. Khi có ai nói chuyện với y, y không trả lời ngay một cách thích đáng; vì trong lúc đó y bận chú tâm đến chuyện khác, nên y đã bị hiểu lầm. Trong những trường hợp đó đôi khi y gây cho người quan sát một ấn tượng lạnh lùng và xa cách. Tốt hơn là chúng ta nên tìm hiểu những gì đang xảy ra. Nếu câu trả lời tiết lộ một sự bận tâm nào đó, chúng ta nên rút lui và chờ dịp khác sẽ đến. Thường thường khi đến gặp Sư Phụ tại nhà Ngài, tôi nhìn vào bên ngoài hào quang của Ngài thì biết Ngài đang bận. Trong trường hợp ấy tôi chờ cho Ngài xong việc hoặc đi làm một công việc khác rồi sau đó sẽ trở lại.

Trong đoạn này và các đoạn tương tự khác, tôi thấy những sự mô tả tượng trưng về người hành giả

mệt nhọc, bị gai đâm rách thịt chảy máu v.v... có hơi nặng nề. Mặc dù là lối dùng ngôn ngữ tượng hình để diễn tả một cách khó khăn, mà trong một mức độ nào đó, tất cả những người chí nguyện đều phải gặp, nhưng tôi lại thích dùng những hình ảnh đẹp đẽ hơn. Dĩ nhiên là mỗi người đều khác nhau và chúng ta nhận thấy câu đó đối với người này dường như ghê tởm lại được những người khác chấp nhận một cách tự nhiên. Tôi không bao giờ có thể chịu được lối tượng trưng của Hồi giáo, trong đó bao giờ cũng đề cập đến việc âm tửu và vài trang tượng trưng về Puranas, biểu lộ một cách hoàn toàn thô bỉ lòng sùng tín của các cô Gopis đối với Đức Shri Krishna. Tôi hiểu rất rõ thế nào là ý nghĩa của chữ Sufi (Sự huyền bí theo Hồi giáo): Cũng giống như người uống rượu thật say quên tất cả, vậy người ấy phải được đầy đủ sự minh triết thiêng liêng cho đến khi tất cả nó đều trở thành y. Tôi thích nói theo tác giả Thánh Thi như sau đây hơn: “Như con nai kêu bên những dòng nước, linh hồn con cũng thờ dài như thế theo Ngài, hỡi Thượng Đế mến yêu.”

Khi con đã vượt qua con đường ấy và đến con đường của vị La Hán, thì không còn phải như thế nữa.

Nơi đó Klesha đã hoàn toàn bị tiêu diệt, những gốc rễ của Tanha đã được nhổ sạch. Nhưng hỡi đệ tử, con hãy chờ đợi . . . còn một lời nữa. Con có thể nào huỷ diệt lòng từ bi thiêng liêng chẳng? Lòng từ bi không phải là một đức tính phụ thuộc. Đó là pháp của các pháp, là sự điều hoà vĩnh viễn, Chơn Ngã của

Alaya; một tinh chất đại đồng vô bờ bến, ánh sáng của sự công chính trường tồn, sự thích ứng với vạn vật, luật bác ái vĩnh cửu.

Con càng hiệp làm một với lòng từ bi, bản thể của con càng tan trong bản thể của nó, linh hồn càng hợp nhất với cái hằng hữu, con càng trở nên từ bi tuyệt đối.

Đó là con đường Arya, con đường của chư Phật trọn lành.

Về đoạn này bà Blavatsky chú thích như sau: “Klesha là sự ưa thích khoái lạc hay sung sướng ở đời, tốt cũng như xấu, còn Tanha là sự tham sống, là nguồn gốc của sự luân hồi.” Theo thuật ngữ, người Ấn Độ hiểu chữ Klesha là một mê luyện cõi trần dưới năm hình thức tạo ra những sự ưu phiền và chướng ngại lớn lao trên đường đạo. Chúng tôi đã đề cập đến vấn đề này trong phần thứ nhất. Như đã giải thích Tanha có nghĩa là Chon Nhon khao khát những rung động mãnh liệt dưới thế gian trong giai đoạn tiến hoá đầu tiên của nó, nhờ đó nó đã hiểu rõ về đời sống của nó hơn.

Cũng có một chú thích khác về lòng từ bi như sau:

Lòng từ bi đó không nên hiểu là “Thượng Đế, tình thương thiêng liêng” theo nhãn quang của nhà thần học. Ở đây lòng từ bi là luật trừu tượng vô ngã mà bản chất là sự điều hoà tuyệt đối những rối loạn do sự bất hoà, đau khổ và tội lỗi gây nên.

Ở đây tôi luôn luôn có cảm tưởng rằng hình như nhà sáng lập vĩ đại của chúng ta đối xử không mấy công bằng với những nhà hữu thần luận. Bà nói không nên nghĩ rằng lòng từ bi tuyệt đối như Thượng Đế, tình thương thiêng liêng. Về phần tôi, tôi nghĩ rằng nên nghĩ như thế nhưng đồng thời chúng ta cũng phải tạo thêm một ý niệm cao cả siêu việt về đức Thượng Đế, tình thương thiêng liêng hơn nhiều người đã quan niệm.

Trong những tác phẩm về lòng sùng tín ý niệm ấy đều mang một đặc tính cá biệt. Trong vài quyển sách Công giáo La Mã về lòng kính tín; cũng như trong những tác phẩm của phái Vô Vi, chúng tôi đã thấy có những thành ngữ như “Đấng Christ, Người yêu của giáo hội”, dường như thích hợp với tình thương của nhân loại tại cõi trần hơn. Bên Ấn Độ, những tín đồ của phái Chaitanya cũng như các phái khác cũng dùng những cách diễn tả cụ thể tương tự như thế; họ nói về lòng từ bi giống như tình thương của loài người, nhưng vinh diệu hơn.

Có lẽ vì thế mà bà Blavatsky cho rằng chúng ta không nên đồng hoá lòng từ bi tuyệt đối với ý niệm về tình thương thiêng liêng. Tình thương thiêng liêng mãnh liệt hơn nhưng rất trừu tượng, khi diễn tả bằng lời; nó không phải là một đặc tính của Thượng Đế, nhưng chính là Ngài; Ngài là tất cả tình thương và không có cái gì hiện hữu mà không phải là tình thương. Vậy tôi cho rằng lòng từ bi tuyệt đối chỉ là cái mà chúng ta gọi là Thượng Đế, không phải là đức Thượng Đế hữu

ngã, mà là một thực tại tối hậu ẩn tàng trong chốn thâm sâu nhất của vạn vật. Vì đó là lòng từ bi tuyệt đối, nên chúng ta là một đối với kẻ khác. Chúng ta cảm thấy cần phải giúp đỡ họ.

Tuy nhiên, đâu là ý nghĩa của bản văn linh thánh khiến con nói:

“Aum! Tôi tin rằng không phải tất cả các vị La Hán đều hưởng quả vị ngọt ngào trên con đường đưa đến niết bàn.”

“Aum! Tôi tin rằng không phải tất cả đức Phật đều nhập vào Nirvana-dharma.”

Thật thế, trên con đường Arya con không còn là một Srotapatti nữa, con là một vị Bồ Tát. Con đã qua sông.

Khi người ta nói rằng không phải tất cả đức Phật đều nhập vào Nirvana-dharma, dù danh từ Phật được dùng theo nghĩa tổng quát và có nghĩa là những bậc giác ngộ, sáng suốt hay những bậc hiền triết, bà Blavatsky nói rằng theo ngữ pháp Phật giáo bắc tông thì tất cả những bậc đại La Hán, Chơn Tiên và những bậc thánh đều được gọi là Phật. Vậy câu “Người là một vị Bồ Tát” được dùng để nói với người nào chuẩn bị trở thành một vị Phật theo nghĩa tổng quát, người ta có thể xem danh từ này tương đương với danh từ La Hán. Ở đây bản văn nói đến con đường Arya, trong khi phần trước đã đề cập đến “con đường Arhata”. Arya có

nghĩa là cao quý, và cũng có thể danh từ Arhat được dùng để chỉ định con đường đó còn giữ một chút nghĩa tổng quát của nó là “xứng đáng” hay “đáng kính”. Vậy con đường đó chẳng phải là con đường của vị La Hán thôi mà còn là con đường đáng kính hay cao quý mà chúng ta không nên lầm lẫn với con đường nào khác, ngoại trừ con đường dẫn đến niết bàn, mà đức Aryasanga hay người đã lặp lại những lời đó có ý khinh thường, như chúng ta đã nhận thấy.

Tôi xin lặp lại danh từ Bồ Tát có ít nhất là ba nghĩa, mà nghĩa thứ nhất chỉ đức Phật tương lai trong Quần Tiên Hội, hiện giờ Ngài là đức Chương Giáo của chư Tiên và nhân loại thuộc một giống dân chánh mới. Ở đây có một chú thích của bà Blavatsky cho rằng: “Lòng sùng tín của quần chúng đối với nhân vật cao cả này còn lớn hơn đối với một vị Phật toàn thiện.” Dĩ nhiên đức Phật có nhiều nhiệm vụ quan trọng hơn, nhưng vì đức Bồ Tát đối với giống dân chánh của chúng ta bây giờ là đức Di Lạc, tức là đức Chương Giáo của những cõi thấp, nên người ta có thể nói Ngài liên hệ chặt chẽ và trực tiếp với họ, do đó lòng sùng tín của họ đối với Ngài nồng nhiệt và tích cực hơn. Cũng giống như lòng yêu mến và sự trung thành đối với một vị hoàng tử cai trị một tỉnh nào đó có thể lớn hơn những tình cảm dành cho vị hoàng tử vĩ đại ở xa mà họ rất ít khi hoặc chẳng bao giờ trông thấy.

Người ta thường hỏi: “Hàng Phật tử có thờ phượng đức Phật chăng?” Trong quyển “Phật Giáo

Cương Yếu”, đại tá Olcott có trả lời vấn đề này như sau: “Đức Phật có phải là Thượng Đế không?” Phật tử người Miến Điện đáp rằng: “Không”, Phật tử Tích Lan, người Sinhalese thì nhìn nhận là có. Ở Tích Lan, đức Phật của chúng ta được xem như là Đấng toàn thiện, như một vị Giáo Chủ đáng kính với tất cả tấm lòng biết ơn sâu xa nhất của mọi người. Nhưng ở Miến Điện tôn giáo có tính cách sùng tín hơn. Trên vài phương diện, hai ý kiến trên đều đúng cả. Mọi người đều có bản chất thiêng liêng; trong những người bất toàn thì bản chất trên đã bị che khuất, nhưng ở đức Phật chúng ta thì đức Thượng Đế đã hiển hiện rực rỡ.

Những sự khác biệt về địa phương, triết lý và lòng sùng tín đó đều do tính khí của dân chúng cư ngụ trong hai vùng ấy. Đạo Phật biểu hiện hai trạng thái đó. Ban đầu tất cả những tôn giáo lớn đều thích hợp với mọi hạng người; nhưng trải qua nhiều thế kỷ, vài phần hay vài đặc tính của giáo lý đã rơi vào hàng thứ yếu, trong khi các phần khác lại nổi bật lên. Ngày nay Thiên Chúa giáo hầu như chỉ thích hợp với hạng người sùng tín. Về kiến thức và triết lý mà nó đã có dưới hình thức giáo lý thần bí thì còn lại rất ít. Hồi giáo trước tiên cũng mời gọi những người có lòng sùng tín, mặc dù người ta vẫn tìm thấy một thứ triết lý trong phần huyền bí của nó. Trong đạo Do Thái cũng thế; tuy nhiên kinh Talmud vẫn biểu lộ một hệ thống triết lý. Ngày nay trong tất cả các tôn giáo có lẽ chỉ có Ấn Độ giáo còn chứng tỏ được cả hai

đặc tính về triết học lẫn sùng tín cùng sự rục rĩ và nhiệt thành.



CHƯƠNG 8

BA BỘ PHÁP PHỤC

Quả nhiên là con có quyền lãnh bộ pháp phục Dharmakaya; những kẻ lãnh bộ pháp phục Sambhogakaya còn cao cả hơn vị sống trong niết bàn, và vị lãnh bộ Nirmanakaya – Vị Phật từ bi lại còn cao thượng hơn nữa.

C.W.L.- Bây giờ chúng tôi xin đề cập đến ba bộ pháp phục. Bà Blavatsky đã chú thích rất dài dòng về vấn đề này, còn tôi sẽ bình giảng cho đầy đủ. Các bộ pháp phục đó tiêu biểu cho những loại sinh hoạt mà vị Chơn Tiên được 5 lần điểm đạo sẽ lựa chọn. Những gì được nói ra về vấn đề 7 con đường mở rộng để đi xa hơn trình độ bậc Chơn Tiên thì quá vắn tắt, nhưng chúng tôi xin tóm lược trong đoạn sau đây những điều mà người ta biết về phương diện này:¹⁴

“Khi giai đoạn làm người đã vượt qua, và con người đứng trước ngưỡng cửa của đời sống siêu nhân, là Chơn Thần được giải thoát, thì 7 con đường được mở rộng để cho Người lựa chọn: Con đường thứ nhất đưa đến đời sống say mê sự toàn tri và toàn năng trên cõi niết bàn, ở đó có nhiều cách sinh hoạt ngoài sự hiểu biết

¹⁴ “Con người, từ đâu đến, đi về đâu”, trang 13.

của chúng ta đang chờ đợi Người, và Người có thể trở thành một vị Avatar, một Đấng hoá thân thiêng liêng trong thế giới tương lai nào đó, như thế người ta cũng gọi là “khoác bộ pháp phục Dharmakaya.” Con đường thứ hai đưa con người vào “thời kỳ tinh thần”, thành ngữ đây bí ẩn này chắc có nghĩa là “mặc bộ pháp phục Sambhogakaya”. Con đường thứ ba đưa Con Người đến làm một nhân viên của đức Thượng Đế tham dự vào việc tích trữ thần lực để ban phát cho nhân loại, đó là “mặc bộ pháp phục Nirmanakaya”. Nếu đi vào con đường thứ tư, Người trở thành Nhân Viên của Quân Tiên Hội để điều hành và che chở thế giới: Nơi mà Người đã đạt được sự toàn thiện. Con đường thứ sáu sẽ đưa Người đến dãy hành tinh kế đó để trợ giúp cho sự kiến tạo những hình thái ở đó. Người sẽ đi vào đường tiến hoá vẻ vang của thiên thần. Kế đó là con đường thứ bảy, Người có thể hiến thân cho công việc đức Thượng Đế ngay và được Ngài sử dụng theo một tầm mức nào đó trong thái dương hệ, làm Người phụng sự và sứ giả, Người chỉ sống để thi hành thiên ý và hoàn thành công nghiệp của Ngài trong toàn thể thái dương hệ do Ngài điều khiển. Cũng giống như một vị đại tướng có bộ tham mưu mà ông giao cho các nhân viên mang những bức thông điệp đến một điểm nào đó trên chiến trường, vậy những Vị theo con đường này là những Vị trong bộ tham mưu của đức Thượng Đế, khi Ngài ra lệnh thì tất cả Nhân Viên đều phải vâng lời Ngài.”

Ở một thời đại xa xưa hơn, tại dãy nguyệt tinh, có lẽ con đường đó được mở rộng cho vị La Hán, vì tại dãy hành tinh này bậc La Hán tiêu biểu cho trình độ cao nhất được quy định do sự tiến hoá của nhân loại. Con đường của những bậc còn ở tại địa cầu của chúng ta chưa rời khỏi hệ thống Quần Tiên Hội đưa đến cuộc điểm đạo lần thứ sáu, là cuộc điểm đạo của bậc Đế Quân (The Chohan) rồi đến cuộc điểm đạo lần thứ bảy là cuộc điểm đạo của đức Văn Minh Đại Đế (The Mahachohan). Đó là cuộc điểm đạo chót có thể dành cho các vị Đế Quân cung thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy, nhưng trên cung thứ nhì, còn có thể tiến thêm một bước nữa, đó là quả vị Phật và trên cung thứ nhứt còn một bước nữa, là cấp bậc của đức Ngọc Đế.

Trong nhóm của bảy con đường nằm trong ba khu vực, có con đường làm việc cho Quần Tiên Hội dành cho những bậc Chơn Tiên, ở đây gọi là Nirmanakaya; vậy còn một con đường khác nữa, đó là con đường của các đấng Nirmanakayas cũng liên quan đến Quần Tiên Hội. Các đức Thầy của chúng ta đều còn giữ xác phàm vì vài lý do liên quan đến công việc của các Ngài, mà phần lớn là giúp đỡ nhân loại ở trong những trình độ cao. Các Ngài thường tác động trên nhân thể của nhân loại và đôi khi còn trên thể bồ đề hoặc thể niết bàn.

Đấng Nirmanakaya thường sống trong nhân thể của Ngài, nghĩa là Augoeides, thể vinh quang do Ngài tạo thành qua cuộc tiến hoá của Ngài. Ngài cũng thường giữ các hạt nguyên tử trường tồn của các thể hạ

trí, thể vía và thể xác hầu có thể hiện ra trên các cõi đó, khi nào Ngài thấy cần (nhưng rất ít khi xảy ra việc ấy). Ngài thường sống trong nhân thể của Ngài và không ngừng tạo ra thần lực thiêng liêng tuôn vào kho dự trữ để sau đó các nhân viên trong Quân Tiên Hội và đệ tử của các Ngài đem ban phát ra. Bà Blavatsky cho chúng ta biết rằng: “Các bậc Chơn Tiên dù thuộc hạng nào cũng đều thích sống tại cõi trần một cách vô hình trong nhân thể để cứu giúp nhân loại bằng cách dùng ảnh hưởng của các Ngài dìu dắt họ sống theo luật thiêng liêng.”

Chỗ khác, bà cũng định nghĩa: “Vị Nirmanakaya như một người đã bỏ xác phàm, lấy hình thể bằng chất thanh khí để hiện ra trong thể vía – nhưng vẫn có đầy đủ kiến thức như một vị Chơn Tiên. Vị Bồ Tát vẫn khai mở thể ấy ở chính người theo sự tiến bước trên đường đạo, khi đạt được mục đích và từ chối quả vị của Người, Người vẫn ở lại thế gian như một vị Chơn Tiên. Khi Người qua đời, thay vì lên cõi niết bàn, Người sống trong thể vinh quang ấy do Người tạo lấy cho chính mình mà người chưa được điểm đạo không thể thấy được, để trông nom và che chở cho nhân loại.”

Ở đây bà Blavatsky định nghĩa thể vía rất khác với nghĩa tổng quát mà bà thường dùng và chúng ta quen sử dụng hiện nay, nhưng bà đã dùng như thế trong một bài báo mang tựa đề là “Sự Huyền Bí về Đức Phật”, được in lại trong quyển ba của “Bộ Giáo Lý Bí Truyền”. Theo sự giải thích của bà, đức Shri Shankaracharya xuất

hiện tại Ấn Độ sau khi đức Phật của chúng ta tịch diệt một thời gian ngắn, là một Vị hoá thân của đức Phật theo một ý nghĩa nào đó, vì Ngài sử dụng các “thể vía” còn lại của đức Cồ Đàm (Gautama). Bà nói rằng trong “thể vía” như thế chúng ta phải thấy ở đó ánh sáng của quyền năng thiêng liêng riêng biệt hay độc lập hơn là những đối tượng vật chất. Để chấm dứt, bà nói thêm rằng: “Do đó, cách trình bày chân lý một cách đúng đắn là phải nói lên những nguyên lý khác nhau, đức Bồ Tát, đức Phật Gautama, không chịu lên cỡi niết bàn, đã kết hợp nhau một lần nữa để tạo thành nguyên lý trung gian của Shankaracharya, thực thể hồng trần.”

Muốn hiểu được sự huyền bí về đức Phật, trước hết chúng ta phải hiểu rõ sự cấu tạo của những hạt nguyên tử hồng trần và kể đó là cách nó tiến hoá khi được sử dụng trong thể xác, một cách tổng quát khi nó vừa tạo nên những phân tử và đồng thời là một cách đặc biệt như những hạt nguyên tử trường tồn. Nếu dùng thần nhãn để quan sát hạt nguyên tử hồng trần nhỏ nhất, trước hết chúng ta sẽ thấy nó giống như một cái lồng bằng lưới sắt; kể đó, khi nhìn gần hơn, chúng ta sẽ thấy mỗi sợi lưới được cấu tạo bằng một sợi dây tế vi hơn nữa vòng lại, và chung tất cả có bảy loạt loa trạng khuẩn (spirilla) như thế. Một trong các loa trạng đó hoạt động trong mỗi cuộc tuần hoàn, vì chúng ta hiện đang ở trong cuộc tuần hoàn thứ tư của dãy địa cầu, nên từ đó đến nay chỉ có bốn loại loa trạng khuẩn hoạt động được trong đa số hạt nguyên tử. Mỗi cuộc tuần hoàn tương

ứng với sự phát triển của một loạt loa trạng khuẩn mới; vậy trong cuộc tuần hoàn thứ bảy tất cả bảy loa trạng khuẩn đều hoạt động được. Trong cuộc tuần hoàn đó những nguyên tử sẽ hoàn hảo hơn hiện nay, và loài người lúc đó sẽ đáp ứng với những năng lực tinh thần và sống một cuộc đời cao thượng dễ dàng hơn nhân loại ngày nay.

Nếu những hạt nguyên tử ấy thức tỉnh và tiến hoá chính vì chúng được sử dụng trong thể xác của sinh vật, từ loài kim thạch đến loài người. Tất cả đều được tạo thành bởi nguyên tử, chúng bay lơ lửng chung quanh chúng ta nhiều vô số. Có lẽ nhiều hạt chưa từng được sử dụng, nhưng một số khác thường xâm nhập vào thể xác sinh vật và sau đó bị trục xuất ra. Có vài hạt bao giờ cũng kết hợp với con người, được dùng như những hạt nguyên tử trường tồn, đi theo con người từ kiếp này qua kiếp khác, trải qua tất cả chu kỳ tái sinh. Như vậy những hạt nguyên tử sống với chúng ta và tạo thành các Thể của chúng ta. Người ta nói rằng những bộ phận nhỏ trong xác thân cứ bảy năm đều đổi ra mới; vài nhà bác học lại cho rằng nó được đổi mới trong ba năm. Có lẽ xương cốt thay đổi chậm hơn, còn các bắp thịt sẽ không thay đổi hoàn toàn hơi sớm hơn ba năm. Các thành phần nhỏ trong máu còn thay đổi nhanh chóng hơn, chúng sẽ được thay thế trọn vẹn trong vài ngày.

Tất cả những nguyên tử bị sinh vật hấp thụ đều chịu những sự thay đổi đáng kể. Những nguyên tử thuộc thành phần của đất tiến hoá rất chậm, nhưng

những nguyên tử tạo thành đá quý tiến hoá rất nhanh. Thảo mộc và thú vật còn tạo cơ hội thuận lợi hơn cho những nguyên tử, nhưng sự tiến hoá tuyệt hảo chỉ có thể xảy ra đối với những nguyên tử được hấp thụ trong các thể của con người. Đối với loài người, những người sống đời sống tâm linh tạo điều kiện tốt hơn những người kém tiến hoá vì họ dùng thực phẩm và thức uống tinh khiết hơn (hoặc ở bậc cao hơn nữa, họ không ăn uống chi cả). Chính chúng ta, trong khi tiến hoá, chúng ta cũng thu hút những hạt nguyên tử tốt và sa thải dần những hạt nguyên tử kém tiến hoá.

Khi trở nên bậc Chơn Tiên, con người chỉ có thể biểu lộ bằng những hạt nguyên tử vừa với trình độ đó. Người cần phải có những hạt nguyên tử đặc biệt tiến bộ và thanh bai, vì các thể của người phải thật tinh khiết hơn các Thể của chúng ta và có thể rung động đến một mức độ mà các Thể của chúng ta không thể chịu đựng nổi. Khi đạt đến quả vị Phật, con người hoàn toàn không gặp được những hạt nguyên tử thích hợp, ngoài ra những hạt nguyên tử đã được dùng làm nguyên tử trường tồn, luôn luôn là thành phần của xác thân con người, không kể thời gian cách khoảng giữa những kiếp tái sinh. Những hạt nguyên tử trường tồn tiến hoá hơn những hạt nguyên tử khác rất nhiều; ở những người sắp đắc quả Chơn Tiên, chúng đã phát triển hoàn toàn như những hạt nguyên tử của cuộc tuần hoàn thứ bảy. Sự phát triển của chúng cũng phải được trọn vẹn hơn

cả và chúng phải tiêu biểu cho tất cả những đức tính do chúng thu hoạch được trong những kiếp trước.

Những hạt nguyên tử trường tồn của tất cả những người trên địa cầu của chúng ta tại đây hành tinh này khi đắc quả Chon Tiên đã sa thầy đều được đức Phật Gautama hay ý muốn của Ngài thu góp lại. Người là vị Phật đầu tiên trong nhân loại của chúng ta. Tất cả những vị Phật trước đều đến từ một cuộc tiến hoá khác và có lẽ các Ngài mang theo tất cả những yếu tố cấu tạo thể xác để dùng. Nhưng đức Phật Thích Ca là người đầu tiên trong nhân loại của chúng ta đắc quả, nên Ngài phải tạo các thể của Ngài bằng vật chất tại đây hành tinh của chúng ta. Vậy những thể đó của Ngài phải được Ngài hay những nhân vật cao cả hơn Ngài cấu tạo. Nhân thể của Ngài được tạo bằng những “yếu tố còn lại” hay những hạt nguyên tử trường tồn của tất cả nhân thể được các nhân vật cao cả trên sử dụng; thể trí của Ngài làm bằng những thể trí do các nhân vật thu góp lại, sau cùng thể vía của Ngài được tạo bằng những hạt nguyên tử trường tồn trung giới của các nhân vật ấy. Những hạt nguyên tử trường tồn này không hoàn toàn đủ số để tạo nên thể vía trọn vẹn, do đó phải dùng đến những hạt nguyên tử trường tồn khác thuộc loại tốt nhất; nhưng những hạt nguyên tử này phải được mạ điện và được những nguyên tử khác làm cho hoạt động và được thay thế bằng những hạt nguyên tử trường tồn của vị Chon Tiên vừa mới mặc pháp phục Sambhogakaya hay Dharmakaya. Một loạt thể duy

nhất tuyệt đối đều được kết hợp lại như thế. Tại bầu hành tinh này không có thể nào khác, không hề có vật liệu nào để tạo một lần thứ hai. Các thể ấy đã được đức Thích Ca dùng, và sau Ngài, chúng sẽ được giữ lại.

Tất cả những điều này giúp chúng ta hiểu sự quá quyết của bà Blavatsky, khi bà cho rằng những nguyên chất của đức Phật được dùng như nguyên chất trung gian của đức Shri Shankaracharya, nhưng đức Shankaracharya bằng xương thịt là một người rất khác biệt và nhân thể không hề giống với nhân thể của đức Phật. Ba thể trung gian đó đã được đức Shankaracharya dùng và bây giờ đức Di Lạc Bồ Tát lại sử dụng. Trong một bài báo của bà, Blavatsky đã dùng một danh pháp hơi kỳ lạ. Thánh Paul phân biệt trong con người gồm có ba phần: Tinh Thần, linh hồn và xác thân. Có lẽ Ngài muốn nói Tinh Thần (Spirit) là cái mà chúng ta gọi là Chơn Thần (Monad); Linh Hồn (Soul) là Chơn Nhơn (Ego) và xác thân (The Body) tức là phàm nhơn (The Personality). Bà Blavatsky cũng ám chỉ bộ ba đó, nhưng bà cho rằng đức Phật là một nhân vật quá cao cả nên chúng ta không thể nói đến những nguyên chất cấu tạo xác thân Ngài như nói đến những nguyên chất của một người thường. Do đó khi nói đến Chơn Thần của đức Phật, bà gọi nó là Dhyani Buddha. Kế đó, bà cũng gọi nguyên chất trung gian của Ngài là thân Bồ Tát của Ngài; sau cùng bà gọi xác thân vật chất của Phật là Manushya Buddha. Tóm lại, những nguyên chất của đức Phật được trình bày như sau: Chơn Thần của Ngài,

được gọi là Dhyani Buddha (vì Ngài là một với Chơn Thần theo một ý nghĩa mà bây giờ chúng ta chưa biết được); kế đó là thân Bồ Tát; sau cùng là Manushya Buddha, tức là sự biểu hiện của Ngài tại cõi trần. Thể vía và thể trí không bị phân tán đều gồm trong thân Bồ Tát.

Trước hết đa số chúng ta rất bối rối trước việc sử dụng thuật ngữ của bà Blavatsky, nhưng sự thật sẽ trở nên rõ ràng hơn, chúng ta bắt đầu hiểu những gì bà muốn nói khi bà cho rằng Manushya sẽ chết và sẽ mất, Dhyani Buddha sẽ vào niết bàn và Bodhisattva sẽ ở lại cõi trần để tiếp tục công việc của đức Phật. Bà gọi thân Bồ Tát là những nguyên chất của đức Phật mà đức Bồ Tát hiện nay đang dùng. Vì chúng được dùng cho đức Di Lạc Bồ Tát của chúng ta, nên cái mà chúng ta thấy được trong ngày lễ Wesak không phải là chúng, vì sự xuất hiện đó là cái bóng của đức Phật;¹⁵ đó chỉ là hình ảnh của Ngài phản chiếu lại cũng như thể vía và thể trí của vị đệ tử¹⁶ phản chiếu lại thành hình linh động, nhưng Ngài hoạt động nhờ trung gian của hình ảnh đó được, nên Ngài dùng nó.

Tôi đã giải thích trong quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo” rằng công nghiệp của đức Phật chưa thành công một cách trọn vẹn, nhưng chúng ta chưa thể hiểu được

¹⁵ Xin đọc quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo”, chương XIV.

¹⁶ Xin đọc quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo”, chương V.

điều đó, Ngài và đức Di Lạc Bồ Tát của chúng ta cả hai đều tiến hoá rất xa đối với toàn thể nhân loại, nhưng trong thời kỳ cần phải có một đức Phật đầu tiên trong hàng ngũ nhân loại, trong hai Ngài không vị nào hoàn toàn đủ điều kiện tiến hoá để đảm đương chức vụ cao cả đó. Khi thời giờ đã đến, đức Phật Thích Ca của chúng ta vì lòng từ bi vô lượng đối với nhân loại đã quyết định hoạch đắc những đức tính cần thiết với bất cứ giá nào để đảm nhiệm những chức vụ đó, và nguyện hết lòng hy sinh, là điều kiện cần thiết để được tiến bộ nhanh chóng nhất.¹⁷

Ngài đã giữ lời hứa và toàn thể thế giới Phật giáo đều tôn kính Ngài. Ngài sống cuộc đời của một vị Phật và đã hoàn thành công nghiệp của Ngài. Khi chiêm ngưỡng đời sống đó, chúng ta thấy quả là một cuộc đời tuyệt diệu. Người ta không thể tìm thấy một khuyết điểm cũng như một dấu vết bất toàn nào trong đời sống, giáo lý và công nghiệp của Ngài; tuy nhiên chúng ta được cho biết rằng công nghiệp đó còn vài phần chưa được hoàn thành. Để bổ túc các khuyết điểm đó, Ngài quyết định thực hiện hai việc. Trước hết chính đức Phật của chúng ta bằng lòng mỗi năm hiện ra một lần để ban ân huệ cho thế gian; do đó Ngài đã hiện ra trong ngày lễ Wesak và ban rải thần lực xuống cõi trần giúp ích cho nhân loại thật nhiều. Mặt khác một sự hoá thân được

¹⁷ Xin đọc quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo”, chương XIV.

thực hiện sau khi Ngài tịch diệt không bao lâu; đó là sự giáng sinh của đức Shri Shankaracharya.

Chính nhờ quyển “Phật Giáo Bí Truyền” của ông Sinnett mà lần đầu tiên chúng tôi biết được sự liên quan huyền bí giữa đức Phật của chúng ta và đức Shri Shankaracharya. Trong cách ấy người ta nói rằng đức Phật tái sinh làm đức Shri Shankaracharya, đức Shankaracharya chỉ là đức Thích Ca trong một thể xác mới. Chúng tôi hiểu ngay là điều này không đúng bởi nhiều lý do và đây là một trong các lý do ấy: Vì đức Shankaracharya thuộc cung thứ nhất, còn đức Phật của chúng ta là chủ tể của cung thứ nhì. Bà Blavatsky thuật lại nhận xét trên của ông Sinnett và bà nói rằng điều ấy đúng theo một ý nghĩa huyền bí nào đó, nhưng đã dùng những thuật ngữ sai lầm. Người ta hỏi bà có phải đức Shankaracharya là đức Phật Thích Ca dưới một xác thân mới không. Bà trả lời rằng đức Thích Ca bằng thể vía trong lớp vỏ bên ngoài của đức Shankaracharya, mà Atma là kiểu mẫu thiêng liêng đầu tiên, con của ánh sáng tuyệt diệu do thể trí sinh ra.

Khi nói rằng đức Shri Shankaracharya là một vị Phật mà không phải là một hoá thân của đức Phật, bà muốn nói rằng Ngài là một vị Độc Giác Phật, nghĩa là một vị Phật ở cung thứ nhất. Ngài còn sống ở Bạch Ngọc Cung (Shamballa), xác thân của Ngài là xác thân Ngài đã mang theo từ bầu kim tinh. Các thể của các đấng Thần Hoả Tinh Quân (the Lords of the Flame) hoàn toàn khác biệt với các thể của chúng ta; những bộ

phận nhỏ của chúng không thay đổi, nhưng được so sánh với những thể bằng thủy tinh; chúng giống với các thể của chúng ta nhưng vô cùng xinh đẹp hơn; tôi nghĩ rằng nó được tạo bằng vật chất của hệ thống tiến hoá đó, được các Ngài mang đến y như thể từ bầu kim tinh. Theo bà Blavatsky đức Shankaracharya là một Đấng hoá thân với đầy đủ tất cả ý nghĩa của danh từ này, nơi Ngài, ngọn lửa cao cả nhất của các nhân vật thiêng liêng biểu hiện đều sáng ngời rực rỡ. Vì một Đấng hoá thân theo nguyên nghĩa là một nhân vật “đến từ thế giới khác” hay “giáng sinh” và Ngài không thuộc về nhân loại của chúng ta, danh từ được sử dụng ở đây thật chính xác. Thật ra Ngài là một trong ba vị Thần Hoá Tinh Quân đã đến từ bầu kim tinh, Ngài còn ở lại thế gian như các Vị phụ tá và Đệ Tử của Đức Ngọc Đế.

Chúng ta hãy trở lại vấn đề các Đấng Nirmamakaya một cách tổng quát. Chú thích của bà Blavatsky còn cho chúng ta biết: “Theo Phật giáo công truyền bắc tông người ta tôn sùng tất cả những nhân vật vĩ đại này như những vị Thánh và đọc kinh cầu nguyện các Ngài như những người Hy Lạp và Công giáo từng làm đối với các vị Thánh bốn mạng của họ; mặt khác, giáo lý bí truyền không hề khuyến cáo làm như thế.” Rồi đến người Hy Lạp, bà muốn chỉ những nhân viên trong giáo hội Hy Lạp - những người Hy Lạp xưa không đọc kinh cầu nguyện, nhất là cầu nguyện các thánh. Câu “giáo lý bí truyền không hề khuyến khích như thế” có nghĩa là không một sinh viên huyền bí học

nào cầu xin sự trợ giúp của một Vị Nirmanakaya, vì họ biết rằng các Đấng cao cả này không chăm sóc riêng cho cá nhân, nhưng với tất cả quyền năng của các Ngài, để hoàn thành công tác đặc biệt do các Ngài phụ trách, các Ngài ban phát một cách rộng rãi thần lực kỳ diệu của mình.

Tuy nhiên người ta nói rằng sự thờ phượng các nhân vật cao cả như chư Phật từ bi còn phổ thông hơn những Đấng đã chọn các con đường khác. Bà Blavatsky cũng nói: “Vì có lòng tôn sùng như thế trong giới bình dân, họ cũng gọi là “chư Phật từ bi” những vị Bồ Tát khi đã đắc quả La Hán (nghĩa là khi đã trải qua con đường thứ tư hay con đường thứ bảy), từ chối bước vào trạng thái niết bàn hoặc “khoác bộ pháp phục Dharmakaya và vượt qua bờ bên kia”, nếu không các Ngài không thể cứu độ nhân loại dù nghiệp quả có cho phép chút ít.”

Những ý tưởng chính ở đây hoàn toàn rõ rệt, nhưng việc sử dụng thuật ngữ có hơi phức tạp. Mỗi vị Chơn Tiên đều đã vượt qua đến bờ bên kia; như vậy Ngài đã chấm dứt con đường mà Ngài đã bắt đầu khi Ngài nhập lưu. Theo thành ngữ trong bản văn của chúng ta “con sông đã được vượt qua” trước khi vị Chơn Tiên chọn một trong ba bộ pháp phục đó, và chính Ngài chứ không phải vị La Hán, theo ý nghĩa thông thường của danh từ này, đã được kêu gọi lựa chọn. Vị mặc pháp phục Dharmakaya đã vượt qua đến bờ bên kia theo một ý nghĩa thật trọn vẹn.

Bà Blavatsky nói tiếp “Bậc Sambhogakaya cũng giống như thế, nhưng gồm thêm ba sự hoàn thiện nữa, mà một trong ba sự hoàn thiện đó là hoàn toàn xoá bỏ mọi sự liên hệ với thế gian.” Người dẫn thân trong một cuộc tiến hoá thiêng liêng và nhập niết bàn sau đó. Người giữ hạt nguyên tử niết bàn, thể niết bàn, mà theo tôi tưởng, không có hạt nguyên tử thấp thỏi nào. Ở trình độ đó, người thường biểu lộ như tinh thần ba ngôi (The Triple Spirit). Trong hạng này, có lẽ gồm có những người đã trở nên hoàn toàn và đã nhập vào bộ tham mưu của đức Thượng Đế. Các Ngài không còn liên hệ với địa cầu của chúng ta, nhưng lại phụng sự đức Thượng Đế và có thể được Ngài gọi đi khắp nơi thuộc thành phần thái dương hệ của Ngài.

Kế đó là pháp phục của đấng Dharmakaya, đó là “thân của một vị Phật hoàn toàn, nghĩa là không phải thân thể chi cả, mà chỉ là một luồng linh khí lý tưởng; tâm thức chìm đắm trong tâm thức của vũ trụ, hay linh hồn thoát khỏi mọi sự ràng buộc.” Điều này có nghĩa là người chọn bộ pháp phục Dharmakaya rút lui vào Chơn Thần. Người hoàn toàn bỏ hết những hạt nguyên tử trường tồn của mình và chỉ làm việc trên những cõi cao mà cõi thấp nhất đối với Người là cõi niết bàn. Sau khi thiêu huỷ hết những thuyền bè của Người, Người bắt đầu sống trong vũ trụ, tuy nhiên, nếu người muốn, tôi tưởng rằng người còn có thể biểu lộ như tinh thần ba ngôi, mà không giữ lại ngay cả hạt nguyên tử niết bàn.

Từ đầu đến cuối cuộc tiến hoá của mình, chúng ta vẫn giữ nguyên một nhân thể, cho đến khi tâm thức chúng ta có thể vươn lên đến cõi bồ đề, chừng đó sự kiện duy nhất là thiết lập trung tâm của chúng ta trong thể bồ đề, để xác định sự biến mất nhân thể. Tuy nhiên, vừa khi chúng ta đem tâm thức trở về cõi thượng thiên, nhân thể lại xuất hiện nữa; nó không còn giống y như trước, những bộ phận nhỏ của nó bị phân tán, nhưng hình thể bên ngoài vẫn đứng in như trước. Một tiến trình tương tự như thế cũng xảy ra đối với bộ pháp phục Dharmakaya. Người đã sa ngã hạt nguyên tử niết bàn, sự biểu hiện của Người trên cõi niết bàn, nhưng tôi tin rằng nếu Người trở lại cõi đó trong chốc lát, Người sẽ cùng một lúc, thu hút về với mình một hạt nguyên tử hoàn toàn giống y như thế, đó là bộ pháp phục niết bàn để cho Người biểu hiện như tinh thần tam thể.

Nếu đem so sánh ba bộ pháp phục, chúng ta có thể nói rằng bậc Dharmakaya không giữ lại cái gì thấp hơn Chơn Thần, thật ra chúng ta không biết được lớp áo của Chơn Thần ngay trên cõi của nó có thể là gì? Bậc Sambhogakaya vẫn biểu hiện như tinh thần tam thể và tôi tưởng còn có thể đi xuống thấp nữa và hiện ra trong lớp áo Augoeides tạm thời. Bậc Nirmanakaya hình như vẫn giữ bộ áo Augoeides và tất cả những hạt nguyên tử trường tồn của mình, do đó Người có khả năng hiện ra ở bất cứ cõi nào. Dù sao ba bộ pháp phục cũng tiêu biểu cho một sự phát triển tương đương nhau. Chỉ có một sự khác biệt duy nhất: Đó là Vị đã sa ngã những hạt

nguyên tử trường tồn thì không thể hiện hình ra trong các cõi thấp, và Người cũng vứt bỏ nó luôn vì không còn cần thiết trong công tác đặc biệt của Người nữa. Vị nào giữ chúng lại thì có thể xuống các cõi thấp và hoạt động tại đó, nhưng nếu chúng ta cho rằng những Vị chọn công tác khác giữ một vai trò kém quan trọng hơn, ít được quý trọng hoặc ít vinh diệu hơn thì không thể đúng. Chúng ta nghĩ rằng những Vị ở các cõi cao đảm nhiệm những công tác quan trọng và lớn lao hơn tại thái dương hệ, nhưng chúng ta đã lầm vì trọn cả thái dương hệ đều là sự biểu hiện của đức Thượng Đế.

Bà Blavatsky nói về tất cả những Kayas đó như những thể bồ đề. Bà dùng chữ Buddhic như hình dung từ của chữ Buddha (bồ đề) và chữ bồ đề này tương đương với chữ Asekha Adept là Đấng được điểm đạo lần thứ năm. Chúng ta dành danh từ đó cho những Bạc đã được điểm đạo tới quả vị Phật. Các đức Thầy của chúng ta thấp hơn quả vị đó hai bậc, nhưng ở Tây Tạng người ta gọi các Ngài là những vị “Phật sống”.

Lời chú thích được kết thúc như sau: “Trường bí giáo dạy rằng đức Phật Thích Ca và các vị La Hán, đệ tử của Ngài là một vị Nirmamakaya thuộc hạng ấy, và vì sự từ bỏ lớn lao và sự hy sinh cho nhân loại của Ngài, nên trên Ngài không còn có ai được nhận biết nữa.” Chúng ta không nên kết luận rằng đức Phật Thích Ca và các vị La Hán, đệ tử của Ngài, hợp lại thành một đấng Nirmanakaya duy nhất, không, chỉ có Ngài là Đấng giống như thế thôi và các tín đồ của Ngài chỉ đi

theo con đường như Ngài. Kế đó, chúng ta thấy ngoài Ngài ra trong nhân loại không có ai cao cả hơn Ngài nữa. Điều này hoàn toàn đúng, nếu chúng ta hiểu rằng trong nhân loại không có ai đạt đến đỉnh cao như đức Phật Thích Ca của chúng ta.

Ngay cả đức Bồ Tát là đức Di Lạc của chúng ta, xưa kia là Bạc đồng đẳng với Ngài như tôi đã giải thích trong quyển “Chơn Sư và Thánh Đạo”, cũng chưa tiến bước để trở thành một vị Phật. Nói cách khác, hiện nay Ngài chưa hoàn thành chức vụ Chương Giáo tối cao trên quả địa cầu này. Các hàng Phật tử thường gọi Ngài là đức Phật Di Lạc, song đó là một danh hiệu vinh dự.

Trong Quần Tiên Hội còn một cấp bậc chót, cao hơn cấp bậc của đức Phật, đó là cấp bậc của đấng Đại Đế, Đấng duy nhất cầm quyền điểm đạo, nhưng vì Ngài là Đấng trong số các đấng Tinh Quân từ kim tinh đến, nên chúng ta có thể nói quả thật đức Phật Thích Ca là bông hoa siêu việt nhất của nhân loại chúng ta.

Bây giờ con hãy cúi đầu và nghe cho rõ, hỡi vị Bồ Tát - lòng từ bi thốt lời và nói: “Có thể nào hưởng hạnh phúc khi chúng sanh đang chịu đau khổ? Người có đành tự giải thoát mà nghe cả thế giới rên siết chẳng?”

Bây giờ con đã nghe biết những gì được thốt lên:

Con sẽ thực hiện bước thứ bảy và con sẽ vượt qua cánh cửa tri thức cuối cùng chỉ để nhận lãnh sự đau

khổ mà thôi - nếu con muốn trở thành Đấng Như Lai, thì con hãy nối bước các bậc tiền bối của con, giữ tấm lòng vị tha cho đến cùng.

Con đã giác ngộ - hãy chọn lấy con đường của con.

* * * * *

Một lần nữa đức Aryasanga lại trình bày ý niệm chính trong giáo lý của Ngài, Ngài khuyến khích đệ tử của Ngài nên chọn con đường từ bi. Ngài nói người ta không thể bỏ rơi những huynh đệ đau khổ của mình. Khi đã nghiên cứu thật đầy đủ vấn đề đau khổ, chúng ta biết rằng nếu vị La Hán còn làm việc tại thế gian đây phiên nã, thì trên các cõi cao tâm thức của Ngài vẫn biết rằng sự vinh quang ở phía sau mà thế giới này là tấm màn che, tâm thức ấy biết rằng mọi người chắc chắn sẽ đạt được sự toàn phúc tối cao, do đó Ngài không thể bị khổ lụy như những người thường chỉ thấy rất ít khía cạnh vinh quang của sự sống. Bậc La Hán ở đây được gọi là Bồ Tát, rất thích hợp với danh hiệu trong ca khúc khai hoàn của đức Phật Thích Ca, đã được mô tả rất đẹp trong bộ “Ánh Đạo Á Châu” như sau:

“Người không còn bị ràng buộc nữa! Tâm hồn của vạn vật rất hiền hoà,

Tấm lòng của Đấng cao cả là một sự an lạc thiêng liêng;

Ý chí mạnh hơn sự đau khổ; cái gì đã tốt đẹp rồi sẽ tốt đẹp thêm

Rồi sẽ trở nên tuyệt vời.

Ta, vị Phật, đã khóc hết nước mắt vì nhân loại,

Mà trái tim đã bị tan vỡ bởi nỗi khổ đau của cả thế giới,

Bây giờ Ta hoan hỉ và sung sướng, vì đây là tự do, giải thoát!"¹⁸

Khi khuyên các tín đồ của mình “nên giữ tâm lòng vị tha cho đến vô cùng tận”, đức Aryasanga đã dùng một câu thành ngữ hơi lạ lùng giống như thành ngữ “thế giới vô tận” mà người Công giáo thường mô tả và theo tiếng La Tinh “thế giới vô tận” có nghĩa là từ thời đại này đến thời đại khác (in the ages of the ages). Nói một cách khác cho đến cuối cùng dãy địa cầu của chúng ta, hay có thể tận cùng dãy hành tinh hiện tại của chúng ta. Tác giả cho biết rằng chúng ta phải giữ sự liên hệ với nhân loại cho đến bao giờ công nghiệp của chu kỳ nhân loại hiện nay được hoàn tất và nhân loại đạt đến mục đích của mình.

Cách hiến dâng của chúng ta không hoàn toàn giống như thế. Chúng ta tự đặt mình dưới quyền sử dụng của của các đấng Chơn Sư một cách trọn vẹn mà không cầu xin các Ngài giao cho chúng ta công tác này

¹⁸ Sách đã dẫn, quyển VIII.

hay công tác khác, chấp nhận tuyệt đối quyết định của các Ngài, chúng ta có thể xin: “Hãy gọi con đi bất cứ nơi nào.” Đức Aryasanga muốn các đệ tử của Ngài chọn con đường mà chính Ngài đã chọn. Có lẽ Ngài cảm thấy trên phương diện này cần có nhiều người phụng sự hơn nữa. Ngài đã lên tiếng trong một thời kỳ lịch sử Ấn Độ dưới triều vua Harsha, là thời đại mà hình như tôn giáo bị suy tàn, con người chỉ lo nghĩ đến những hình thức bên ngoài hơn là đời sống chân thật và thâm sâu, thời đại mà tất cả đều chia rẽ, tất cả đều mang tính chất giả tạo. Trong tình trạng đó, có lẽ đức Aryasanga thấy cần phải có nhiều vị Huấn Sư hơn nữa để thức tỉnh sự sống tôn giáo và lý tưởng phụng sự.

Sau cùng, Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài đạt đến quả vị Như Lai, theo bước đức Phật của chúng ta. Ngài nói rằng bây giờ họ đã giác ngộ, họ phải chọn lấy con đường của mình. Kế đó có những dấu chấm lờ lửng khiến chúng ta hiểu rằng độc giả phải tự quyết định lấy.

Sau đây là phần kết luận tuyệt đẹp:

Con hãy nhìn xem ánh từ quang đang tràn ngập trời đông. Để tỏ dấu ca ngợi, đất trời cùng hoà hợp với nhau. Và bốn uy quyền hiển hiện trở lên một ca khúc của tình thương, lửa sáng, nước trong, đất thơm và gió mạnh.

Con hãy lắng nghe! . . . từ chốn sâu thẳm vô tận trong cơn lốc của ánh sáng kim quang đó là nơi mà Vị

chiến thắng đang đắm mình, tiếng không lời của vạn vật trỗi lên trăm ngàn giọng hoan hô:

Hãy hoan hỉ hỡi người trong cõi Myalba. Một Vị hành hương đã từ bỏ ngục trở về. Một Vị La Hán mới sanh.

Tôi đã ghi nhận sự vui mừng phấn khởi khắp nơi trong thiên nhiên khi có một vị mới được điểm đạo giáng sinh. Ở đây chúng ta được biết trong sự hoan hỉ đó, đất trời đã hoà hợp với nhau. Thần địa cầu thấy một cảm thức khoan khoái gia tăng. Vị thần đó là một thực thể cao cả, không có liên hệ gì tới sự tiến hoá của nhân loại chúng ta, và thể xác của người là trọn cả quả địa Cầu của chúng ta. Rất khó quan niệm được bản chất của một nhân vật như thế. Nếu chúng ta thấy địa cầu của chúng ta là một bầu to lớn, quay cuồng trong không gian, không có những cơ quan đặc biệt, thì người ta có thể ngạc nhiên khi biết nó được dùng làm thân xác của một nhân vật nào đó. Nhưng nếu tất cả sinh vật sống trên bầu trái đất này là thành phần tâm thức của thần địa cầu, thì đôi mắt của họ cũng đủ chứng minh. Ngài sống trong đời sống của họ và do đó, ngài mới hoạch đắc kinh nghiệm được. Và lại, trong lúc di chuyển, quả địa cầu là thành phần của một cuộc hợp xướng vĩ đại của nhiều hành tinh, mà mỗi hành tinh đều phụ thêm âm điệu riêng của mình vào nhạc khúc của tất cả và đem lại cho chính nó tất cả những gì do sự cố gắng của chúng ta quy định.

Thực thể đó sống trong một tỷ lệ rất khác với tỷ lệ của chúng ta. Các thể của chúng ta có một kích thước nào đó và sống được một thời gian nhất định; đó là điều bình thường đối với chúng ta. Nếu một sinh vật nhỏ bé và có đời sống ngắn ngủi khiến chúng ta khinh thường, thì chúng ta lại kính nể một sinh vật to lớn, sống lâu. Nhưng kích thước và đời sống lâu dài không phải là tiêu chuẩn của sự phát triển hay tiến bộ. Vài giống vật trước thời hồng thủy to lớn hơn con voi vô cùng nhưng lại kém thông minh hơn. Ngày nay vẫn còn giống tê giác và giống hà mã song trí khôn của chúng kém hơn giống chó. Vậy chúng ta không nên tưởng rằng thần địa cầu có xác thân là một bầu thế giới mà đường kính là 12.756 cây số và một trong những kiếp sống của ngài lâu bằng trọn một chu kỳ của thế giới, lại thông minh hơn chúng ta. Tâm thức ở mỗi chúng ta là một điểm. Tâm thức của thần địa cầu dường như phức tạp một cách kỳ lạ, dù sao tâm vóc vĩ đại, song trên vài phương diện ngài kém tiến hoá hơn nhiều vị thiên thần đang chuyển động trong xác thân của ngài.

Nếu đứng trên một ngọn đồi nhìn khắp xứ, trong một phạm vi nào đó, chúng ta sẽ thấy thắm nhuần sự sống, đó là sự sống của thần địa cầu. Sự sống dường như biểu hiện nhiều thành phần có tính cách tạm thời hay thường xuyên. Một viễn tượng tuyệt đẹp được nhiều người ngưỡng mộ, do một cá tính mơ hồ làm cho linh động đều tùy thuộc vị thần đó. Sự thán phục do loài người hoặc do chư thiên biểu lộ, dường như kích

thích sự sống trong vùng đặc biệt này và chính sự sống ấy đáp ứng lại tình cảm hân hoan của chúng ta. Chúng ta hãy ngắm nhìn một phong cảnh đẹp, nó sẽ ảnh hưởng đến chúng ta, và đến lượt mình, chúng ta cũng tác động lại trên cảnh ấy. Sự đáp ứng này sẽ gia tăng những gì mà sự sống biểu lộ trong các loài kim thạch, thảo mộc và cầm thú.

Khi một người được điễm đạo, ảnh hưởng nào thích hợp với người tại các cõi cao đều tràn vào khắp nơi trong bản thân người. Tác động ấy rất yếu trong chất đặc, chất lỏng và chất khí của cõi trần, nhưng các thể phách, thể vía và thể trí đều phóng ra ánh sáng một cách mạnh mẽ và sự phóng quang đó, như chúng ta đã thấy, đều được các loài trong thiên nhiên cảm nhận và có thể đáp ứng lại.

Bốn uy quyền được biểu hiện là uy quyền của tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong - tức tứ Đại Thiên Vương (The Devarajas or Maharajas) mà tại cõi trần này đối với chúng ta là các Đấng cai quản luật nhân quả, các Đấng phụng sự phụ thuộc của các Lipika, các Đấng đại chí tôn cầm đầu nghiệp quả. Dường như người Ấn Độ gọi các Ngài là Dhritarashtra, Virudhaka, Virupaksha và Vaishravana, mỗi Vị đều trông nom một đường tiến hoá đặc biệt. Đấng Dhritarashtra chủ tế các chư Thần Gandharvas, Thần không gian, các đại Thiên Thần được biểu lộ bằng âm nhạc; bao giờ các Ngài cũng được chỉ định ở phương đông, màu tượng trưng của các Ngài luôn luôn là màu trắng, người ta mô tả các Ngài như

những chàng ky mã sắc phục trắng cõi những con bạch mã và mang khiên đầy những hạt trân châu. Dưới đấng Virudhaka, có các Thần Kumbhandas, Thiên Thần miền nam, Thần nước (thủy Thần), vì nam bán cầu có nhiều biển hơn đất liền. Các Ngài được tượng trưng bằng màu xanh, màu của nước, các Ngài mang những khiên bằng ngọc lam (sapphire). Dưới đấng Virupaksha có các Thần Nagas (Thần rắn), Thiên Thần phương tây, màu của các Ngài là màu đỏ, khiên của các Ngài bằng san hô. Ezekiel mô tả các Ngài như những nhân vật bằng lửa có nhiều cánh, và cũng giống như những bánh xe có cánh. Sau cùng là những Thần Yakshas, dưới quyền điều khiển của đấng Vaishravana. Các Ngài được chỉ định ở phương bắc; đó là các chư Thiên hay chư Thần của quả địa cầu chúng ta, màu sắc của các Ngài luôn luôn là màu vàng - vàng ẩn trong đất.

Bà Blavatsky cho rằng Myalba là “Địa cầu của chúng ta, được gọi là một địa ngục rất đúng, địa ngục lớn nhất trong các địa ngục theo trường bí giáo. Giáo lý bí truyền không hề biết địa ngục nào khác hay những nơi hành phạt nào khác hơn những hành tinh hay địa cầu có loài người sống trên đó. Avichi (địa ngục) là một trạng thái chứ không phải một địa điểm nào.” Mặc dù sau khi chết vài người vẫn bị đau khổ trên cõi trung giới, nhưng khó mà thấy một hình phạt nào trên đó. Sở dĩ những người ấy đau khổ vì họ đã tưởng tượng hỗn loạn hoặc có những sự ham muốn đê hèn. Đôi khi trên cõi này có những hoàn cảnh rất buồn bực, nhưng sự tồi

tệ nhất không phải là tính cách xấu xa, đê tiện của những gì mà người ta phải chịu dưới cõi trần. Những ai hoạch đắc được kinh nghiệm trên các cõi cao cũng đều phải đồng ý với bà Blavatsky là ngoài đời sống dưới thế gian ra, người ta không thể tìm thấy một nơi nào tồi tệ hơn nữa.

“Một vị hành hương qua đến bờ bên kia” có nghĩa là một người đã đạt đến trình độ cao siêu nhưng thích ở lại cõi trần và làm việc để phụng sự nhân loại. Thông thường, đối với chúng ta, bờ bên kia chính là cuộc điếm đạo luân thứ năm, chứ không phải thứ tư, nhưng ở đây thành ngữ này có một ý nghĩa hạn định.

Đức Aryasanga chấm dứt giáo lý của Ngài bằng lời cầu nguyện:

VẠN VẬT THÁI BÌNH

Mọi tác phẩm Phật giáo hay Ấn giáo đều chấm dứt bằng lời cầu xin tương tự như thế. Những hàng cuối cùng trong quyển kinh của đức Aryasanga là một khúc ca đầy hoan hỉ. Đôi khi Ngài có đề cập đến con đường đau khổ, nhưng khúc khải hoàn ca cuối cùng của Ngài tràn đầy sinh khí của một sự hân hoan kỳ diệu và một sự an lạc tuyệt vời.

H ẾT

Dịch xong ngày 4 tháng 9 năm 1979.

